

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT NHIỆT**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục & Đào tạo**

Hà Nội, tháng 2 năm 2023

HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ BAN THƯ KÝ
NGÀNH KỸ THUẬT NHIỆT

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

STT	Họ và tên	Chức danh/Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ
1	PGS.TS Trần Ngọc Hiền	Trưởng khoa	Khoa cơ khí	Ủy viên
2	PGS.TS. Đinh Thị Thanh Huyền	Phó Trưởng khoa	Khoa cơ khí	Ủy viên
3	TS. Trương Minh Thắng	Trưởng Bộ môn	Kỹ thuật nhiệt	Ủy viên
4	TS. Nguyễn Đăng Khoát	Giảng viên	Kỹ thuật nhiệt	Ủy viên
5	ThS. Phạm Văn Khá	Giảng viên	Kỹ thuật nhiệt	Ủy viên

DANH SÁCH BAN THƯ KÝ

STT	Họ và tên	Chức danh/Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Đinh Thị Thanh Huyền	Phó Trưởng khoa	Khoa cơ khí	Trưởng ban
2	TS. Trương Minh Thắng	Trưởng Bộ môn	Kỹ thuật nhiệt	Ủy viên
3	TS. Nguyễn Đăng Khoát	Giảng viên	Kỹ thuật nhiệt	Ủy viên
4	ThS. Nguyễn Thị Thùy Dung	Giảng viên	Kỹ thuật nhiệt	Ủy viên
5	ThS. Phạm Văn Khá	Giảng viên	Kỹ thuật nhiệt	Ủy viên
6	ThS. Trần Thị Thu Hà	Giảng viên	Kỹ thuật nhiệt	Ủy viên

MỤC LỤC

MỤC LỤC	ii
BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT	viii
DANH MỤC BẢNG BIỂU	xi
DANH MỤC HÌNH VẼ	xii
PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
1.1. Đặt vấn đề	1
1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá.....	1
1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá.....	3
1.2. Tổng quan chung về trường Đại học GTVT	5
1.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Trường Đại học Giao thông vận tải.....	6
1.2.2. Các thành tích đã đạt được.....	7
1.2.3. Cơ cấu tổ chức	7
1.2.4. Cơ sở vật chất và nhân sự của Trường (bổ sung sau).....	8
1.2.5. Thành tựu về đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng giai đoạn 2018 -2022 (bổ sung sau).....	8
1.2.6. Giới thiệu về Khoa Cơ khí	8
1.2.7. Giới thiệu về BM KTN	10
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ 12	
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CDR của chương trình đào	12
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.....	12
Tiêu chí 1.2. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.....	16
Tiêu chí 1.3. CDR của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công	

khai.....	19
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo.....	24
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.	24
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.	27
Tiêu chí 2.3: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.	30
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	34
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CDR.....	35
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CDR là rõ ràng	39
Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp	43
Tiêu chuẩn 4. Tiếp cận trong Giảng dạy và Học tập	48
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục được tuyên ngôn mạch lạc và thông tin tới tất cả các bên liên quan	48
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR	51
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học	55
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả của người học.....	60
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.....	61
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học	68
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng	72
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập	76
Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết	

quả học tập	79
Tiêu chuẩn 6. Chất lượng đội ngũ giáo viên và nghiên cứu viên	83
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	83
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng & lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên(bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai	88
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định & được đánh giá.....	91
Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	94
Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kế hoạch công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	96
Tiêu chuẩn 7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ	101
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	102
Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.....	108
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.	110
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng....	112

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	114
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.....	114
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá	118
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.....	120
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH	122
Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.....	126
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và Hạ tầng	131
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	131
Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ hoạt động giáo dục và nghiên cứu.....	137
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.....	141
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.	144
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	146
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao Chất lượng	150
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.....	150
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến	153

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR	155
Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học	158
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.....	161
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến	163
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	168
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	168
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	172
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	174
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	177
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	180
PHẦN III. KẾT LUẬN.....	183
3.1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật nhiệt.....	183
3.1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	183
3.1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo.....	184
3.1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	184
3.1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	184
3.1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học.....	185
3.1.6. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	185
3.1.7. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	186

3.1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	186
3.1.9. Cơ sở vật chất và Hạ tầng	186
3.1.10. Nâng cao Chất lượng	187
3.1.11. Kết quả đầu ra	187
3.2. Những điểm còn tồn tại của chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật nhiệt	187
3.2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	187
3.2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo.....	187
3.2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	188
3.2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	188
3.2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học.....	188
3.2.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	188
3.2.7. Đội ngũ nhân viên.....	189
3.2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	189
3.2.9. Cơ sở vật chất và hạ tầng	189
3.2.10. Nâng cao chất lượng	189
3.2.11. Kết quả đầu ra	189
PHẦN IV. PHỤ LỤC.....	Error! Bookmark not defined.

BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT

STT	Viết tắt	Từ/ Nội dung
1	BGH	Ban giám hiệu
2	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và đào tạo
3	BM KTN	Bộ môn Kỹ thuật Nhiệt
4	CB, GV, CNV	Cán bộ, giảng viên, công nhân viên
5	CBVC	Cán bộ viên chức
6	CDIO	Conceive - Design - Implement - Operate
7	CĐR	Chuẩn đầu ra
8	CK	Cơ khí
9	CTĐT	Chương trình đào tạo
10	CTDH	Chương trình dạy học
11	CGCN	Chuyển giao công nghệ
12	CSGD	Cơ sở giáo dục
13	CNTT	Công nghệ thông tin
14	CSVC	Cơ sở vật chất
15	CTSV	Công tác sinh viên
16	CVHT	Cố vấn học tập
17	CSTĐ	Chiến sĩ thi đua
18	CSDL	Cơ sở dữ liệu
19	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
20	ĐH	Đại học
21	ĐT	Đào tạo
22	ĐKXT	Đăng ký xét tuyển
23	GS	Giáo sư
24	GV	Giảng viên
25	GVC, GVCC	Giảng viên chính, Giảng viên cao cấp

STT	Viết tắt	Từ/ Nội dung
26	GDĐH	Giáo dục đại học
27	GTVT	Giao thông vận tải
28	KTV	Kỹ thuật viên
29	KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
30	Khoa CK	Khoa Cơ khí
31	KQHT	Kết quả học tập
32	KTX	Ký túc xá
33	KTN	Kỹ thuật Nhiệt
34	KS	Kỹ sư
35	HP	Học phần
36	LĐTT	Lao động tiên tiến
37	NCS	Nghiên cứu sinh
38	NCKH	Nghiên cứu khoa học
39	NLĐ	Người lao động
40	PTN	Phòng thí nghiệm
41	PGS	Phó Giáo sư
42	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
43	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
44	QĐ	Quyết định
45	SV	Sinh viên
46	KT&ĐBCLĐT	Khảo thí & Đảm bảo chất lượng đào tạo
47	TĐG	Tự đánh giá
48	ThS	Thạc sĩ
49	TC-HC	Tổ chức hành chính
50	THPT	Trung học phổ thông
51	TS	Tiến sĩ

STT	Viết tắt	Từ/ Nội dung
52	TC	Tín chỉ
53	Trường ĐH GTVT	Trường Đại học Giao thông vận tải
54	VTVL	Vị trí việc làm
55	VC	Viên chức
56	ĐTDH	Đào tạo Đại học
57	ĐTBCHK	Điểm trung bình chung học kỳ
58	ĐTBCTL	Điểm trung bình chung tích lũy
59	NCS	Nghiên cứu sinh
60	NH	Sinh viên

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 4.1. Các khối kiến thức trong CTĐT ngành KTN	56
Bảng 6.1: Thống kê thành tích khoa học Khoa Cơ khí từ năm 2018-2023. 99	
Bảng 7.1: Số lượng cán bộ phục vụ trong 5 năm gần nhất	103
Bảng 9.1. Cơ sở vật chất và trang thiết bị được bổ sung, nâng cấp hàng năm	131
Bảng 9.2. Hệ thống máy tính trong nhà trường.....	133
Bảng 11.1. Tỷ lệ đậu và thôi học của 5 khóa gần nhất [H11.11.01.07, H11.11.01.05, H11.11.01.03].....	169
Bảng 11.2. Tỷ lệ tốt nghiệp SV chuyên ngành Kỹ thuật Nhiệt Lạnh/ ĐHKK&TG CTXD và Ngành KTN [H11.11.01.06].....	170
Bảng 11.3. Tỷ lệ xếp loại SV ngành KTCK/ ngành KTN được tốt nghiệp [H11.11.01.06]	171
Bảng 11.4. Tỷ lệ tốt nghiệp SV Ngành KTN [H1.11.01.06]	172
Bảng 11.5 Kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV sau ra trường Khoa CK [H3.03.03.03].....	175
Bảng 11.6 Thống kê số lượng đề tài và NCKH SV từ năm 2017 tới 2021.	178

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1 Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Giao thông vận tải.....	8
Hình 4.1. Bộ môn Kỹ thuật nhiệt hợp thảo luận chuyên đề “Điều chỉnh phương pháp giảng dạy phù hợp với CĐR và nhu cầu xã hội”	52
Hình 5.1. Các nội dung đánh giá người học	62
Hình 5.2. Quy trình đánh giá NH trong quá trình học và trách nhiệm các bên liên quan	63
Hình 5.3 Quy trình đánh giá tốt nghiệp và trách nhiệm các bên liên quan	65
Hình 8.1. Tham gia tư vấn tuyển sinh tại các địa phương.....	116
Hình 8.2. Phần mềm quản lý đào tạo	121
Hình 8.3. Chức năng của phòng Công tác CT và SV (Nguồn: utc.edu.vn)	123
Hình 8.4. Khuôn viên KTX Phân hiệu TP.HCM	127
Hình 8.5. Các thể hệ SV KTN giao lưu thể thao.....	128
Hình 8.6. SV Khoa CK biểu diễn văn nghệ	129
Hình 9.1. Giảng đường A2 và phòng học A3.....	133
Hình 9.2. Phòng hội thảo, hội trường lớn.....	134
Hình 9.3. Sơ đồ toà nhà và BM KTN.....	135
Hình 9.4. Thư viện trường (Nguồn: Tuổi trẻ online)	139
Hình 9.5. Thiết bị thực hành chuyên ngành	141
Hình 9.6. Trang bị trong các phòng học (Nguồn: Tuổi trẻ online)	143
Hình 9.7. Wifi được đăng nhập bằng tài khoản SV, GV	145
Hình 9.8. Sân bóng đá phục vụ rèn luyện sức khỏe SV, người lao động..	148
Hình 10.1. Quá trình khảo sát Nhà tuyển dụng và cựu sinh viên.....	151
Hình 10.2. Quá trình khảo sát sinh viên.....	151
Hình 10.3 : Sản phẩm NCKH được lắp đặt trên phòng thí nghiệm phục vụ các nghiên cứu khoa học của sinh viên	160
Hình 10.4. Đề tài NCKHSV đạt giải xuất sắc tận dụng mô hình đề tài NCKHSV đạt giải nhất của năm trước.....	160

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

i) Chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) đóng vai trò quan trọng, quyết định chất lượng đào tạo của một Trường Đại học, chất lượng của một chuyên ngành đào tạo. Yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nói chung, giáo dục đại học (GDĐH) nói riêng trong bối cảnh của xu thế hội nhập, toàn cầu hóa, nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước dưới ảnh hưởng sâu rộng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, việc nâng cao chất lượng CTĐT càng trở nên bức thiết. Việc đảm bảo chất lượng CTĐT ngành KTN đã được Trường Đại học Giao thông Vận tải, Khoa Cơ khí, BM KTN phụ trách thường xuyên quan tâm kể từ khi ngành/chuyên ngành đào tạo được mở và tuyển sinh từ năm 2002, nhiều giải pháp đã và đang được Nhà trường, Khoa CK, Bộ môn đưa ra nhằm duy trì và nâng cao chất lượng CTĐT ngành KTN. Để đánh giá thực trạng chất lượng CTĐT của ngành KTN, hiệu quả của các giải pháp đã được áp dụng và triển khai trong việc duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo của ngành, Nhà trường và Khoa CK đã tiến hành tự đánh giá (TĐG) và đăng ký đánh giá ngoài CTĐT ngành KTN. Giá trị TĐG CTĐT đã được thực hiện theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT, theo các công văn hướng dẫn số 1074 và số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH và ngày 28/06/2016, công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 về hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT.

Phục vụ cho công tác kiểm định chất lượng CTĐT, Nhà trường và Khoa CK đã chọn đội ngũ cán bộ cũng như các điều kiện cần thiết cho hoạt động tự đánh giá. Nhà trường đã tổ chức nhiều hội nghị cấp trường về công tác đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng trong GDĐH, cử cán bộ tham dự các lớp tập huấn về công tác này. Hội đồng tự đánh giá ngành KTN gồm 17 thành viên, Ban thư kí giúp việc Hội đồng gồm 07 thành viên đã được Nhà trường thành lập phục vụ cho công tác TĐG. Hội đồng TĐG và Ban thư kí gồm các cán bộ chủ chốt, có kinh nghiệm quản lý, am hiểu về GDĐH và công tác ĐBCL nói chung, kiểm định chất lượng nói riêng từ Khoa, Bộ môn KTN, các phòng ban chức năng của Nhà trường và đại diện người học.

Tự đánh giá CTĐT ngành KTN giúp Nhà trường, Khoa CK/ Bộ môn KTN

tự rà soát, đánh giá thực trạng đào tạo của Ngành, có được một bức tranh toàn cảnh về CTĐT ngành KTN một cách chân thực, toàn diện về mọi mặt hoạt động làm cơ sở để xây dựng triển khai các kế hoạch hành động, cải tiến nâng cao chất lượng CTĐT của ngành, điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn kế tiếp theo hướng tốt hơn. Tự đánh giá CTĐT ngành KTN là điều kiện cần thiết để Nhà trường đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT, thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Bộ công cụ 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT (ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT) được sử dụng trong việc triển khai thực hiện TĐG CTĐT ngành KTN. Dựa trên các tiêu chí đã được Bộ GD&ĐT ban hành, Hội đồng TĐG đã triển khai các các kế hoạch công việc cụ thể tiến hành TĐG, làm rõ thực trạng CTĐT; phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra điểm mạnh, tồn tại và kế hoạch hành động phát huy điểm mạnh, khắc phục tồn tại. Công tác tự đánh giá CTĐT ngành KTN có sự phối hợp, tham gia tích cực của CB-GV-CNV và người học của Nhà trường và các bên liên quan ở ngoài trường.

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành KTN được thành lập theo Quyết định số 2731/QĐ-ĐHGTVT ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học GTVT gồm Ban Giám hiệu (BGH), giảng viên Khoa CK/Bộ môn KTN, LD các phòng ban chức năng trong trường. Phòng KT&ĐBCLĐT là đơn vị thường trực về công tác đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Trường có nhiệm vụ tổ chức tập huấn, hướng dẫn, lên kế hoạch thực hiện; các nhóm công tác phối hợp với các đơn vị trong trường để hoàn thiện báo cáo TĐG và kèm hồ sơ minh chứng. Thông tin phản hồi của các bên liên quan (SV, cựu SV, giảng viên, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng,...) cũng được thu thập và sử dụng, cung cấp dữ liệu cho việc thực hiện TĐG.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành KTN có cấu trúc gồm 4 phần:

- Phần I. Khái quát
- Phần II. Tự đánh giá theo 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí
- Phần III. Kết luận
- Phần IV. Phụ lục

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành KTN dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành với 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, chuẩn đầu ra (CDR), bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học (CTDH) và phương pháp tiếp cận trong dạy-học; tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập của người học; tiêu chuẩn 6, 7 hướng đến việc tự đánh giá về đội ngũ cán bộ giảng viên và đội ngũ nhân viên; tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học; tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về cơ sở vật chất và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định chính xác trong nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH; tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đạt được của cả CTĐT ngành KTN trong chu kỳ đánh giá.

Mỗi tiêu chí được đánh giá với hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm được mã hóa theo hướng dẫn của Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, công thức mã hóa minh chứng được sử dụng là: **Hn.ab.cd.ef**; Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên)
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ: MC.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3.

1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích tự đánh giá:

Đánh giá tổng thể các hoạt động của ngành KTN theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của Bộ GD&ĐT (ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016), đưa ra báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất,

các vấn đề liên quan khác phục vụ cho công tác đào tạo NCKH và chuyên gia công nghệ; Đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu của ngành KTN trong công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện, đề ra kế hoạch, biện pháp cụ thể để đạt được tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước cải tiến, nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, NCKH, xây dựng ngành trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu chuyên gia công nghệ và phục vụ cộng đồng uy tín trong nước, vươn tới tầm khu vực và quốc tế.

Phân tích, so sánh kết quả hoạt động của ngành KTN theo các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng ngành đào tạo và xác định mức độ đạt được đối với từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định. Trên cơ sở đó, Nhà trường đăng kí kiểm định chất lượng CTĐT với cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành KTN

Thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ và dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường.

Phạm vi tự đánh giá: Hoạt động tự đánh giá CTĐT được thực hiện tại Khoa CK, Bộ môn KTN của Nhà trường, trong chu kỳ từ năm 2017 đến năm 2022.

Quy trình tự đánh giá: Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo các bước chính như sau:

- Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá.
- Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá.
- Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.
- Bước 4: Xử lí, phân tích các thông tin, minh chứng thu được.
- Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá.

Quá trình thực hiện tự đánh giá được thực hiện từ tháng 12/2022, được thực hiện theo thứ tự các tiêu chuẩn từ 1 đến 11 bám sát Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của Bộ GD&ĐT (ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016). Trong từng tiêu chuẩn, các đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chí với các nội dung chính: 1. Mô tả; 2. Điểm mạnh; 3. Tồn tại; 4. Kế hoạch hành động; 5. Tự đánh giá. Các nhóm công tác thực hiện TĐG ngành KTN được phân công kèm theo quyết định 2731/QĐ-

ĐH GTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của trường ĐH GTVT với các tiêu chuẩn phụ trách khác nhau.

Kế hoạch thực hiện và phân công công việc được thực hiện rõ ràng theo những mảng công việc chính như: Thu thập thông tin liên lạc từ SV năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng, doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động, giảng viên, chuyên gia; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng,... Các cán bộ thực hiện và hoàn thành công việc dưới sự phân công của nhóm trưởng. Trong quá trình thực hiện, nội dung và tiến độ công việc được báo cáo thường xuyên với Ban lãnh đạo, Hội đồng TĐG để nắm bắt tình hình và chỉ đạo công việc. Quá trình viết báo cáo có sự thống nhất, tham gia, nỗ lực hoàn thành công việc của tất cả các thành viên trong nhóm công tác. Với sự hỗ trợ nhiệt tình từ các đơn vị của Nhà trường và tất cả các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá.

Phương pháp và công cụ tự đánh giá:

Dựa trên thông tin, minh chứng thu thập được từ các bên liên quan trong và ngoài trường, bản tự đánh giá CTĐT ngành KTN được thực hiện theo phương pháp phân tích, đánh giá, tổng hợp, so sánh, đối chiếu theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng. Với mỗi một tiêu chuẩn, các tiêu chí được phân tích thành các yêu cầu và các câu hỏi đặt ra cho các yêu cầu sau đó các thông tin, minh chứng được thu thập từ các phòng ban, Khoa /Bộ môn, và các bên liên quan; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng... Các cán bộ phụ trách chính công tác kiểm định đã tổng hợp thông tin, xử lý thông tin và phân tích thông tin đã thu thập và hoàn thiện báo cáo.

1.2. Tổng quan chung về trường Đại học GTVT

Trường Đại học GTVT là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu và biểu tượng riêng; Trường Đại học GTVT có:

SỨ MẠNG: “**Trường Đại học Giao thông vận tải** có sứ mạng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo xu thế hội nhập, có trách nhiệm xã hội nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành giao thông

vận tải và đất nước”.

TẦM NHÌN: “Trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng nghiên cứu, khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực giao thông vận tải, có uy tín và chất lượng ngang tầm châu Á”.

MỤC TIÊU TỔNG QUÁT: “Phát triển Trường Đại học Giao thông vận tải thành trường đại học tự chủ, đa ngành theo định hướng nghiên cứu, có uy tín và chất lượng ngang tầm Châu Á”.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI: **Tiên phong – Chất lượng – Trách nhiệm – Thích ứng**

- **Tiên phong:** Luôn đi trước, đón đầu các xu thế phát triển trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, chủ động nắm bắt và giải quyết những thách thức của xã hội.

- **Chất lượng:** Tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, các sản phẩm khoa học công nghệ có uy tín.

- **Trách nhiệm:** Đối với cán bộ, giảng viên, người học, cộng đồng, xã hội và quốc tế.

- **Thích ứng:** Đổi mới theo điều kiện, thời gian, hoàn cảnh để ngày một phát triển.

1.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Trường Đại học Giao thông vận tải

Trường ĐH GTVT (ĐH GTVT) có tiền thân là trường Cao đẳng Công chính Việt Nam được khai giảng lại dưới chính quyền Cách mạng vào ngày 15 tháng 11 năm 1945 theo Sắc lệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trường là một trong những trường có truyền thống trong hệ thống các trường đại học của Việt Nam.

Ngày 24/3/1962, Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) đã có nghị định 42/CP về việc thành lập Trường ĐH GTVT nhằm đáp ứng cho yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới.

Ngày 27/4/1990, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có quyết định về việc thành lập cơ sở 2 của Trường tại Quận 9 – TP. Hồ Chí Minh nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học về giao thông vận tải của các tỉnh phía Nam. Ngày 15/7/2016, thành lập Phân hiệu Trường ĐH GTVT tại Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 2419/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trên nền Cơ sở II.

1.2.2. Các thành tích đã đạt được

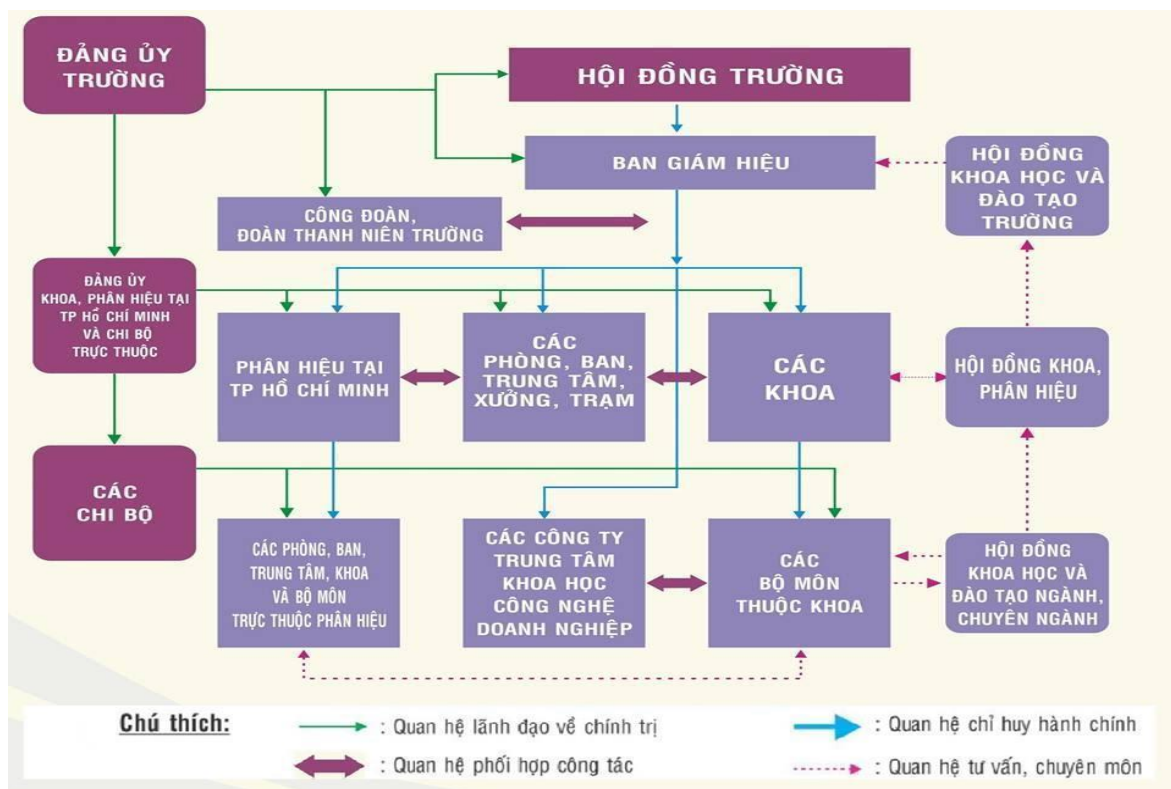
Nhà trường là một trong những đơn vị đi đầu trong các hoạt động xã hội, tích cực hưởng ứng các cuộc vận động lớn của Đảng, Nhà nước và của ngành Giáo dục Đào tạo, đóng góp quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ghi nhận những đóng góp của Trường ĐH GTVT đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, Đảng và nhà nước đã trao tặng Nhà trường nhiều phần thưởng cao quý như:

- Danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân (2011)
- Danh hiệu Anh hùng Lao động (2007)
- Huân chương Hồ Chí Minh (2005)
- 02 Huân chương Độc lập Hạng Nhất (2000 và 2015)
- Huân chương Độc lập Hạng Nhì (1995)
- Huân chương Độc lập Hạng Ba (1986)
- 03 Huân chương Lao động Hạng Nhất (1982,1990, 2020)
- 02 Huân chương Lao động Hạng Nhì (1977 và 2004)
- 02 Huân chương Lao động Hạng Ba (1966 và 1999)
- Huân chương Kháng chiến Hạng Nhì (1973).

1.2.3. Cơ cấu tổ chức

Căn cứ vào Luật giáo dục 2005 và Điều lệ trường đại học Việt Nam, Trường ĐH GTVT là trường đại học công lập, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường có nhiệm vụ đào tạo các cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý có trình độ đại học và trên đại học, nghiên cứu khoa học về các ngành kỹ thuật, công nghệ cũng như kinh tế, xã hội, đặc biệt là trong ngành giao thông vận tải và các lĩnh vực có liên quan.

Bộ máy tổ chức của Trường ĐH GTVT hiện nay bao gồm Đảng uỷ, Hội đồng trường, Ban giám hiệu, các đơn vị trực thuộc, như sơ đồ dưới đây:



Hình 1.1 Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Giao thông vận tải

Trường ĐH GTVT có các khoa chuyên môn và các đơn vị chức năng. Trong đó 12 khoa và 01 bộ môn trực thuộc, gồm: Khoa Công trình, Khoa Cơ khí, Khoa Vận tải - Kinh tế, Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Điện - Điện tử, Khoa Khoa học cơ bản, Khoa Lý luận chính trị, Khoa Giáo dục quốc phòng, Khoa Môi trường & An toàn giao thông, Khoa Kỹ thuật xây dựng, Khoa Đào tạo quốc tế, Khoa Quản lý xây dựng, Bộ môn Giáo dục thể chất.

Tại phân hiệu TP.HCM có 14 phòng ban, trung tâm, khoa trực thuộc: phòng Tổ chức hành chính, phòng KHCN & Đối ngoại, phòng Đào tạo, phòng CTCT & SV, phòng Tài chính – Kế toán, phòng Thiết bị quản trị, phòng Khảo thí và BDCL, trung tâm ĐTTH & CGCN GTVT, trung tâm Thông tin thư viện, Ban Quản lý Ký túc xá, ban Thanh tra, Khoa Công trình, Khoa Vận tải – Kinh tế, Khoa Khoa học cơ bản.

1.2.4. Cơ sở vật chất và nhân sự của Trường (bổ sung sau)

1.2.5. Thành tựu về đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng giai đoạn 2018 -2022 (bổ sung sau)

1.2.6. Giới thiệu về Khoa Cơ khí

Sứ mạng Khoa CK

Sứ mạng của Khoa CK là đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ trong ngành giao thông vận tải; vai trò đầu tàu chủ lực cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực cơ khí; phát triển năng lực học tập, nghiên cứu của sinh viên; rèn luyện kỹ năng làm việc và lối sống văn minh trong môi trường hiện đại; chuyển giao những kết quả NCKH vào thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Lịch sử hình thành và phát triển

Khoa Cơ khí, trực thuộc Trường ĐH GTVT, được thành lập vào tháng 12 năm 1963, với lịch sử hơn 50 năm phát triển, Khoa CK là một trong những trung tâm NCKH và CGCN hàng đầu trong ngành GTVT, phụ trách đào tạo ngành KTCK, với các chuyên ngành nổi bật như Cơ khí ô tô, Cơ điện tử, Đầu máy - Toa xe, Máy xây dựng, v.v... Với đội ngũ cán bộ khoa học cùng với cơ sở vật chất hiện có, Khoa CK có thể tham gia nghiên cứu, thực hiện các dự án trên các lĩnh vực: nghiên cứu công nghệ mới, sản xuất thử các sản phẩm, thiết kế, chế tạo các thiết bị cơ khí, cơ khí - điện, điều khiển trên các phương tiện, phục vụ cho ngành GTVT và các ngành khác; dịch vụ khoa học và công nghệ, vận tải, tư vấn, đào tạo bồi dưỡng cán bộ khoa học và CGCN.

Hiện nay, Khoa CK đảm nhận công tác đào tạo nguồn nhân lực cho các lĩnh vực: Kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật Cơ điện tử, Kỹ thuật Cơ khí động lực, KTN và Kỹ thuật Cơ khí. CTĐT đại học được thiết kế theo chuẩn 4.5 năm cấp bằng kỹ sư. CTĐT đại học của các ngành do Khoa quản lý mới được chỉnh sửa đảm bảo tính hệ thống, có tính liên thông giữa các bậc, các hệ đào tạo và được áp dụng từ Khóa 59. Trải qua gần 60 năm xây dựng và phát triển, Khoa CK đã đào tạo hàng vạn KS, hàng nghìn ThS, hàng chục TS đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của đất nước.

Cơ cấu tổ chức, nhân sự của Khoa CK [H0.Intro.01]:

- + Cơ cấu tổ chức: hiện khoa có 08 Bộ môn (BM) trực thuộc gồm:
 - BM Cơ khí ô tô
 - BM Công nghệ giao thông
 - BM Đầu máy - Toa xe

- BM Máy động lực (trước đây là Bộ môn Động cơ đốt trong)
- BM Máy xây dựng - xếp dỡ
- BM Cơ điện tử (trước đây là Bộ môn Kỹ thuật máy)
- BM KTN
- BM Thiết kế máy

+ Số lượng giảng viên (GV): Tính đến tháng 03/2023, Khoa Cơ khí tại Hà Nội có 77 giảng viên và 02 chuyên viên (gồm 14 Phó Giáo sư, 32 Tiến sỹ, 33 Thạc sỹ). Trong đó số giảng viên đang ở nước ngoài là 02. Phân hiệu (PH) tại thành phố Hồ Chí Minh là 07 GV và 01 BM. Trong các GV tại Hà Nội, số lượng GV có trình độ ThS là 31 (đạt tỷ lệ 40,3%); GV có trình độ TS trở lên là 46 (chiếm 59.7%), trong đó có 14 phó giáo sư (PGS) (chiếm tỷ lệ 18,2%). Số lượng GV đang làm nghiên cứu sinh (NCS) là 08 (trong đó 04 NCS ở nước ngoài và 04 ở trong nước) **[H0.Intro.01]**.

1.2.7. Giới thiệu về BM KTN

BM KTN là một trong 8 BM trực thuộc Khoa CK. Bộ môn KTN được thành lập năm 1970. Tháng 10/1975 sát nhập cùng BM Động cơ đốt trong (Nay là Máy động lực). Năm 1993, BM được tách ra và chính thức có tên gọi là BM KTN. Hiện nay, BM có 6 GV gồm có 02 TS, 04 ThS (01 Nghiên cứu Sinh), đảm nhận giảng dạy các môn học cơ sở cho toàn Khoa Cơ khí và một học phần cho hệ Cao học ngành KT CKĐL.

BM KTN được phân công phụ trách ngành KTN là 1 trong 5 ngành của Khoa CK hiện nay. Tiền thân là chuyên ngành KTN lạnh của ngành KTCK được tổ chức đào tạo từ khóa 50 đến khóa 58 (trước đây là chuyên ngành Trang thiết bị lạnh nhiệt thuộc ngành Cơ khí chuyên dùng bắt đầu đào tạo theo niên chế từ khóa 43 đến khóa 49 với thời lượng 5 năm), từ khóa 59 (2018) đến nay tách ra thành ngành KTN được tổ chức đào tạo theo hình thức tín chỉ với thời gian đào tạo toàn khóa 4,5 năm bao gồm 155 tín chỉ cho toàn khóa với 62 học phần cho chuyên ngành KT ĐHKK và TG CTXD; 61 học phần cho chuyên ngành KTNL. Từ khóa 61, ngành KTN đã chuyển sang đào tạo theo hướng tiếp cận CDIO với thời gian đào tạo là 4,5 năm. Đến khóa 62 trở đi tổ chức đào tạo theo Nghị định 99 của Chính phủ và thời gian đào tạo chia thành 02 hệ bao gồm: hệ CN 04 năm với 140 TC và

hệ KS 05 năm với 183 TC.

Cùng với công tác giảng dạy, các GV của Bộ môn cũng tích cực tham gia nghiên cứu KH và chuyển giao công nghệ. Bộ môn có 1 phòng thực hành với một số thiết bị phục vụ cho quá trình tìm hiểu, học tập, nghiên cứu của sinh viên và cán bộ giảng viên về lĩnh vực điều hoà không khí, hệ thống sấy và các thiết bị nhiệt, lạnh khác.

Qua nhiều năm công tác và giảng dạy, đội ngũ GV của BM đã đạt được nhiều thành tích, đạt được nhiều danh hiệu và bằng khen các cấp của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục – Đào tạo và của nhà trường. Đặc biệt năm 2004, dưới sự hướng dẫn của Bộ môn, đã có 01 SV nữ do bộ môn hướng dẫn được giải thưởng Nghiên cứu khoa học SV do Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới WIPO trao tặng.

Giới thiệu về BM KTN trên website của Trường
<https://fme.utc.edu.vn/?q=bo-mon/ky-thuat-nhiet/gioi-thieu>

BM có nhiều hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp như: LG Electronics Việt Nam Hải Phòng, Mitsubishi Electrics, Sam Sung Vina, Intech Group, PMC...

Khoa CK, BM KTN xác định chất lượng CTĐT ngành KTN là một trong những yếu tố quan trọng nhất tác động đến chất lượng đào tạo của Khoa, nhà trường. Do vậy, việc đánh giá chất lượng CTĐT ngành KTN là hết sức cần thiết để nâng cao chất lượng CTĐT cho phù hợp với nhu cầu đào tạo nguồn lực xã hội hiện nay.

Bản báo cáo TĐG CTĐT ngành KTN được công bố công khai trong nội bộ Nhà trường để xin ý kiến rộng rãi toàn thể CB-GV-CNV, người học trong toàn trường. Ngoài ra, bản báo cáo TĐG này được gửi đến đến Cục QLCL - Bộ GD&ĐT và đăng ký kiểm định chất lượng ngành đào tạo với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CDR của chương trình đào

Mở đầu

CTĐT ngành KTN được xây dựng dựa trên cơ sở khung chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành với các quy định, hướng dẫn của Trường Đại học Giao thông Vận tải. Mục tiêu và CDR của CTĐT ngành KTN được xây dựng theo hướng tiếp cận người học, đảm bảo thực hiện sứ mạng và tầm nhìn của trường đại học, đảm bảo cho người học có được những năng lực mong đợi vốn được xây dựng dựa trên nhu cầu của các bên liên quan, đáp ứng yêu cầu xã hội.

CTĐT ngành KTN được xây dựng dựa trên mục tiêu và CDR với sự tham gia của tất cả các bên liên quan thông qua các cuộc khảo sát lấy ý kiến. Mục tiêu và CDR thường xuyên được rà soát bổ sung, cập nhật những yêu cầu mới của xã hội cũng như những định hướng phát triển của khoa học kỹ thuật trong nước và trên thế giới. CDR, Khung CTĐT và đề cương chi tiết (ĐCCT) các môn học được cung cấp đầy đủ đến người học thông qua các kênh thông tin như Website, kênh thông tin điện tử, thư Khoa/ Bộ môn, sổ tay sinh viên và trong quá trình giảng dạy các học phần của giảng viên. Tiêu chuẩn 1 được đánh giá thông qua 03 tiêu chí cụ thể sau đây:

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả

Mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Giao thông vận tải là hướng tới mô hình đại học đa ngành về kỹ thuật, công nghệ và kinh tế; trở thành đại học trọng điểm, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành giao thông vận tải và đất nước; là trung tâm nghiên cứu khoa học có uy tín về Giao thông vận tải và một số lĩnh vực khác; có đẳng cấp trong khu vực và hội nhập Quốc tế; là địa chỉ tin cậy của người học, nhà đầu tư và toàn xã hội.

BM KTN, Khoa Cơ khí, Trường Đại học Giao thông Vận tải được Nhà trường giao nhiệm vụ đào tạo ngành KTN. Mục tiêu của CTĐT ngành KTN được xây dựng và ban hành theo quyết định mở ngành đào tạo số 4472/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ giáo dục và Đào tạo [H1.01.01.01].

Mục tiêu của CTĐT ngành KTN được xác định rõ ràng trong Bản mô tả CTĐT [H1.01.01.02], bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể.

Mục tiêu tổng quát của CTĐT ngành KTN là cung cấp các kiến thức cơ bản và hiện đại trong lĩnh vực KTN. Sinh viên trong quá trình học tập tại trường ngoài những kiến thức chuyên môn còn được trang bị thêm các kỹ năng mềm, phương pháp nghiên cứu khoa học để giúp sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu theo nhu cầu của bản thân. Sinh viên tốt nghiệp có thể tham gia và thực hiện các dự án khảo sát, thiết kế, xây dựng, vận hành và bảo trì các hệ thống Nhiệt, hệ thống lạnh, hệ thống điều hòa không khí và thông gió.

Mục tiêu CTĐT phù hợp với Sứ mạng của Trường Đại học Giao thông Vận tải, phù hợp với Tầm nhìn đến năm 2030 của Trường, đó là: Trường Đại học Giao thông Vận tải có sứ mạng đào tạo cho ngành Giao thông vận tải và đất nước những cán bộ khoa học kỹ thuật có năng lực và lòng yêu nghề, có khả năng sáng tạo và tính nhân văn. Theo chiến lược phát triển trường Đại học GTVT đã được Bộ Giáo dục – Đào tạo phê duyệt, Trường Đại học GTVT sẽ trở thành trường đại học đa ngành, đa nghề, đa lĩnh vực về kỹ thuật, công nghệ và kinh tế để trở thành đại học trọng điểm, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành giao thông vận tải và đất nước [H1.01.01.03].

Mục tiêu của CTĐT chú trọng trang bị cho sinh viên đầy đủ kiến thức cơ bản, thành thạo về KTN, Kỹ thuật Lạnh, Kỹ thuật Sấy, Lò công nghiệp & mạng nhiệt, Điều hòa không khí và thông gió; có khả năng tư vấn, thiết kế, giám sát thi công, lập hồ sơ thầu; tổ chức vận hành, khai thác, bảo trì thường xuyên, định kỳ các hệ thống Nhiệt - Lạnh, v.v...

Mục tiêu cụ thể và CĐR đã được Ban soạn thảo CTĐT cùng các cán bộ, giảng viên tham gia giảng dạy xây dựng và hoàn thiện dựa trên cơ sở tham khảo các bên liên quan.

Bản mô tả CTĐT ngành KTN với các mục tiêu cụ thể: Đào tạo kỹ sư KTN có phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức tốt, có sức khỏe, có năng lực làm việc tập thể, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Sinh viên được đào tạo các kiến thức chung bao gồm các môn học cơ bản và cơ sở chuyên môn theo chương trình các môn học chung của ngành KTN và các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực

KTN – lạnh cũng như Điều hòa không khí và thông gió công trình xây dựng.

Các kỹ sư tốt nghiệp là những người:

– Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, hiểu biết đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; có sức khỏe tốt và có những kỹ năng làm việc tốt trong môi trường quốc tế.

– Có năng lực độc lập suy nghĩ, sáng tạo trong các hoạt động nghề nghiệp; có khả năng tự học nâng cao trình độ, tham gia nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới vào thực tiễn.

– Có khả năng tư vấn, thiết kế, giám sát, thi công, quản lý, khai thác hệ thống Nhiệt - Lạnh, hệ thống điều hòa không khí và thông gió.

– Tiếp tục học tập để đạt được các chứng chỉ và bằng cấp cao hơn (các khóa học ngắn hạn, thạc sĩ, tiến sĩ).

– Đóng góp cho ngành nghề và cộng đồng thông qua việc tham gia các tổ chức chuyên môn kỹ thuật nghề nghiệp,...

Kỹ sư ra trường có khả năng công tác tại các Trường Đại học, Viện nghiên cứu, Trường cao đẳng nghề nói chung cũng như chuyên ngành KTN – Lạnh và Điều hòa không khí, thông gió nói riêng.

Sau khi xây dựng mục tiêu của CTĐT, CDR và ĐCCT học phần, Bộ môn đã khảo sát, lấy ý kiến đóng góp của giảng viên, chuyên gia, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng [H1.01.01.04]. Kết quả khảo sát cho thấy, mục tiêu của CTĐT đáp ứng yêu cầu của xã hội, phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động hiện nay; phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Nhà trường; phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật Giáo dục đại học (thể hiện tại mục 1 điều 5 và mục b thuộc mục 2 điều 5) [H1.01.01.05]. Định kỳ 2 năm một lần, trên cơ sở khảo sát ý kiến của các chuyên gia, doanh nghiệp, sinh viên, cựu sinh viên, Bộ môn đã tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung Mục tiêu đào tạo, CDR, ĐCCT các học phần [H1.01.01.06], [H1.01.01.07].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng và phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, đồng thời phù hợp với mục tiêu của Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật

giáo dục đại học số 43/2019/QH14 ngày 14/06/2019 và các văn bản, Thông tư hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trên cơ sở khảo sát lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã có tham khảo ý kiến các bên liên quan nhưng cần xây dựng thêm lộ trình cho công tác này để đảm bảo được về số lượng và chất lượng ý kiến của các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	BM KTN sẽ phối hợp với Khoa, Nhà trường và một số kênh khác để mở rộng khảo sát về nhu cầu thị trường lao động liên quan đến CTĐT để nhận biết được nhu cầu của thị trường một cách đầy đủ nhất	BM KTN và các bên liên quan	Từ năm học 2023 – 2024	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	BM KTN phối hợp với Khoa, Nhà trường và các kênh khác tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của sinh viên, cựu sinh viên, chuyên gia, doanh nghiệp về các nội dung cụ thể của mục tiêu CTĐT để từ đó điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn cụ thể.	BM KTN và các bên liên quan	Từ năm học 2023 – 2024	
3	Phát huy điểm	Thực hiện và triển khai đồng bộ các ưu điểm của hoạt động dạy và học để đạt được mục tiêu của	BM KTN và các bên liên	Từ năm học 2023 –	

	mạnh	CTĐT	quan	2024	
--	------	------	------	------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 1.2. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

1. Mô tả

Bộ môn Kỹ thuật nhiệt đã xây dựng CDR ngành KTN dựa trên cơ sở tuân thủ các hướng dẫn xây dựng và công bố CDR theo Thông tư số 07/2015/TT-BGD do Bộ giáo dục ban hành ngày 16 tháng 04 năm 2015 quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu năng lực của người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học [H1.01.02.01] và đồng thời thực hiện theo kế hoạch triển khai xây dựng CDR CTĐT của Trường ĐHGTVT ban hành cùng với quyết định mở ngành KTN [H1.01.01.01].

CDR của CTĐT ngành KTN được mô tả cụ thể, rõ ràng, đo lường và đánh giá được, phù hợp với mục tiêu của CTĐT [H1.01.02.02], được công bố rộng rãi cho người học, giảng viên và các bên liên quan thông qua trang web của Nhà trường (www.utc.edu.vn). CDR của CTĐT ngành KTN xác định những kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị và trách nhiệm nghề nghiệp mà SV ngành KTN đạt được khi tốt nghiệp, đây cũng là cam kết của Nhà trường với người học, với xã hội và các đơn vị tuyển dụng về chất lượng đào tạo của ngành. Cụ thể, CDR đã cụ thể hóa và chi tiết hóa các nội dung quy định về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức của nguồn nhân lực được đào tạo. Với chuẩn về kiến thức, SV được cung cấp khối kiến thức chung bao gồm kiến thức về khoa học cơ bản, khoa học xã hội; cung cấp khối kiến thức chung trong lĩnh vực kỹ thuật bao gồm các kiến thức về khoa học tự nhiên phù hợp với ngành được đào tạo; cung cấp khối kiến thức chuyên môn ngành, chuyên ngành bao gồm các kiến thức chuyên sâu về KTN. Về chuẩn kỹ năng, sinh viên được cung cấp các kiến thức về kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm cũng như những phẩm chất đạo đức cần có đối với người học sau khi tốt nghiệp.

Thực hiện triển khai rà soát, điều chỉnh CDR CTĐT ngành KTN của

Trường Đại học Giao thông Vận tải theo quyết định số [H1.01.02.03], [H1.01.02.04]; trên cơ sở lấy ý kiến phản hồi của sinh viên, cựu sinh viên, chuyên gia và đơn vị sử dụng lao động [H1.01.02.05], BM KTN đã tiến hành rà soát, điều chỉnh CĐR nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu của thị trường lao động. Từ CĐR CTĐT xây dựng năm 2018 cùng với đề án mở ngành đào tạo [H1.01.02.02] đến CĐR CTĐT xây dựng theo hướng tiếp cận CDIO năm 2020 [H1.01.02.06] và đến nay là CĐR CTĐT xây dựng theo nghị định 99 của CP được xây dựng năm 2021 [H1.01.02.07]. Mặc dù CĐR CTĐT ngành KTN được xây dựng năm 2018 đã mô tả cụ thể, rõ ràng, đo lường và đánh giá được, phù hợp với mục tiêu của CTĐT với các chuẩn về kiến thức, chuẩn về kỹ năng và chuẩn về phẩm chất đạo đức nhưng chưa phân hóa rõ và cụ thể hóa mức độ đạt được của từng CĐR trong các nhóm về chuẩn kiến thức cũng như chuẩn kỹ năng. Theo CĐR CTĐT được Bộ môn cập nhật mới nhất hiện nay (năm 2021) theo NĐ99 của CP, với 06 nhóm CĐR lớn (CĐR cấp độ 3), bao gồm: Kiến thức và lập luận ngành, Kỹ năng phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, Hình thành ý tưởng thiết kế, thực hiện và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường. Bốn nhóm nội dung chuẩn đầu ra cấp độ 3 này tương ứng với 4 trụ cột giáo dục do UNESCO đề xướng: Học để biết; Học để tự khẳng định mình; Học để chung sống; Học để làm. Các nhóm CĐR này được thiết kế để bao quát được các CĐR cấp Trường, CĐR khối ngành kỹ thuật, CĐR ngành KTN. Đồng thời các CĐR cấp độ 3 này được xác định phù hợp dựa theo khung trình độ năng lực quốc gia 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ [H1.01.02.08]. Các CĐR được xác định ở mức thấp nhất là hiểu, vận dụng và cao nhất ở mức có khả năng phân tích và đánh giá.

CĐR của CTĐT được ban hành với các kiến thức chung về toán học và khoa học tự nhiên, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và quản lý, các kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, phương pháp và công cụ. Người học sau khi tốt nghiệp ngành KTN sẽ có đủ kiến thức, kỹ năng, thái độ phù hợp với mục tiêu chung của CTĐT. Trong đó CĐR kiến thức cơ bản về toán học và khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị quản lý được xây dựng phù hợp với yêu cầu chung của Nhà trường. CĐR kiến thức cơ sở ngành và ngành phù hợp với yêu cầu chuyên biệt của ngành KTN [H1.01.02.02], [H1.01.02.06], [H1.01.02.07].

Như vậy, CĐR của CTĐT ngành KTN, được xác định rõ ràng, bao quát được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt, phù hợp với khung trình độ quốc gia do Thủ tướng Chính phủ ban hành [H1.01.02.08]. Đồng thời CĐR được thể hiện chi tiết trong ma trận tích hợp CĐR giữa các chuẩn kiến thức và chuẩn kỹ năng [H1.01.02.09]. Ma trận CĐR thể hiện mối liên hệ giữa CĐR của từng học phần được triển khai trong ĐCCT của học phần với CĐR của ngành đào tạo, trong đó CĐR của các học phần được tăng dần mức độ qua các học phần để đạt được mức độ CĐR tương ứng của CTĐT. Với việc đạt được các CĐR của CTĐT, người học sau khi tốt nghiệp ngành KTN có thể đảm nhận nhiều vị trí việc làm khác nhau tại các cơ sở sản xuất, giáo dục, nghiên cứu trong lĩnh vực đào tạo. Cùng với đó việc đánh giá mức độ đạt được CĐR của người học cũng được xác định rõ ràng, cụ thể với thang trình độ năng lực và phân loại học tập đánh giá trên cả 3 lĩnh vực: kiến thức, kỹ năng mức tự chủ và trách nhiệm đối với người học tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. Cụ thể, các thang đo tương ứng với mức năng lực yêu cầu người học phải đạt được, thang đo trình độ năng lực được tính điểm tương ứng mức độ người học phải đạt được cụ thể: Nhớ: mức 1; Hiểu: mức 2; vận dụng: mức 3; Phân tích: mức 4; Đánh giá: mức 5; Sáng tạo: Mức 6. Các CĐR đó được phân nhiệm vào cho từng học phần cụ thể, đảm bảo có tiến trình nâng cao dần từ kỳ học kỳ đầu tiên đến kết thúc CTĐT. Phân nhiệm đào tạo kỹ năng được thiết kế thành "Ma trận các học phần và kỹ năng, thái độ" để GV và SV nắm rõ nhiệm vụ và mức độ cần phải đạt ở từng học phần để đạt CĐR của CTĐT.

2. Điểm mạnh:

CĐR ngành KTN được xây dựng phù hợp với quy định của Bộ GDĐT về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp. CĐR thể hiện bao quát được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ chuyên biệt của người học khi tốt nghiệp CTĐT ngành KTN. CĐR về tin học và ngoại ngữ của các CTĐT đại học chính quy theo chuẩn quốc tế do đó có thể đáp ứng tốt các yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế.

3. Điểm tồn tại:

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau tốt nghiệp, giảng viên, các nhà Khoa học là chuyên gia đầu ngành và các nhà tuyển dụng lao động để góp ý

cho CĐR chưa được thường xuyên, rộng khắp. Đồng thời, chưa tạo kênh thông tin phản hồi ngược với các bên liên quan để đánh giá mức độ đáp ứng đối với các bên liên quan, đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tạo thêm nhiều kênh thông tin tới các bên liên quan phục vụ cho việc khảo sát, lấy ý kiến. Đồng thời, chú trọng trong việc thông tin phản hồi tới các bên liên quan.	BM KTN và các bên liên quan	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục kế thừa với tinh thần phản biện các CĐR đảm bảo các CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng hơn nữa, bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp.	BM KTN và các bên liên quan	Từ năm học 2023 – 2024	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 1.3. CĐR của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

CĐR của ngành KTN là khởi điểm của quy trình thiết kế CTĐT và được xây dựng dựa trên nhu cầu, phản ánh của các bên liên quan bao gồm: sinh viên, cựu sinh viên, chuyên gia, doanh nghiệp sử dụng lao động. Trước khi xây dựng CĐR, đội ngũ xây dựng CTĐT đã lập phiếu khảo sát CĐR phù hợp với từng đối

tượng khảo sát. Phiếu khảo sát được gửi đến các đối tượng được khảo sát, sau đó tiến hành trao đổi trực tiếp thông qua hội thảo tại Trường Đại học GTVT. Kết quả thu được từ quá trình khảo sát, được xử lý và đưa vào dự thảo CĐR của CTĐT ngành KTN. Dự thảo CĐR của CTĐT tiếp tục xin ý kiến phản biện và góp ý của các nhà khoa học, cán bộ quản lý và giảng viên. Quá trình xây dựng và điều chỉnh CĐR, CTĐT luôn có sự tham gia đóng góp của các cán bộ quản lý, các hội đồng khoa học chuyên môn [H1.01.03.01]. Sau khi chỉnh sửa dựa trên các góp ý của các bên liên quan, CĐR được thông qua và được áp dụng cho khóa 59 của Trường [H1.01.02.02].

Cùng với chương trình đào tạo, CĐR được định kỳ rà soát điều chỉnh 2 năm một lần theo quy định của nhà Trường thông qua bảng khảo sát ý kiến của các bên liên quan [H1.01.03.02], cuộc họp của Bộ môn và ý kiến của Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa [H1.01.03.03]. Năm 2020, CĐR của CTĐT ngành KTN được cập nhật và xây dựng mới theo phương pháp tiếp cận CDIO và bắt đầu áp dụng cho khóa 60 của Trường. Năm 2021, CĐR của CTĐT tiếp tục được rà soát, điều chỉnh theo nghị định 99 dựa trên thông báo số 233/TB-ĐHGTVT ngày 27 tháng 3 năm 2020 về việc triển khai điều chỉnh chương trình đào tạo theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP và bắt đầu áp dụng cho khóa 62 của Trường [H1.01.02.04]. Theo thông báo này, BM KTN tiến hành các bước rà soát, điều chỉnh xây dựng CĐR theo đúng hướng dẫn của Nhà trường. Đã thu thập được ý kiến của sinh viên, cựu sinh viên, chuyên gia, đơn vị sử dụng lao động [H1.01.03.04]; [H1.01.03.05] cập nhật và xây dựng mới CĐR cấp độ 3 cho các nhóm CĐR bao gồm chuẩn về kiến thức và chuẩn về kỹ năng: (1) Kiến thức và lập luận ngành; (2) Kỹ năng phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; (3) Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; (4) Hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường. Nội dung khảo sát bao gồm 3 vấn đề:

- Tầm quan trọng của CĐR (mức đánh giá: Không quan trọng, ít quan trọng, khá quan trọng và rất quan trọng);

- Mức độ hiện tại mà sinh viên đã tốt nghiệp đang đạt được (mức đánh giá: không biết/không có, có biết/có nhớ, có thể giải thích, có thể áp dụng/vận hành, có thể phân tích/phản biện, có thể đánh giá/hướng dẫn người khác);

- Mức độ kỳ vọng mà sinh viên tốt nghiệp cần đạt được (mức đánh giá: không cần, biết và nhớ, có thể hiểu/giải thích, có thể áp dụng/vận hành, có thể phản biện, có thể đánh giá/hướng dẫn người khác);

Các ý kiến phản hồi đều cho rằng CĐR cần cập nhật, điều chỉnh, xây dựng theo hướng cung cấp cho sinh viên nền tảng kiến thức chung cơ bản nhất của khối kỹ thuật và kiến thức chuyên ngành; đồng thời cần cung cấp cho sinh viên những kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Trên cơ sở ý kiến phản hồi đó, Bộ môn đã tổng hợp và tiến hành xây dựng CĐR làm cơ sở cho việc xây dựng khung chương trình đào tạo và đề cương chi tiết của từng học phần.

CĐR được chuyển tải thành các yêu cầu cụ thể đối với người học, bao gồm 4 nhóm: Kiến thức và lập luận ngành; kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường; được công bố công khai cho người học và các bên liên quan thông qua nhiều hình thức và dễ dàng tiếp cận cũng như phản hồi. Cụ thể, người học có thể tiếp cận CĐR thông qua website của Nhà trường (www.utc.edu.vn), Khoa (<https://fme.utc.edu.vn/>), tài liệu tập huấn cho SV đầu khóa, học phần “Nhập môn ngành KTN” cho SV năm thứ nhất, trao đổi thường xuyên với cố vấn học tập; các GV có thể tiếp cận CĐR thông qua bản in CTĐT lưu tại Bộ môn, tài liệu điện tử gửi tới các từng GV, hệ thống website của Trường và Khoa. Thông qua các cuộc họp về CTĐT; các nhà tuyển dụng, SV đã tốt nghiệp và đối tượng quan tâm khác (học sinh phổ thông và phụ huynh...) có thể tiếp cận qua hệ thống website của Trường và Khoa, thông báo tuyển sinh hàng năm. Các ý kiến phản hồi đều cho thấy việc tiếp cận được CĐR của CTĐT ngành KTN rất dễ dàng, thuận tiện.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTN được rà soát, điều chỉnh kịp thời dựa trên ý kiến của các bên liên quan và công khai bằng nhiều hình thức; tạo điều kiện cho doanh nghiệp và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tham gia đóng góp vào quá trình đào tạo, tăng tính kết nối giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Phương án xây dựng CĐR của CTĐT theo tiếp cận CDIO mới được áp dụng

tại Trường ĐH GTVT nên số lượng các nhà tuyển dụng, chuyên gia tham gia công tác xây dựng và rà soát CDR và CTĐT chưa được nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường tổ chức hội nghị kết nối doanh nghiệp hàng năm của Bộ môn để trao đổi với các bên liên quan về phương pháp lấy ý kiến, triển khai lấy ý kiến của các bên liên quan đến CDR để nâng cao chất lượng và bám sát nhu cầu thực tế của các bên liên quan trong quá trình rà soát điều chỉnh CDR.	BM KTN và các bên liên quan	Từ năm học 2023 - 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện việc rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT một cách kịp thời dựa trên ý kiến của các bên liên quan; công khai CDR của CTĐT lên các phương tiện thông tin đại chúng để các bên liên quan có thể dễ dàng tiếp cận hơn nữa.	BM KTN và các bên liên quan	Từ năm học 2023 - 2024	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành KTN được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường, phù hợp với các quy định của Bộ GDĐT, đồng thời

phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại Luật giáo dục đại học.

CĐR của CTĐT ngành KTN được xây dựng theo một quy trình khoa học, chặt chẽ, theo tiếp cận phát triển năng lực, được mô tả cụ thể, rõ ràng, bao quát được yêu cầu chung và chuyên biệt mà SV đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Đây được xem là yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường, đồng thời cũng là điều kiện cần thiết để hội nhập và phát triển hiện nay.

CĐR của CTĐT ngành KTN được rà soát, điều chỉnh kịp thời dựa trên ý kiến của các bên liên quan và công khai bằng nhiều hình thức tạo điều kiện cho các đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tham gia đóng góp vào quá trình đào tạo, tăng tính kết nối giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp.

CĐR đã chú trọng đến các yêu cầu của các bên liên quan và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, do phương án xây dựng CTĐT theo tiếp cận CDIO mới được áp dụng nên các bên liên quan cũng chưa hiểu rõ được phương pháp lượng hóa CĐR. Vì vậy, các ý kiến đóng góp chưa phản ánh đầy đủ nhu cầu thực tế; số lượng ý kiến phản hồi chưa đa dạng.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, BM KTN tự đánh giá tiêu chuẩn 1 gồm có 3 tiêu chí và cả 03 tiêu chí đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT là tài liệu chính thức của Nhà trường nhằm cung cấp thông tin đầy đủ và cần thiết về mỗi CTĐT cho người học, người dạy, nhà tuyển dụng, nhà quản lí, cho các đối tượng trong hoạt động tuyển sinh và các bên liên quan khác. Bản mô tả CTĐT được xây dựng và ban hành theo biểu mẫu quy định thống nhất của Nhà trường và phù hợp với các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, với đầy đủ các thông tin theo quy định, phù hợp với các quy định, sứ mạng của Nhà trường, có cấu trúc cân đối giữa các khối kiến thức trong tổng thể CTĐT, được định kỳ rà soát bổ sung. Các học phần trong CTĐT đảm bảo tính logic, hợp lý, cân đối phù hợp với tổng thể đáp ứng nhu cầu người học trong bối cảnh thực tiễn. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần thể hiện CTĐT được thiết kế rõ ràng, có cấu trúc đảm bảo logic và chứng minh tính khả thi của việc thực hiện các mục tiêu và CDR, tạo điều kiện cho người học và người dạy cũng như các nhà quản lí dễ dàng triển khai thực hiện, kiểm tra đánh giá và cải tiến CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT ngành KTN được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định, hướng dẫn của Bộ GDĐT, các quy định xây dựng CTĐT của Hội đồng Khoa học đào tạo Khoa và Nhà trường đã đáp ứng mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học. Bản mô tả CTĐT ngành KTN được Nhà trường ban hành trong quyết định số 1847/QĐ-ĐHGTVT ngày 19 tháng 9 năm 2018 và bắt đầu tuyển sinh cho khóa 59 của Trường [H2.02.01.01].

Bản mô tả CTĐT ngành KTN [H2.02.01.02] trình bày cụ thể các thông tin về cơ sở đào tạo và cấp bằng là Trường ĐH GTVT; SV sau khi tốt nghiệp CTĐT 4,5 năm được cấp bằng Kỹ sư KTN, hệ đại học chính quy; đầy đủ thông tin khối lượng tín chỉ toàn khóa học và được phân bổ vào các khối kiến thức - kỹ năng cơ bản (không tính ngoại ngữ, tin học), khối kiến thức - kỹ năng cơ sở ngành, khối kiến thức - kỹ năng chuyên ngành, tốt nghiệp và khối kiến thức, kỹ năng tự chọn. Trên cơ sở bản mô tả chương trình giáo dục đại học đã ban hành, Trường xây dựng kế hoạch đào tạo theo học kỳ, năm học, các GV xây dựng kế hoạch giảng dạy,

phương pháp đánh giá học phần theo đề cương đã ban hành, được ký duyệt bởi Trưởng Bộ môn và Trưởng Khoa.

Theo quy định của Nhà trường, định kỳ 2 năm một lần, CTĐT ngành KTN được Bộ môn rà soát, cập nhật theo hướng giáo dục đại học hiện đại, lấy người học là trung tâm. Cụ thể, theo thông báo số 30/TB-ĐHGTVT ngày 10 tháng 1 năm 2020 [H1.01.02.03], CTĐT được rà soát, điều chỉnh theo hướng tiếp cận CDIO. Trên cơ sở hướng dẫn rà soát CTĐT của Trường, tuân thủ các quy định của Bộ GDĐT, lấy ý kiến của các bên liên quan. Bộ môn tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh chương trình đào tạo với quy trình chặt chẽ, khoa học và được thẩm định tại Hội đồng khoa học cấp Khoa và Hội đồng KH-CN cấp Trường. Theo đó, lần cập nhật này, khung CTĐT được giữ nguyên so với khung CTĐT năm 2018 nhưng chương trình học được tích hợp khối lượng kiến thức và kỹ năng theo chuẩn CDIO [H2.02.01.03]. Căn cứ vào khung chương trình giáo dục đại học được ban hành, Bộ môn xây dựng và triển khai kế hoạch giảng dạy, mô tả và thực hiện phương pháp, cách thức đánh giá các học phần để đạt CDR của học phần. Bản mô tả chương trình giáo dục đại học ngành KTN giúp người học có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT. Người học căn cứ vào kế hoạch đào tạo theo thời gian của toàn khóa học được thể hiện trong khung chương trình đào tạo để xây dựng kế hoạch học tập phù hợp cho bản thân.

Tiếp tục việc đổi mới theo hướng chi tiết hóa CDR, Nhà trường đã ra thông báo số 233/TB-ĐHGTVT ngày 27 tháng 3 năm 2020 về việc triển khai điều chỉnh CTĐT theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP [H1.01.02.04]. Căn cứ vào thông báo này, Bộ môn tiếp tục tiến hành tổ chức rà soát, điều chỉnh CTĐT một cách bài bản, đúng quy trình, khoa học và được Hội đồng Khoa học đào tạo Khoa thẩm định và thông qua [H2.02.01.04], [H2.02.01.05]. CTĐT đã được ban hành và áp dụng cho sinh viên khóa 62 của Trường [H2.02.01.06].

Các nội dung mới của CTĐT năm 2020 so với CTĐT năm 2018 bao gồm [H2.02.01.02], [H2.02.01.03]:

- CDR được chi tiết hóa của CTĐT (cho từng khối kiến thức và kỹ năng và thang trình độ năng lực và phân loại học tập);
- Ma trận các học phần và kỹ năng, thái độ, đánh giá kiến thức;

- Phân bố khối lượng kiến thức toàn khóa;
- Đề cương chi tiết của các học phần theo CDIO.

Căn cứ vào CDR chi tiết được xây dựng mới và bảng phân nhiệm kiến thức và kỹ năng trong ma trận các học phần và kỹ năng, thái độ, đánh giá kiến thức, từng học phần sẽ xây dựng ĐCCT, kế hoạch giảng dạy phù hợp với bản mô tả CTĐT.

Các nội dung trong CTĐT được cập nhật lần gần nhất theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP năm 2021 so với lần cập nhật trước đó theo tiếp cận CDIO năm 2020 [H2.02.01.03], [H2.02.01.06] bao gồm:

- Điều chỉnh mục tiêu CTĐT;
- Phân tách CTĐT thành hai hệ đào tạo: Hệ đào tạo cấp bằng cử nhân với tổng số TC là 140TC và hệ đào tạo cấp bằng Kỹ sư với tổng số TC là 180TC
- Cụ thể và chi tiết hóa CDR;
- Điều chỉnh phân nhiệm các kỹ năng trong ma trận các học phần và kỹ năng, thái độ, đánh giá kiến thức;
- Bổ sung một số học phần trong CTĐT;
- Bổ sung phương pháp và thang điểm đánh giá cho từng CDR học phần;
- Điều chỉnh và cập nhật ĐCCT học phần

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành KTN được xây dựng theo phương pháp CDIO, đây là phương pháp xây dựng chương trình tiên tiến mang lại hiệu quả cao trong đào tạo đại học. Bản mô tả CTĐT của ngành KTN được xây dựng một cách khoa học, đầy đủ những thông tin cơ bản.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT ngành KTN được cập nhật định kỳ 2 năm một lần. Tuy nhiên, việc cập nhật nội dung ở một số học phần của CTĐT và việc lấy ý kiến của các bên liên quan còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực	Thời gian thực hiện hoặc hoàn	Ghi chú

			hiện	thành	
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trong quá trình cập nhật, điều chỉnh tiếp theo, trên cơ sở khảo sát ý kiến của các bên liên quan, tham khảo nội dung đề cương các học phần của các trường trong nước và quốc tế, Bộ môn sẽ tiến hành điều chỉnh, cập nhật bản mô tả CTĐT và bản mô tả nội dung một số học phần nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.	BM KTN	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục kế thừa những ưu điểm của việc xây dựng CTĐT theo phương pháp CDIO vào trong việc cập nhật bản mô tả CTĐT	BM KTN	Năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Trong quá trình đào tạo, hoạt động dạy và học luôn song hành, tạo nên sự thành công của một chương trình. Đề cương các học phần đóng vai trò vừa là bản mô tả quá trình giảng dạy, vừa đóng vai trò là bản cam kết giúp giảng viên và sinh viên thực hiện đúng trách nhiệm của mình. Mỗi CDR chi tiết của môn học luôn được gắn liền với từng hoạt động dạy và học cũng như hoạt động đánh giá tương ứng. Bộ môn Kỹ thuật nhiệt đã xây dựng kế hoạch biên soạn đề cương chi tiết các HP trong CTĐT bám sát các quy định và hướng dẫn của Bộ GDĐT và Trường ĐH GTVT. Đề cương chi tiết các học phần bao gồm các nội dung sau:

- Thông tin chung về học phần: tên học phần, mã học phần, hình thức đào tạo, bậc đào tạo, phân bổ thời lượng hoạt động của học phần (lý thuyết, bài tập,

thực hành)

- Mục tiêu của học phần: mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ nhận thức
- Tóm tắt nội dung học phần
- Nội dung chi tiết của học phần.

Bên cạnh đó, nhằm đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học, từ 2020 Nhà trường đã thay đổi, điều chỉnh tất cả các đề cương học phần theo hướng giảng dạy tích hợp CDIO. Đề cương chi tiết các học phần được thống nhất giữa các đơn vị trong toàn Trường. Đề cương các học phần được xây dựng chi tiết, rõ ràng hơn, thể hiện bao quát thông tin; phương pháp giảng dạy được lựa chọn phù hợp với từng học phần; cách đánh giá đa dạng, đảm bảo đánh giá được toàn bộ quá trình của người học. Đề cương học phần thể hiện đầy đủ các thông tin, gồm:

- Thông tin chung về học phần: tên học phần, mã học phần; số tín chỉ; khoa/bộ môn phụ trách học phần; học phần tiên quyết; phân bố thời gian giảng dạy đối với lý thuyết, bài tập, thực hành, bài tập lớn, kiểm tra;

- Mô tả nội dung học phần: vị trí, nội dung, mục đích của học phần;

- Nguồn học liệu: giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo;

- Mục tiêu của Học phần: các mục tiêu tổng quát của học phần, thể hiện sự liên quan với các chủ đề CDR của CTĐT được phân nhiệm cho học phần;

- CDR của học phần: các mục tiêu cụ thể, mức độ giảng dạy T, U, A và trình độ năng lực mà học phần đảm trách;

- Mô tả cách đánh giá học phần: các thành phần, các bài đánh giá, và tỷ lệ đánh giá, thể hiện sự liên quan với các CDR của học phần;

- Nội dung chi tiết học phần: thể hiện đầy đủ từng nội dung giảng dạy, số tiết phân bổ, phương pháp giảng dạy được áp dụng;

- Tên GV phụ trách học phần, có chữ ký xác nhận của Trưởng BM, Trưởng Khoa và Nhà trường.

Đề cương chi tiết học phần đã thể hiện được sự tương quan giữa ba yếu tố chính: Nội dung giảng dạy nhằm đạt được mục tiêu của học phần, phương pháp giảng dạy/học tập để có thể đạt được mục tiêu đã nêu và phương pháp đánh giá học phần để đánh giá hiệu quả giảng dạy. Song song với việc rà soát, cập nhật CTĐT theo định kỳ 2 năm một lần là việc rà soát cập nhật đề cương chi tiết các

học phần, năm 2022, Nhà trường đã có thông báo số 210/TB – ĐHGTVT về việc hướng dẫn rà soát, điều chỉnh lại đề cương các học phần theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP, kèm theo thông báo bày là mẫu xây dựng đề cương chi tiết học phần [H2.02.02.02]. Trên cơ sở hướng dẫn đó, Bộ môn đã tổ chức phân công các giảng viên phụ trách học phần tiến hành xây dựng đề cương chi tiết và tổ chức họp chuyên môn để đánh giá nội dung. So với đề cương được viết năm 2020, đề cương chi tiết các học phần xây dựng theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP đã cụ thể hóa và phân nhiệm CDR phù hợp với CDR của CTĐT, bổ sung nguồn học liệu.

Đồng thời để nâng cao chất lượng dạy và học, sau khi kết thúc các học phần sẽ được lấy ý kiến đánh giá của các SV về học phần đó để GV, ban chủ nhiệm Bộ môn và Khoa có những điều chỉnh phù hợp. SV được đánh giá, nêu ý kiến về việc phân bố thời lượng, mục tiêu, CDR, tài liệu của học phần đến phương pháp giảng dạy, đánh giá của học phần và GV giảng dạy học phần. Từ việc lấy ý kiến thông qua các phiếu đánh giá của SV sau mỗi học kỳ kết thúc các môn học, Trường đã thực hiện lấy ý kiến qua trang khảo sát online dành riêng cho SV (<http://sis.utc.edu.vn>) để có thể lấy ý kiến rộng rãi của các SV cũng như cập nhật kết quả nhanh chóng, rõ ràng. Sau đó, ĐCCT các học phần được công bố công khai bằng các văn bản cũng như được công bố trên trang web của trường (www.utc.edu.vn).

2. Điểm mạnh

Đề cương chi tiết các học phần ngành KTN được xây dựng bài bản theo hướng giảng dạy tích hợp CDIO thể hiện đầy đủ các thông tin, phương pháp giảng dạy phù hợp với từng học phần, cách đánh giá đa dạng, đảm bảo đánh giá toàn bộ quá trình của người học, được rà soát, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp với CTĐT và CDR theo đúng quy định của Trường. Bên cạnh đó, đề cương chi tiết còn được cập nhật thường xuyên sau khi tham khảo các ý kiến của người học và nhà tuyển dụng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và thích ứng kịp với yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động dạy của GV chưa thực sự chất lượng khi một số sinh viên phản hồi lấy lệ, một số phản hồi ở mức không có

ý kiến nên việc lấy ý kiến của SV chưa thực sự đạt hiệu quả cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện tuyên truyền rộng rãi tới SV việc lấy ý kiến phản hồi của SV về các học phần trên trang khảo sát qua nhiều kênh thông tin như: GV giảng dạy, CVHT, Đoàn thanh niên, hội SV, các trang thông tin điện tử của Trường, Khoa.	Nhà trường, Khoa và Bộ môn	Từ năm 2023 - 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục kế thừa những ưu điểm của việc xây dựng ĐCCT học phần theo hướng giảng dạy tích hợp CDIO nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng đòi hỏi của thực tế.	Nhà trường, Khoa và Bộ môn	Từ năm 2023 - 2024	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 2.3: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả

Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần ngành KTN sau khi được xây dựng, rà soát, hoàn thiện theo ý kiến góp ý của các bên liên quan được công bố công khai thông qua quyết định ban hành CTĐT của Trường [H2.02.01.01] và Quyển thuyết minh mô tả chương trình giáo dục đại học ban hành kèm theo. Quyển thuyết minh chương trình giáo dục đại học bao gồm đầy đủ các thông tin: mục tiêu, CDR của CTĐT, ma trận các học phần và kỹ năng, thái độ, ma trận đánh giá năng lực SV, cấu trúc, nội dung, phương pháp thiết kế CTĐT, bản mô tả các học phần của CTĐT và toàn bộ ĐCCT các học phần thuộc CTĐT. Tài liệu này được công khai tới toàn thể CB, GV, các phòng ban chức năng và người học. CTĐT cũng được cập nhật trong phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường.

Ngoài ra bản mô tả CTĐT còn được đăng tải trên Website của Trường và Khoa để các nhà sử dụng lao động, cựu SV, người học và các bên liên quan có nhu cầu tìm hiểu thông tin về CTĐT dễ dàng tiếp cận (<http://sis.utc.edu.vn>). Bên cạnh đó, khung CTĐT ngành KTN cũng được in trong cuốn Sổ tay sinh viên xuất bản hàng năm, được cung cấp cho người học đầu mỗi năm học, giúp người học nắm rõ và cập nhật được những thay đổi trong chương trình, qua đó có kế hoạch đăng kí tín chỉ và học tập hợp lý.

Bên cạnh đó, Trường cũng đã ban hành kế hoạch đào tạo cụ thể cho từng năm học [H2.02.03.01], [H2.02.03.02], [H2.02.03.03], [H2.02.03.04] để Khoa, Bộ môn, GV, SV căn cứ thực hiện trong năm học. Các tài liệu này đều được công khai và lưu tại Bộ môn, phòng Đào tạo và các đơn vị liên quan.

Thêm vào đó, ngay từ khi sinh viên vào nhập học, trong buổi tiếp sinh đầu khóa, Ban chủ nhiệm Khoa Cơ khí, BM KTN đã cung cấp cho sinh viên các thông tin cơ bản về CTĐT, cơ sở vật chất của Bộ môn, cơ hội việc làm sau tốt nghiệp,... [H2.02.03.05]. Tiếp đó, trong học kỳ đầu tiên của năm thứ nhất, SV được học học phần “*Nhập môn ngành KTN*”, học phần này một lần nữa được cung cấp cho sinh viên các thông tin về ngành nghề đào tạo. Cụ thể, sinh viên được biết các thông tin như sau: CDR, khung CTĐT, ma trận tích hợp kiến thức và kỹ năng, phương pháp học tập ở bậc đại học, cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp [H2.02.03.06].

Trong quá trình giảng dạy các học phần thuộc CTĐT, các GV giảng dạy

học phần cũng cung cấp đầy đủ thông tin ĐCCT tới SV. Theo kết quả phản hồi của SV trong đợt khảo sát năm học 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022 cho thấy trên 80% SV đã được thông tin, cố vấn về học phần và trên 90% SV trong buổi học đầu tiên, GV đã giới thiệu tài liệu, đề cương và phương pháp đánh giá học phần cho SV.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành KTN được công bố công khai rộng rãi, dưới nhiều kênh khác nhau tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và đơn vị sử dụng lao động, giúp người học cập nhật được những thay đổi trong chương trình, qua đó có kế hoạch học tập hợp lý.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần chỉ mới dừng lại ở bản tiếng Việt, chưa có bản tiếng Anh. Điều này có thể gây hạn chế cho các bên liên quan là người nước ngoài khi muốn tiếp cận.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa và Trường đưa ra kế hoạch cụ thể trong việc xây dựng bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần bằng tiếng Anh để các bên liên quan là người nước ngoài có thể tiếp cận được với CTĐT.	Nhà trường, Phòng Đào tạo	Từ năm học 2023 - 2024	

2	Phát huy điểm mạnh	<p>Tiếp tục duy trì cũng như phát huy lợi thế của mạng xã hội trong việc công bố công khai rộng rãi bản mô tả CTĐT để các bên liên quan có thể dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và người sử dụng lao động trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, giúp người học cập nhật được những thay đổi trong chương trình, qua đó có kế hoạch học tập hợp lý.</p>	Nhà trường, Phòng Đào tạo	Từ năm học 2023 - 2024	
---	--------------------	--	---------------------------	------------------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Trường Đại học GTVT, Khoa Cơ khí, BM KTN đã chú trọng xây dựng Bản mô tả CTĐT một cách bài bản, nghiêm túc, khoa học, có đầy đủ thông tin theo quy định. Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh định kỳ theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội trên cơ sở sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các đơn vị sử dụng lao động. Đây là các ý kiến quan trọng, làm căn cứ trong quá trình điều chỉnh bản mô tả CTĐT.

Bản mô tả chương trình giáo dục đại học và ĐCCT các học phần sau khi cập nhật đầy đủ thông tin đã được Trường ban hành bằng văn bản và công bố công

khai qua website và hệ thống phần mềm quản lý của Trường, giúp SV, GV và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT của ngành.

Một trong các vấn đề còn tồn tại là bản mô tả CTĐT chưa nhận được nhiều ý kiến đánh giá của các bên liên quan. Việc công khai bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần chủ yếu thông qua các tài liệu in và các trang thông tin điện tử của Trường, Khoa và mới chỉ dừng lại ở bản tiếng Việt. Từ đó, gây khó khăn cho các bên liên quan là người nước ngoài trong việc tiếp cận CTĐT.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, BM KTN đánh giá tiêu chuẩn 2 gồm có 3 tiêu chí và cả 03 tiêu chí đều đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu:

Cấu trúc và nội dung CTDH là yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo, CTDH ngành KTN được thiết kế theo các quy định được ban hành bởi Bộ GD&ĐT, dựa trên mục tiêu và CDR của CTĐT theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo kỹ sư ngành KTN và phù hợp với nhu cầu xã hội. CTDH ngành KTN của Bộ môn được tham khảo CTDH của các Trường đại học uy tín trong nước và trên thế giới, được rà soát và điều chỉnh định kỳ theo từng giai đoạn để đáp ứng mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước.

CTDH có mục tiêu rõ ràng và cụ thể; cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách logic có hệ thống; đáp ứng các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, nguồn nhân lực chất lượng cho thực tế và khả năng học tập nâng cao trình độ; các học phần được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành đến chuyên môn ngành; học phần tiên quyết làm nền tảng cho các học phần tiếp theo; các học phần song hành trong các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành được thiết kế có tính tích hợp; các học phần có sự đóng góp rõ ràng cho CDR. CTDH được xây dựng theo tiếp cận CDIO tích hợp kiến thức, phẩm chất và năng lực nghề nghiệp. Quy trình này được xây dựng một cách khoa học, hợp lý, logic và về phương pháp tổng thể có thể áp dụng để xây dựng quy trình

chuẩn cho nhiều lĩnh vực đào tạo khác nhau trong đó có đào tạo kỹ sư với những điều chỉnh, bổ sung cần thiết.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CDR

1. Mô tả

Năm 2003 Trường ĐHGTVT và Khoa CK cho phép BM KTN được đào tạo chuyên ngành Trang thiết bị lạnh - nhiệt thuộc ngành Cơ khí chuyên dùng (K43) theo hình thức đào tạo niên chế và có thời gian đào tạo 05 năm. Đến năm 2010 (K50) hình thức đào tạo mới theo học chế tín chỉ được áp dụng và CTĐT chuyên ngành Trang thiết bị lạnh - nhiệt được sửa đổi thành chuyên ngành Kỹ thuật nhiệt lạnh thuộc ngành Kỹ thuật cơ khí và thời gian đào tạo rút ngắn còn 04 năm. Đến năm 2017, chuyên ngành KTNL và ĐHKK&TG CTXD thuộc ngành Kỹ thuật cơ khí được tách ra và được xếp đào tạo theo ngành KTN thông qua quyết định số 4472/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.01]. Đến năm 2020 (K61) CTDH được điều chỉnh lại theo hướng tiếp cận CDIO theo thông báo số 30/TB-ĐHGTVT ngày 10/1/2020 [H1.01.02.03] và năm 2021 (K62) chuyển đổi theo NĐ99 của chính phủ với CTĐT được xây dựng theo hướng đào tạo tích hợp cử nhân 04 năm, kỹ sư 05 năm theo thông báo số 233/TB-ĐHGTVT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Trường ĐHGTVT [H1.01.02.04].

Trong quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTDH, Bộ môn đã thực hiện khảo sát ý kiến đóng góp của các bên liên quan bao gồm các doanh nghiệp sử dụng lao động và cựu SV [H1.01.01.04], [H1.01.02.05], [H1.01.03.04] sau đó thực hiện tổng kết, chọn lọc, rà soát kỹ lưỡng theo đúng trình tự. Đây là căn cứ để các CB quản lý, GV của Bộ môn xác định, xây dựng và cập nhật CTDH. Bên cạnh đó, trong quá trình xây dựng, điều chỉnh CDR và CTĐT còn có sự tham gia, đóng góp ý kiến của các CB quản lý, các hội đồng khoa học chuyên môn, các GV qua các cuộc họp chuyên môn, các buổi thẩm định, đánh giá các cấp từ cấp bộ môn, cấp Khoa và cấp Trường [H2.02.01.04], [H2.02.01.05].

CTDH thể hiện mục tiêu, CDR của CTĐT và được cụ thể hóa trong CDR của từng học phần đảm bảo các học phần bổ sung, hỗ trợ nhau trong việc đạt CDR và liên quan chặt chẽ với nhau, đan xen quá trình học tập chuyên môn nghề nghiệp

với rèn luyện các kỹ năng, thái độ. Với nguyên tắc xây dựng như vậy, ngoài 8TC các học phần giáo dục quốc phòng, 4TC giáo dục thể chất (khối kiến thức không tính tích lũy), CTDH ngành Kỹ thuật nhiệt áp dụng cho K62 hiện nay có tổng khối lượng toàn khóa là 140 TC đối với hệ cử nhân và 183 TC đối với hệ kỹ sư. Thực hiện triển khai các khối kiến thức, kỹ năng theo trình tự: khối kiến thức, kỹ năng đại cương gồm kiến thức cơ bản về toán học, KHTN, KHXX, khoa học chính trị, pháp luật và quản lý (42 TC); khối kiến thức, kỹ năng cơ sở ngành (51 TC đối với hệ cử nhân và 58 TC đối với hệ kỹ sư); khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành, chuyên môn ngành (43 TC đối với hệ cử nhân và 49 TC đối với hệ kỹ sư) trong đó học phần Đồ án tốt nghiệp là (13 TC đối với hệ cử nhân và 18 TC đối với hệ kỹ sư); mỗi học phần trong CTDH đều được phân nhiệm một số CĐR cấp độ 3 phù hợp

Mỗi học phần trong CTDH đều được phân nhiệm một số CĐR cấp độ 3 phù hợp để toàn bộ CTĐT đạt tới CĐR cấp độ 2 và 1 được mô tả chi tiết qua bảng ma trận tích hợp các học phần và kỹ năng, thái độ [H3.03.01.01].

Trong đó khối kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, bao gồm các học phần: Triết học Mác – Lê nin, Kinh tế chính trị Mác – Lê nin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam với tích hợp các kỹ năng của CĐR 9, CĐR 10, CĐR 13 với cấp độ từ 1 đến 3. Khối kiến thức, kỹ năng cơ bản về toán học và khoa học cơ bản (bao gồm các học phần: Toán học, Vật lý, Hình họa - vẽ kỹ thuật; Cơ lý thuyết; Sức bền vật liệu,...) đảm nhiệm 04 CĐR cấp độ 3 của nhóm. Khối kiến thức, kỹ năng cơ sở ngành (bao gồm các Học phần như: Kỹ thuật nhiệt, Cơ học vật liệu cơ khí, Chi tiết máy, Nhiệt động, Truyền nhiệt,...) đảm nhiệm 8 CĐR cấp độ 3. Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành đảm nhiệm 8 CĐR cấp độ 3. Khối kiến thức, kỹ năng ngoại ngữ, (bao gồm các học phần: Ngoại ngữ B1; Ngoại ngữ chuyên ngành) đảm nhiệm CĐR 12 cấp độ 3. Các học phần tương ứng với từng khối kiến thức, kỹ năng được xác định, phân nhiệm các CĐR phù hợp theo các học kỳ sao cho các học phần giúp người học có thể đạt CĐR của CTĐT một cách tối ưu sau khi tốt nghiệp và được bố trí giảng dạy theo các học kỳ thông qua bản chương trình đào tạo của ngành Kỹ thuật nhiệt áp dụng cho khóa học [H2.02.01.02], [H2.02.01.03], [H2.02.01.06].

Cùng với đó, quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTDH của ngành Kỹ thuật nhiệt đều được căn cứ theo quy chế đào tạo đại học của Trường ĐHTVT [H3.03.01.02]. SV được tự chủ đăng ký các học phần theo thời khóa biểu của riêng mình, trong đó có các học phần tự chọn giúp SV phát triển kiến thức kỹ năng tùy theo khả năng, nhu cầu của mỗi bản thân SV.

Việc xây dựng và triển khai CTDH cũng xét đến các nguồn lực về đội ngũ GV, CSVC, các phòng học, phòng thí nghiệm của Khoa, của Trường, được thể hiện theo kế hoạch đào tạo hàng năm và cụ thể hóa thành thời khóa biểu, bảng phân công GV cho từng học kỳ [H3.03.01.03], [H3.03.01.04], [H3.03.01.05].

Bên cạnh đó, 100% các học phần trong CTĐT khi xây dựng đề cương chi tiết đều xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập và phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của người học phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR [H3.03.01.06], [H3.03.01.07], [H3.03.01.8]. Mỗi học phần sẽ giải quyết 5 vấn đề: CĐR của học phần là gì; CĐR học phần liên kết thế nào với CĐR của CTĐT; phương pháp dạy và học như thế nào để đạt được CĐR, phương pháp đánh giá học phần và nội dung đề cương chi tiết của học phần. Như vậy, CTDH đã được thiết kế nhằm bao quát tất cả các CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ của CTĐT. Mỗi CĐR đều được phân nhiệm từ mức độ thấp đến cao qua từng học kỳ, xuyên suốt trong các học phần trên cơ sở tích hợp giảng dạy kiến thức với giảng dạy kỹ năng, thái độ tương ứng với CĐR 2, 3, 4 và mức độ đạt được của SV khi tốt nghiệp.

Từ những mô tả CĐR và mức độ giảng dạy, đánh giá cụ thể, các CĐR sẽ được triển khai trong CTDH. Theo đó, các học phần thuộc CTDH hiện nay gồm có 3 nhóm chính: nhóm học phần có thực hành; nhóm học phần có bài tập lớn, đồ án học phần và nhóm học phần lý thuyết. Đồng thời, các học phần còn tích hợp giảng dạy và rèn luyện cho SV các phẩm chất, kỹ năng như: đạo đức trách nhiệm, tính trung thực, thái độ chuyên nghiệp, kỹ năng tư duy, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm,... Điều này được triển khai cụ thể, thể hiện đầy đủ trong ĐCCT các học phần với các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả đa dạng, phù hợp với nội dung của từng học phần cũng như yêu cầu về CĐR của học phần đó.

Sau đó, trên cơ sở CTDH, ĐCCT các học phần, GV xây dựng lịch trình, kế hoạch giảng dạy, theo dõi quá trình học tập và đánh giá kết quả của sv đạt được CĐR của học phần. Quá trình thực hiện này có sự đồng bộ và quản lý theo hệ thống ISO được thống nhất trong toàn trường với quy trình quản lý học tập và giảng dạy, quy trình đánh giá kết quả học tập của phòng Đào tạo, quy trình công tác khảo thí cho SV đại học chính quy theo hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001:2015 [H3.03.01.09].

Trong quá trình thiết kế CTDH, Bộ môn Kỹ thuật nhiệt đã thực hiện khảo sát ý kiến đóng góp của các nhà sử dụng lao động về mức độ đáp ứng yêu cầu của người học đã tốt nghiệp đi làm với các câu hỏi liên quan đến mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động liên quan đến 4 vấn đề: Kiến thức, kỹ năng và năng lực nghề nghiệp; phẩm chất cá nhân; kỹ năng mềm; nhà Trường cần đào tạo thêm kỹ năng gì để sinh viên có thể đáp ứng được yêu cầu công việc tại công ty [H3.03.01.10]. Trên 80% nhà tuyển dụng hài lòng với 03 vấn đề đầu tiên, vấn đề cuối cùng các nhà tuyển dụng đều mong muốn nhà Trường đào tạo thêm kỹ năng nghiệp vụ và kỹ năng mềm cho sinh viên. Các ý kiến nhận xét trên của doanh nghiệp là cơ sở để Bộ môn nghiên cứu điều chỉnh CTĐT, ĐCCT các học phần để ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu thực tiễn của xã hội.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành Kỹ thuật nhiệt được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. CTDH được thiết kế đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức và phù hợp với CĐR của chuyên ngành. Kế hoạch giảng dạy của từng học phần trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết giữa các hoạt động dạy - học và đánh giá để đạt được CĐR. Các mục tiêu học phần đã đáp ứng được CĐR của học phần, góp phần đạt được CĐR của CTĐT. Mỗi mục tiêu đều được kiểm tra, đánh giá bằng các hình thức phù hợp theo Quy trình thống nhất toàn trường, đảm bảo sự tương quan giữa các CTĐT trong toàn trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù khi xây dựng CTDH, Bộ môn đã bám sát CĐR nhưng kỹ năng mềm

mà sinh viên cần tích lũy để đáp ứng tốt nhất yêu cầu của doanh nghiệp vẫn còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Bộ môn cần lấy ý kiến khảo sát định kỳ hàng năm từ các doanh nghiệp, sinh viên, cựu sinh viên về kỹ năng mềm để từ đó cập nhật CTDH một cách hợp lý	Bộ môn Kỹ thuật nhiệt	Định kỳ hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy và kế thừa việc thiết kế CTDH dựa trên CĐR, nghiên cứu đưa vào các phương pháp giảng dạy mới, phương pháp kiểm tra đánh giá mới để góp phần đạt được CĐR và nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo	Khoa Cơ khí, Bộ môn Kỹ thuật nhiệt	Năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7 điểm).

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả

CTDH ngành Kỹ thuật nhiệt được cấu trúc thành các khối kiến thức theo trình tự từ cơ bản, cơ sở đến chuyên sâu, trong đó bao gồm hai khối kiến thức là

giáo dục đại cương và giáo dục chuyên ngành. Các học phần trong CTĐT được sắp xếp khoa học và logic, đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu. Mỗi học phần được thiết kế với tỷ lệ kiến thức lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành thí nghiệm cân đối, logic và chặt chẽ được thể hiện rõ thông qua ma trận tích hợp CĐR của các học phần về kiến thức, kỹ năng và thái độ [H3.03.01.03].

Tất cả các học phần trong CTĐT ngành Kỹ thuật nhiệt đều có đề cương chi tiết, do các GV trong bộ môn biên soạn theo yêu cầu về chuyên môn của từng học phần, phù hợp với CĐR của CTĐT và với phương thức đào tạo theo tín chỉ [H3.03.01.08], [H3.03.01.09], [H3.03.01.10].

Mỗi học phần trong CTDH đều đóng góp một vai trò nhất định trong khối kiến thức, kỹ năng và thái độ mà người học được tiếp nhận thể hiện qua bảng tích hợp CĐR [H3.03.01.03]. Ví dụ, các học phần Toán học, Vật lý, Hóa học,... đảm nhiệm các CĐR từ 1 đến 3. Nhóm CĐR từ 4 đến 6 là kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Khi các học phần cùng được phân nhiệm một CĐR thì sẽ tăng dần mức độ thang trình độ năng lực của CĐR qua từng học kỳ để người học rèn luyện CĐR đó nhiều lần và tăng dần mức độ để đạt mức yêu cầu khi kết thúc toàn khóa học. Theo đó mỗi học phần đạt được một số CĐR nhất định về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, thái độ trong CĐR của CTĐT với mức độ khác nhau, mức độ này sẽ được tích lũy theo từng học phần, tăng dần theo từng học kỳ, năm học sao cho giúp SV sau khi hoàn thành CTDH có thể đạt được CĐR mong muốn của CTĐT. Các học phần cơ bản về KHXH, khoa học chính trị, pháp luật và quản lý nhằm mục tiêu trang bị các hiểu biết cơ bản về lý luận chính trị, đạo đức, pháp luật, quản lý, môi trường... và rèn luyện ý thức cho SV. Các học phần cơ bản về khoa học tự nhiên cung cấp kiến thức nền tảng (toán học, vật lý) cho các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành sau này. Các học phần cơ sở ngành như Giới thiệu ngành, tin học trong đóng tàu, vẽ tàu... là nền tảng cho các học phần chuyên ngành cũng như các kiến thức nền móng cần thiết của kỹ sư thiết kế tàu. Với phương pháp giảng dạy và học tập tích hợp, các học phần có bài tập, bài tập lớn, đồ án môn học, thực hành - thí nghiệm, thực tập và khóa luận tốt nghiệp được lồng ghép với các nội dung lý thuyết giúp người học có đầy đủ các kỹ năng

về chuyên môn và thực hành nghề nghiệp cũng như các kỹ năng cá nhân khác và rèn luyện thái độ, sự chuyên nghiệp, tự giác và trách nhiệm. Các CDR của CTĐT được giảng dạy trong các học phần theo các mức trình độ năng lực (TĐNL) từ dễ đến khó và được phân công giảng dạy trong từng học phần theo tiến độ học kỳ, đảm bảo các học phần bổ sung, hỗ trợ nhau và liên quan chặt chẽ với nhau, đan xen quá trình học tập kiến thức với rèn luyện các kỹ năng, thái độ.

Tất cả các học phần trong CTDH ngành Kỹ thuật nhiệt đều xác định rõ sự tương thích về nội dung để đạt được CDR, đều xác định rõ tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học một cách phù hợp, hỗ trợ nhau tốt nhất để góp phần đạt được CDR. Với phương pháp giảng dạy đa dạng, có tính tích hợp, với bài tập lớn, thực hành, đồ án được lồng ghép với các học phần lý thuyết giúp người học có đầy đủ các kỹ năng về chuyên môn và thực hành nhằm đảm bảo CDR của mỗi học phần. Sự gắn kết giữa CDR của mỗi học phần với CDR của ngành được thể hiện rõ thông qua ma trận tích hợp CDR của các học phần của CTĐT. Trong quá trình chuẩn bị ĐCCT học phần, giảng viên chi tiết hoá các CDR của CTĐT thành các CDR của học phần phù hợp với bối cảnh của học phần đó. Giảng viên sẽ lựa chọn các kiến thức, tài liệu và tình huống để kết nối các CDR học phần này thành các hoạt động giảng dạy chi tiết trên lớp. Giảng viên tham khảo các ý kiến của đơn vị tuyển dụng về mức độ cần thiết của các khối kiến thức, tỷ lệ giữa khối kiến thức lý thuyết trên lớp và kiến thức thực hành, thực tập để cân nhắc các nội dung bài học và bài thực hành [H3.03.01.08], [H3.03.01.09], [H3.03.01.10].

Để đánh giá người học, bên cạnh điểm thi kết thúc học phần, kết quả học tập còn được đánh giá qua điểm quá trình được xác định từ điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm bài tập lớn [H3.03.02.01], [H3.03.02.02], [H3.03.02.03].

Dựa vào mục tiêu, CDR của từng học phần, GV xây dựng nội dung giảng dạy, trong đó các phương pháp giảng dạy được tích hợp để hoàn thành CDR đã được phân nhiệm trong ma trận tích hợp

Việc khảo sát ý kiến phản hồi của người học được thực hiện với tất cả các học phần trong chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật nhiệt. Căn cứ vào nội dung

phản hồi của người học, Bộ môn đã tiến hành rà soát, đánh giá, điều chỉnh đề cương các học phần, bổ sung phương pháp đánh giá với người học, đảm bảo tính tương thích giữa các học phần nhằm đạt được CDR.

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH gồm kiến thức, kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp được cấu trúc thành từng khối gắn kết logic: khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành. Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết tương ứng trong các khối kiến thức đảm bảo quá trình dạy - học và đánh giá đạt được mục tiêu của CDR.

Các học phần trong CTDH ngành Kỹ thuật nhiệt được cấu trúc thành từng khối gắn kết. Mỗi học phần đều rõ ràng mục tiêu, CDR, yêu cầu của học phần, thể hiện được sự gắn kết, sự đóng góp cụ thể tương ứng trong các khối kiến thức đảm bảo quá trình dạy - học và đánh giá đạt được CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Trong CTDH, một số học phần chưa được phân nhiệm về đánh giá kỹ năng mà mới chỉ dừng lại ở phân nhiệm sử dụng chúng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Bộ môn sẽ phối hợp với Nhà trường tiếp tục cập nhật CTDH để hoàn thiện việc đánh giá kỹ năng các học phần	Bộ môn Kỹ thuật nhiệt và các bên liên quan	Năm học 2023-2024	

	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy và kế thừa và phát huy những đóng góp của các học phần trong việc đạt được CDR của CTĐT	Bộ môn Kỹ thuật nhiệt	Liên tục	
--	--------------------	---	-----------------------	----------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

CTĐT ngành Kỹ thuật nhiệt được thiết kế dựa trên cơ sở tích hợp các kiến thức và chuỗi kỹ năng được lồng ghép theo từng học kỳ, cấp độ từ dễ đến khó và đảm bảo sự rèn luyện để sinh viên đạt được CDR cuối cùng cho từng kỹ năng. CTDH ngành Kỹ thuật nhiệt có cấu trúc và trình tự logic. Trước khi xây dựng CTDH, Bộ môn tiến hành rà soát, lấy ý kiến từ các doanh nghiệp, chuyên gia, sinh viên, cựu sinh viên để xây dựng CDR ngành Kỹ thuật nhiệt [H1.01.03.01], [H1.01.03.02], [H1.01.03.04]. Tiếp đến, căn cứ vào Luật Giáo dục Đại học [H1.01.01.05], Thông tư ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu năng lực của người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học [H1.01.02.01], các văn bản hướng dẫn xây dựng CTĐT của Nhà trường [H1.01.02.03], [H1.01.02.04], Bộ môn tiến hành xây dựng CTĐT. CTĐT được xây dựng có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp bám sát CDR [H2.02.01.02], [H2.02.01.03], [H2.01.01.06].

Trong CTĐT quy định rõ, học phần học trước, thời lượng cho mỗi học phần, thời điểm học kỳ thực hiện theo trình tự hợp lý đi từ đơn giản đến phức tạp, từ cơ bản đến chuyên sâu. Cấu trúc logic của CTĐT được thể hiện rất rõ trong khung chương trình đào tạo [H2.02.01.02], [H2.02.01.03], [H2.01.01.06]. Chẳng hạn, các học phần như Toán học, Vật Lý, Hóa học, Hình họa – Vẽ kỹ thuật, Nguyên lý máy, Chi tiết máy,... được sắp xếp học ở những học kỳ đầu của khóa học để trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng kỹ thuật để tiếp tục học các học phần cơ sở ngành, chuyên môn ngành.

Các nhóm kỹ năng được phân bố đều trong từng học phần bắt buộc ở mức 1 - 4 kỹ năng/học phần. Đối với các học phần tự chọn, các kỹ năng được phân bố ở mức độ tương đương với mức đã được dạy “T” ở học kỳ trước đó, chủ yếu tập trung ở nhóm kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tiếng Anh và tin học.

Theo định kỳ 2 năm một lần, Nhà trường ban hành thông báo về rà soát, điều chỉnh và cập nhật CTĐT [H1.01.02.03], [H1.01.02.04]. Căn cứ vào thông báo, Bộ môn tiến hành rà soát, điều chỉnh và cập nhật CTĐT trên cơ sở lấy ý kiến khảo sát từ các doanh nghiệp, chuyên gia, sinh viên, cựu sinh viên [H1.01.02.05]. Chuẩn đầu ra, khung CTĐT ngành Kỹ thuật nhiệt qua các giai đoạn 2018 – 2019, 2020 – 2021, 2021 – đến nay, được thể hiện thông qua các tài liệu [H1.01.02.06], [H1.01.02.07], [H2.02.01.02], [H2.02.01.06].

Chương trình dạy học giai đoạn 2018 - 2019 (K59)

Trong CTDH, mỗi học phần có vai trò nhất định để đạt được CDR. Cụ thể, CTDH của ngành Kỹ thuật nhiệt được thiết kế như sau:

Tổng số tín chỉ của CTĐT là 155TC, trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 48 TC (chiếm 30,97%)
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 107 TC
 - Kiến thức cơ sở ngành: 57 TC (chiếm 36,77%)
 - Kiến thức chuyên môn ngành: 07 TC (chiếm 4,5%)
 - Kiến thức chuyên ngành: 29 TC (chiếm 18,71%)
 - Thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp: 14 TC

Về phân bố các học phần: Các học phần bắt buộc/tự chọn, chung/cơ sở/chuyên ngành/tiên quyết được phân bố hợp lý nhằm tạo điều kiện để người học chủ động trong lựa chọn đăng ký các học phần theo kế hoạch. Trong đó, số tín chỉ bắt buộc là 137 tín chỉ (chiếm 88,39%), tự chọn là 18 tín chỉ (chiếm 11,61%).

Năm 2020, Bộ môn Kỹ thuật nhiệt tiến hành xây dựng mới CTĐT theo CDIO trong đó có điều chỉnh và bổ sung một số học phần phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động. Theo đó, chương trình từ năm học 2019 - 2020 (K60) có tổng số tín chỉ của CTĐT là 155TC (chưa tính đến các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh), trong đó:

Khối kiến thức, kỹ năng cơ bản: 19 TC (15,8%)

Khối kiến thức, kỹ năng cơ sở: 44 TC (36,6%)

Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành (cả tốt nghiệp): 39 TC (32,2%)

Khối kiến thức, kỹ năng tự chọn: 18 TC (15,0%)

Về phân bổ các học phần: Các học phần bắt buộc/tự chọn, chung/cơ sở/chuyên ngành/tiên quyết được phân bổ hợp lý nhằm tạo điều kiện để người học chủ động trong lựa chọn đăng ký các học phần theo kế hoạch. Trong đó, số tín chỉ bắt buộc là 102 tín chỉ, tự chọn là 18 tín chỉ.

Năm 2021, theo định kỳ rà soát CTĐT theo kế hoạch của nhà Trường và trên cơ sở khảo sát ý kiến của doanh nghiệp, chuyên gia, sinh viên, cựu sinh viên, Bộ môn đã tiến hành xây dựng CTĐT theo NĐ99 trong đó tích hợp cử nhân – kỹ sư. Cấu trúc của CTĐT có thể khái quát như sau:

Hệ đào tạo cử nhân có tổng số tín chỉ tích lũy là 140TC, hệ kỹ sư là 183TC, trong đó:

Khối kiến thức, kỹ năng đại cương gồm kiến thức cơ bản về toán học, KHTN, KHXH, khoa học chính trị, pháp luật và quản lý: 42 TC;

Khối kiến thức, kỹ năng cơ sở ngành (51 TC đối với hệ cử nhân và 58 TC đối với hệ kỹ sư);

Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành, chuyên môn ngành (43 TC đối với hệ cử nhân và 49 TC đối với hệ kỹ sư) trong đó học phần Đồ án tốt nghiệp là (13 TC đối với hệ cử nhân và 18 TC đối với hệ kỹ sư); mỗi học phần trong CTDH đều được phân nhiệm một số CDR cấp độ 3 phù hợp.

Chương trình được xây dựng và điều chỉnh dựa trên cơ sở bản mô tả CTĐT, CDR, ĐCCT các học phần, các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, chú trọng đến tỷ lệ giữa các khối kiến thức, kỹ năng để đạt mục tiêu đào tạo và CDR của chuyên ngành. Việc đề xuất và bố trí các học phần được thực hiện dựa trên CDR đã khảo sát, CTĐT đang thực hiện và so sánh với các CTĐT cùng chuyên ngành của các trường đại học khác [H3.03.03.01], [H3.03.03.02].

Bản mô tả CTDH của chuyên ngành được thiết kế có cấu trúc, trình tự logic, giữa các học phần cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành có kết nối chặt chẽ và được giảng dạy trong 4 năm học (với hệ đào tạo cử nhân) và 5 năm (với hệ đào tạo kỹ sư), sơ đồ cấu trúc tiên trình giảng dạy CTĐT ngành Kỹ thuật nhiệt được thể hiện

trong quyết định ban hành chương trình đào tạo của Nhà trường và được thể hiện rõ trong cuốn Sổ tay sinh viên để người học có thể nắm rõ cấu trúc chương trình [H3.03.03.03].

CTDH của ngành Kỹ thuật nhiệt năm 2021 gồm các học phần với tổng số 183 tín chỉ (áp dụng từ khóa K62), thể hiện được cả chiều rộng và chiều sâu, bao trùm nhiều khối kiến thức: kiến thức chung về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, tin học và ngoại ngữ,... các học phần cơ sở ngành, các học phần chuyên ngành. Chiều sâu của chương trình dạy học còn được thể hiện qua trình tự các học phần theo trật tự từ kiến thức chung đến kiến thức cơ sở khối ngành, cơ sở ngành và chuyên môn ngành. Các học phần kết thúc ở kỳ trước làm nền tảng cho các học phần ở các kỳ tiếp theo. Cơ cấu các khối kiến thức trong CTĐT là hợp lý, đáp ứng triết lý trong đào tạo kỹ sư ngành Kỹ thuật nhiệt đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội.

Việc đánh giá các HP được tiến hành sau khi kết thúc học kỳ của các học phần đó, có xét đến kết quả khảo sát đánh giá của SV về hoạt động giảng dạy của giảng viên đối với các học phần [H3.03.03.04].

2. Điểm mạnh

CTDH ngành Kỹ thuật nhiệt phản ánh rõ ràng mục tiêu đào tạo và yêu cầu của CĐR. Chương trình có cấu trúc hợp lý và logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, tự chọn, CTĐT giúp SV có khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đáp ứng yêu cầu thực tế về nhân lực của xã hội. Việc thiết kế CTĐT đáp ứng yêu cầu của Luật Giáo dục cũng như sự thống nhất trong toàn trường đã đảm bảo tính liên thông với các CTĐT khác trong khối ngành, tạo điều kiện cho người học có thể học song song hai chương trình.

3. Điểm tồn tại

Số học phần tự chọn trong chương trình dạy học vẫn chưa nhiều để đáp ứng những lựa chọn khác nhau cho sinh viên nhưng vẫn đảm bảo mục tiêu và chất lượng đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục rà soát, cập nhật, bổ sung các học phần tự chọn nhằm đáp ứng các lựa chọn khác nhau cho sinh viên nhưng vẫn đảm bảo mục tiêu và chất lượng đào tạo.	Bộ môn Kỹ thuật nhiệt	Năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục kế thừa với tinh thần phản biện về sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất	Bộ môn Kỹ thuật nhiệt	Năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về tiêu chuẩn 3:

CTDH ngành Kỹ thuật nhiệt phản ánh rõ ràng mục tiêu đào tạo và yêu cầu của CĐR. Chương trình có cấu trúc hợp lý và logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, tự chọn, CTĐT giúp SV có khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đáp ứng yêu cầu thực tế về nhân lực của xã hội. Việc thiết kế CTĐT đáp ứng yêu cầu của Luật Giáo dục cũng như sự thống nhất trong toàn trường đã đảm bảo tính liên thông với các CTĐT khác trong khối ngành, tạo điều kiện cho người học có thể học song song hai chương trình.

CTDH ngành Kỹ thuật nhiệt được thiết kế đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức và phù hợp với CĐR của chuyên ngành. ĐCCT của từng học phần trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết giữa các hoạt động dạy - học và đánh giá để đạt được CĐR. Các mục tiêu học phần đã đáp ứng được CĐR của học phần, góp phần đạt được CĐR của CTĐT. Mỗi mục tiêu đều được kiểm tra, đánh giá bằng các hình thức phù hợp theo Quy trình thống nhất toàn trường, đảm bảo sự tương quan giữa các CTĐT trong toàn trường.

Mặc dù khi xây dựng CTDH, Bộ môn đã bám sát CĐR nhưng kỹ năng mềm mà sinh viên cần tích lũy để đáp ứng tốt nhất yêu cầu của doanh nghiệp vẫn còn hạn chế. Trong CTDH, một số học phần chưa được phân nhiệm về đánh giá kỹ năng mà mới chỉ dừng lại ở phân nhiệm sử dụng chúng. Số lượng học phần tự chọn chưa nhiều để sinh viên có những lựa chọn khác nhau nhưng vẫn đảm bảo mục tiêu và chất lượng đào tạo.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Bộ môn Kỹ thuật nhiệt đánh giá tiêu chuẩn 3 có 3 tiêu chí, trong đó cả 3 tiêu chí đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 4. Tiếp cận trong Giảng dạy và Học tập

Mở đầu

Trong đào tạo đại học, phương pháp tiếp cận có vai trò quan trọng. Khoa CK cũng như nhiều Khoa khác trong trường ĐHGTVT chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho SV. Để làm được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các học phần kế tiếp nhau một cách logic, học phần cơ sở là học phần tiên quyết cho những học phần chuyên sâu, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến CĐR. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của chương trình cần được mỗi GV và SV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục được tuyên ngôn mạch lạc và thông tin tới tất cả các bên liên quan

1. Mô tả

a. Trường ĐH GTVT có văn bản tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục, cụ thể:

Cách tiếp cận dạy và học của Nhà trường được thể hiện thông qua triết lý giáo dục với bốn giá trị cốt lõi "**Tiên phong - Chất lượng - Trách nhiệm - Thích ứng**" và được phổ biến rộng rãi tới tất cả các bên liên quan thông qua website của Nhà [H1.01.01.01]. Triết lý giáo dục qua các giai đoạn được cụ thể hóa bằng quan điểm và mục tiêu phát triển đào tạo trong "Chiến lược phát triển Trường ĐHGTVT giai đoạn 2008 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030" [H4.04.01.02] và được cập nhật, bổ sung trong "Chiến lược phát triển Trường ĐHGTVT giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030" [H4.04.01.03]. Với mong muốn xây dựng và phát triển bền vững, các nội dung trong chiến lược phát triển của Nhà trường đều được lấy ý kiến góp ý của các đơn vị, cá nhân trong toàn trường [H4.04.01.04], cũng như của người học [H4.04.01.05] và các bên liên quan [H4.04.01.06].

Sứ mạng của Nhà trường được công bố trong Quyết định số 1752/QĐ-ĐHHHVN ngày 02 tháng 10 năm 2020 với nội dung: “Trường Đại học Giao thông vận tải có sứ mạng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo xu thế hội nhập, có trách nhiệm xã hội nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành giao thông vận tải và đất nước”. Sứ mạng của Nhà trường không chỉ cho thấy những đặc trưng riêng biệt mà còn nêu ra mục tiêu giáo dục và nhiệm vụ cụ thể của Nhà trường. Thực hiện theo Luật Giáo dục đại học của Quốc hội [H1.01.01.05], mục tiêu giáo dục của Trường được thể hiện rõ ràng trong mục tiêu cụ thể và mục tiêu chung như trong Quy chế đào tạo của trường.

b. Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục được tất cả cán bộ, GV, NH hiểu rõ và thực hiện:

Sau khi triết lý giáo dục của Trường ĐHGTVT được ban hành, triết lý này được giao cho trường các đơn vị có trách nhiệm phổ biến chính xác nội dung, ý nghĩa của triết lý giáo dục tới cán bộ giảng viên, người học [H1.01.01.03]. Tại Khoa CK, Trưởng khoa đã truyền tải nội dung và ý nghĩa của triết lý giáo dục của trường tới toàn thể giảng viên, công nhân viên đang làm việc tại Khoa và giao

nhiệm vụ tới từng giảng viên, công nhân viên đưa các mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục vào trong các hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu của bản thân. Triết lý giáo dục cũng được Hiệu trưởng truyền tải trực tiếp tới toàn thể cán bộ, giảng viên công nhân viên của nhà trường thông qua các buổi gặp gỡ, lễ khai giảng, lễ tổng kết năm học,... Sau khi tiếp thu triết lý giáo dục của Nhà trường, toàn bộ giảng viên, kỹ thuật viên, chuyên viên của Khoa CK đã truyền tải tới các em sinh viên qua các buổi sinh hoạt lớp và giảng dạy trên lớp.

Lấy triết lý giáo dục của Nhà trường làm định hướng, Khoa CK và BM KTN đã xây dựng CTĐT ngành KTN [H2.02.01.01] và [H2.02.01.03], và CTĐT này đã được ra soát, điều chỉnh theo nghị định 99/2019/NĐ-CP [H2.02.01.06]. Chương trình đào tạo ngành KTN có mục tiêu giáo dục là: đào tạo các kỹ sư nhiệt có năng lực chuyên môn để giải quyết những vấn đề về lĩnh vực cơ – điện – năng lượng nói chung và lĩnh vực nhiệt lạnh nói riêng. Ngoài ra, người học còn được trang bị các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, ngoại ngữ và phương pháp nghiên cứu khoa học. Sau khi tốt nghiệp ngành KTN, người học có khả năng đáp ứng yêu cầu theo vị trí công việc phù hợp với ngành đào tạo, cũng như tiếp thu kiến thức và phát triển năng lực thông qua CTĐT ở bậc học cao hơn.

Mục tiêu giáo dục trên đây của ngành KTN được cụ thể hóa bằng CĐR [H1.01.02.06] và được công bố trên website của Nhà trường. Sau khi CTĐT được rà soát, điều chỉnh theo hướng tiếp cận chuẩn CDIO và nghị định 99/2019/NĐ-CP, CĐR của ngành KTN đã được chuyển đổi thành ma trận CĐR-MT [H1.01.02.07].

c. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục của nhà trường được giới thiệu, phổ biến tới các bên liên quan:

Triết lý giáo dục được Nhà trường, Khoa Đ-ĐT công bố công khai và phổ biến rộng rãi đến người học và cựu người học, các giảng viên của Khoa, các phòng ban chức năng của Nhà trường, đối tác hợp tác, nhà tuyển dụng và các bên liên quan khác thông qua các văn bản, quyết định, niên giám CTĐT, sổ tay sinh viên, website của Nhà trường, website của Khoa CK và các phương tiện truyền thông liên quan khác [H4.04.01.06- H4.04.01.08].

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được công bố và

truyền tải rõ bằng nhiều kênh thông tin từ trực tiếp đến hình ảnh và thông tin điện tử. Từ đó được truyền tải rộng rãi tới toàn thể giáo viên, sinh viên. Điều này giúp định hướng chi tiết, cụ thể cho việc dạy và học.

Mục tiêu đào tạo của Ngành KTN nhấn mạnh vào kỹ năng tìm hiểu và vận dụng của người học, thể hiện rõ ràng qua Chương trình đào tạo. Đồng thời, hoạt động tổ chức dạy học đem lại kết quả đào tạo tốt cho nhiều sinh viên, hàng năm thu hút lượng lớn sinh viên đăng ký học.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan góp phần hoàn thiện việc xây dựng mục tiêu giáo dục của trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động (Những việc cần làm nhằm khắc phục điểm tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện):

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đẩy mạnh thực hiện lấy ý kiến thăm dò các bên liên quan nhằm hoàn thiện mục tiêu giáo dục của dự thảo với sự tham gia của các doanh nghiệp, người sử dụng lao động.	Trường, Khoa	Từ năm học 2022–2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục truyền tải triết lí giáo dục và mục tiêu giáo dục bằng nhiều phương thức.	Trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

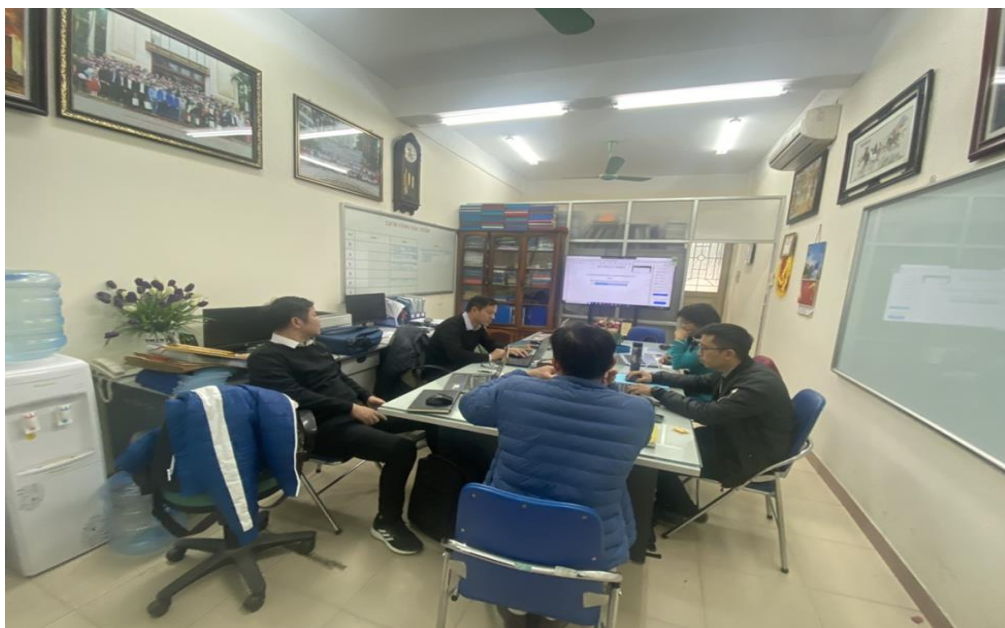
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR

1. Mô tả

a. Các khoa, bộ môn, GV xây dựng hoạt động dạy học, phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR:

Khi rà soát, điều chỉnh CTĐT ngành KTN theo hướng tiếp cận chuẩn CDIO, CDR chung của ngành và CDR của các học phần được tổng hợp thành ma trận CDR-MT và ma trận CDR-TH cho các khối kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, vị trí việc làm, khả năng học tập và nâng cao trình độ khi ra trường. Các mục tiêu đào tạo đã được hiện thực hóa thông qua hệ thống Chuẩn đầu ra [H1.01.02.06], [H1.01.02.07] và Chương trình đào tạo của ngành [H2.02.01.04], [H2.02.01.06].

Có được sự đổi mới trong phương pháp tiếp cận dạy và học như vậy là do Nhà trường cùng với Phòng ĐTDH, các Khoa và BM chuyên môn thường xuyên lên kế hoạch rà soát, điều chỉnh và xây dựng CTĐT để đảm bảo tính tiên tiến và hội nhập với các CTĐT trong khu vực và quốc tế [H4.04.02.01 - H4.04.02.02]. Nhà trường hàng năm đều tổ chức cho người dạy tham gia vào các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, tập huấn xây dựng CTĐT và đề cương chi tiết học phần theo hướng tiếp cận chuẩn CDIO, cũng như triển khai kế hoạch đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập theo hướng tiếp cận chuẩn CDIO [H4.04.02.03-H4.04.02.07]. Về phía bộ môn, thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo với chuyên đề: Điều chỉnh phương pháp giảng dạy phù hợp với CDR và nhu cầu xã hội [H4.04.02.08].



Hình 4.1. Bộ môn Kỹ thuật nhiệt họp thảo luận chuyên đề “Điều chỉnh phương pháp giảng dạy phù hợp với CDR và nhu cầu xã hội”

Các học phần của CTĐT ngành KTN đã được thiết kế và xây dựng với số giờ tín chỉ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập lớn, thực hành và tự học, ... được thể hiện chi tiết ở nội dung "Hình thức tổ chức và dạy học" trong mẫu đề cương của học phần [H4.04.02.09]. Phương pháp giảng dạy thuyết trình kết hợp với trình chiếu, bài giảng luôn được người dạy cập nhật nội dung và liên hệ với thực tế sinh động. Nội dung giảng dạy lý thuyết được đan xen với hỏi đáp thảo luận theo chủ đề để người học tư duy và phát triển ý tưởng, tạo ra môi trường học tập tích cực và thân thiện. Hoạt động dạy và học cũng được kết hợp với việc giao bài tập, đồ án môn học để người học vận dụng kiến thức đã học giải quyết vấn đề cụ thể. Qua đó, người học rèn luyện kỹ năng kỹ năng phân tích và tổng hợp; kỹ năng phát hiện, trình bày và giải quyết vấn đề; kỹ năng làm việc theo nhóm; phát huy tính tích cực và chủ động trong tự học và tự nghiên cứu [H4.04.02.10].

b. Các khoa, bộ môn, GV hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR.

CTĐT ngành KTN cũng được thiết kế tăng cường khối lượng các học phần thí nghiệm, thực tập cũng như quá trình dạy lý thuyết đối với các học phần chuyên ngành cũng thường được kết với thực hành, tham quan và trải nghiệm thực tế [H4.04.02.11]. Học đi đôi với hành sẽ giúp người học được rèn luyện kỹ năng thực hành và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. Các học phần tự chọn cũng được thiết kế tăng khối lượng để người học phát huy năng lực bản thân, hoàn thiện kỹ năng mềm, nâng cao tính chủ động về kế hoạch học tập. Học phần DATN được thực hiện nhằm chuyển hóa các kiến thức lý thuyết đã được học để giải quyết một vấn đề cụ thể, có hệ thống và gắn liền với thực tế, từ đó giúp nâng cao kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp một cách toàn diện cho người học. Quá trình triển khai các hoạt động dạy và học, người dạy cũng đồng thời thực hiện các đánh giá mức độ tích lũy CDR của người học bằng các hình thức đa dạng: đánh giá quá trình lên lớp, đánh giá kết quả thảo luận nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ, bài tập lớn, kỹ năng thực hành và sản phẩm nghiên cứu. Qua đó, người dạy tự đánh giá sự phù hợp của hoạt động dạy và học để đạt được CDR để có phương án điều chỉnh nội dung và phương pháp dạy và học thích hợp. Đồng thời, tất cả các thông tin trên NH có thể

tìm kiếm dễ dàng trên Sổ tay sinh viên dùng cho sinh viên hệ chính quy [H4.04.02.12] và Cổng thông tin hỗ trợ SV của Trường [H4.04.02.13].

c. GV, NH hài lòng với các hoạt động dạy và học, các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT:

Hàng năm Nhà trường đều thực hiện lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, trong đó nội dung các tiêu chí lấy ý kiến bao gồm: thực hiện các nội dung trong giảng dạy, tính hiệu quả của phương pháp giảng dạy, thực hiện quy chế, quy định trong giảng dạy và tác phong sư phạm của giảng viên [H4.04.02.14]. Kết quả tổng hợp ý kiến phản hồi phản ánh người học hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong chương trình đào tạo [H4.04.02.15].

Với việc tiếp cận xây dựng CTĐT theo CDIO, thay đổi phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá người học theo phương pháp CDIO, sinh viên được giảng dạy đầy đủ các kỹ năng cá nhân, kỹ năng nhóm, các kỹ năng CDIO và được đánh giá đầy đủ, toàn diện. Nhà trường với mục tiêu tiếp cận phương pháp giáo dục mới, nâng cao chất lượng đào tạo, giảng dạy và học tập trong một môi trường mở và thân thiện, đáp ứng yêu cầu thời kỳ hội nhập, thời kỳ cách mạng công nghệ 4.0. Điều này cho thấy Nhà trường đã lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục của mình: “Áp dụng phương pháp giáo dục tích cực, học đi đôi với hành, kiến tạo môi trường giúp người học xây dựng và rèn luyện ý thức tự học suốt đời, khả năng thích ứng với mọi hoàn cảnh nhằm phát huy tốt nhất tiềm năng và khả năng sáng tạo”.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV của BM KTN đang sử dụng đa dạng các phương pháp dạy học. SV được đào tạo trong môi trường kết hợp giữa học lý thuyết và thực hành, không chỉ lĩnh hội được kiến thức chuyên môn mà còn được đào tạo nhiều kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp và phẩm chất.

3. Điểm tồn tại

Một số sinh viên đặc biệt là sinh viên năm đầu chưa làm quen và thích nghi với việc học đại học nên chưa bắt nhịp và kết quả học tập còn chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa tiếp tục tổ chức các hội nghị thảo luận về phương pháp dạy và học mới cho SV đặc biệt là SV năm đầu để người học nắm bắt và thay đổi tư duy theo cách thức học tập trong môi trường Đại học.	Khoa CK	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy các phương pháp giảng dạy hiệu quả nhằm truyền tải tối đa kiến thức, kỹ năng, phẩm chất tới người học	Giảng viên của Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả

a. 100% đề cương chi tiết các môn học/học phần mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm:

Chương trình đào tạo cung cấp cho người học phương pháp luận và các khối kiến thức (kiến thức cơ bản, kiến thức cơ sở, kiến thức ngành), các kỹ năng (kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng NCKH, kỹ năng mềm,), năng lực tự chủ và trách nhiệm với công việc để sau này có thể vận dụng trong công việc, nghiên cứu và học tiếp lên bậc học cao hơn. Quá trình này sẽ theo suốt cuộc đời hay có thể gọi là học tập suốt đời.

Khung CTĐT kỹ sư ngành KTN với thời gian đào tạo 4,5 năm [H2.02.01.01], được rà soát, điều chỉnh theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP

[H2.02.01.04], [H2.02.01.06] có thể phân chia thành các khối kiến thức với mục tiêu đào tạo như trong Bảng 4.1. Có thể thấy, tiến trình đào tạo thể hiện sự logic phù hợp với trình độ và tâm lý của người học: từ ghi nhớ kiến thức phát triển đến tư duy phản biện và sáng tạo; từ tiếp thu kiến thức bị động đến chủ động tìm hiểu, tự học và tự nghiên cứu; từ kiến thức lý thuyết đến kỹ năng thực hành, không chỉ giải quyết vấn đề dập khuôn theo lý thuyết, mà còn biết cách đặt vấn đề, phân tích và giải quyết vấn đề trong thực tế; các khối kiến thức được trang bị cho người học không chỉ đạt được mục tiêu giáo dục đại học, mà còn tạo điều kiện để người học có khả năng làm việc tốt sau khi ra trường, cũng như khả năng tiếp thu kiến thức và phát triển năng lực thông qua CTĐT ở bậc học cao hơn.

Bảng 4.1. Các khối kiến thức trong CTĐT ngành KTN

Các khối kiến thức của CTĐT ngành KTN	Mục tiêu đào tạo
Khối kiến thức cơ bản	Có hiểu biết về kinh tế, chính trị và xã hội; có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực toán học, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin, ngoại ngữ phù hợp để giải quyết các bài toán của cơ sở ngành hoặc chuyên ngành; có sức khỏe về thể chất và tinh thần, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.
Khối kiến thức cơ sở ngành	Trang bị cho người học những kiến thức lý thuyết, kỹ năng nghề nghiệp cơ bản và biết vận dụng để giải quyết một vấn đề đơn giản trong lĩnh vực kỹ thuật - công nghệ cơ khí; có trình độ ngoại ngữ và tin học theo khối ngành, tạo nền tảng để phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu các học phần chuyên ngành.
Khối kiến thức chuyên môn ngành	Trang bị cho người học các kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng tự học và tự nghiên cứu, có khả năng tư duy và sáng tạo để phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan đến KTN – lạnh. Có khả năng tiếp

	thu kiến thức và phát triển năng lực thông qua CTĐT ở bậc học cao hơn.
Kỹ năng mềm	Người học được trang bị các kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, giải quyết tình huống, làm việc theo nhóm, thái độ và đạo đức nghề nghiệp, ...), cùng với các khối kiến thức cơ bản, cơ sở và chuyên môn ngành, giúp người học có khả năng làm việc tốt và thăng tiến trong môi trường làm việc chuyên nghiệp.

b. 100% đề cương chi tiết các môn học/học phần mô tả/nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH:

Từ cách tiếp cận dạy và học, môi trường dạy và học tích cực được tạo ra sao cho mỗi người học đều tham gia vào quá trình học tập một cách chủ động, chứ không chỉ là tiếp thu kiến thức một cách bị động. Quá trình thực hiện bài tập lớn, đồ án môn học và thực hành theo nhóm giúp người học áp dụng kiến thức lý thuyết để phân tích, lựa chọn phương án và giải quyết vấn đề cụ thể, cũng như giúp người học rèn luyện kỹ năng tự học và tự nghiên cứu, kỹ năng làm việc theo nhóm [H4.04.02.10]. Qua đó người học biết vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được học để giải quyết vấn đề có tính trí tuệ và có hàm lượng KHCN cao, thúc đẩy khả năng tư duy sáng tạo, nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và các phần mềm tin học tiên tiến, tiếp cận với phương pháp luận nghiên cứu khoa học. Đã có một số SV chuyên ngành đạt giải cao trong các cuộc thi Olympic cơ học toàn quốc và Hội nghị NCKH SV của Trường [H4.04.03.01] .

Để đạt được hiệu quả cao trong giảng dạy và học tập đối với các học phần thí nghiệm - thực tập, Nhà trường, Khoa CK và BM KTN đã liên kết và nhận được tài trợ của các doanh nghiệp ngoài trường để bổ sung trang thiết bị cho phòng thí nghiệm - thực hành cho ngành KTN [H4.04.03.02]. Người học được tìm hiểu kết cấu, nguyên lý và thao tác thực hành trên các đối tượng thực, đảm bảo tính trực quan trong giảng dạy và học tập. Bên cạnh đó, người dạy được khuyến khích sử

dụng các công cụ hiện đại phục vụ giảng dạy trực tiếp như máy chiếu, bảng điện tử thông minh, hoặc sử dụng CNTT để giảng dạy và hướng dẫn người học từ xa, nhằm cung cấp thông tin tốt nhất tới người học khi không có điều kiện đến trường [H4.04.03.03] .

Đối với các học phần thực tập, ngoài phòng mô hình tại Trường, Sinh viên ngành còn được tạo điều kiện thực tập các cơ sở xí nghiệp nhiệt lạnh trong nước [H4.04.02.11]. Với phương pháp tiếp cận học đi đôi với hành, đây là cơ hội để người học được rèn luyện và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng thực hành, đồng thời tìm hiểu các phương pháp tổ chức sản xuất, dây chuyền công nghệ và phương pháp quản lý sản xuất mang tính toàn cầu. Từ đó, người học sẽ có cơ hội tìm việc làm cao hơn, nhanh chóng thích ứng với công việc mới sau khi ra trường, rút ngắn thời gian kiểm tra và thử việc. Tại đây, người học được tiếp cận với nền KHCN tiên tiến, nội dung thực tập, thí nghiệm thường gắn với dự án có hàm lượng KHCN cao. Vì vậy, sau khi tốt nghiệp đại học phần lớn NH đều có xu hướng tiếp tục đào tạo ở trình độ cao hơn.

c. GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời:

Các kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, giải quyết tình huống, làm việc theo nhóm, thái độ và đạo đức nghề nghiệp, ... được người học tích lũy trong quá trình học và khi kiểm tra đánh giá các học phần, đặc biệt là các học phần ngoại ngữ, bài tập lớn hoặc đề án môn học, thực hành - thực tập, làm ĐATN và đề tài NCKH [H4.04.02.10]. Các kỹ năng này giúp cho người học nhanh chóng thích nghi với công việc cũng như khả năng thăng tiến trong môi trường làm việc chuyên nghiệp trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, Đoàn thanh niên và Hội SV của Trường còn tổ chức các câu lạc bộ ngoại ngữ, câu lạc bộ khoa học kỹ thuật và các hoạt động ngoại khóa, ... tạo ra môi trường hoạt động lành mạnh, bồi dưỡng và phát triển các kỹ năng mềm để người học phát triển một cách toàn diện, góp phần vào việc đạt CDR nhận thức về sự cần thiết và khả năng học suốt đời [H4.04.03.04].

2. Điểm mạnh

Hoạt động giảng dạy có sự kết hợp giữa lý thuyết, thực hành và tăng cường thời lượng thực tập tại doanh nghiệp nhờ đó thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng.

Trong quá trình giảng dạy và hướng dẫn, GV luôn hướng đến việc hình thành các kỹ năng tư duy, khả năng phản biện, khả năng tự học, ... từ đó giúp người học có khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Một bộ phận người học chưa có động cơ học tập phù hợp vì vậy nảy sinh tâm lý học đối phó hoặc chỉ để đủ thi qua học phần mà chưa chú trọng đến việc học để có kiến thức, kỹ năng thực sự.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nâng cao vai trò hướng nghiệp của GV đối với SV, được thực hiện lồng ghép trong quá trình giảng dạy. Đồng thời nâng cao số lượng các buổi tọa đàm về hướng nghiệp cho SV của Khoa trong năm học.	Khoa	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì hoạt động ngoại khóa, thực hành, thực tập cho sv, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm, tư duy, kỹ năng và phẩm chất.	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 4:

Trường ĐH GTVT có văn bản tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục, đồng thời được tất cả cán bộ, GV, NH của trường hiểu rõ và thực hiện. Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của nhà trường được giới thiệu/phổ biến tới các bên liên quan. Các khoa/bộ môn, GV xây dựng hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được CDR, đồng thời các

khoa/bộ môn, GV hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR. GV/NH hài lòng với các hoạt động dạy và học tập, các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT. Các đề cương chi tiết của các môn học/học phần mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. Bên cạnh đó cũng nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. GV sử dụng các hoạt động dạy học, phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chỵws như việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng đối với mục tiêu giáo dục có vai trò rất quan trọng song việc này chưa được tiến hành thường xuyên và rộng khắp; một số sinh viên chưa xác định được mục tiêu động cơ học tập nên kết quả học tập chưa như mong muốn. Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Khoa CK đánh giá tiêu chuẩn 4 có 3 tiêu chí, trong đó 02 tiêu chí đạt 4/7 điểm và 05 tiêu chí đạt 5/7

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả của người học

Mở đầu

Việc đo lường kết quả học tập của NH được thực hiện bằng hoạt động đánh giá. Kết quả đánh giá chỉ có giá trị khi việc đánh giá được thực hiện một cách đầy đủ, toàn diện, công bằng, đúng với năng lực thực sự của NH. Việc học tập của NH là một quá trình nỗ lực phấn đấu lâu dài. Do đó, Trường ĐH GTVT và Khoa CK đã có kế hoạch đánh giá rõ ràng, GV phải có phương pháp đánh giá phù hợp. Việc đánh giá cần có sự so sánh ở các thang đo quan trọng như đánh giá quá trình học tập, đánh giá đầu ra và được thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với mức độ đạt CDR trong mọi thời điểm của quá trình học. Chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, sự công bằng. NH được thông tin một cách rõ ràng, minh bạch về các quy định khiếu nại để chủ động lập kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Kiểm tra và đánh giá NH có 3 chức năng cơ bản:

- Chức năng so sánh: thông qua kiểm tra và đánh giá để có số liệu so sánh

với mục tiêu và yêu cầu của CTĐT, cụ thể là các CĐR.

- Chức năng phản hồi: từ kết quả so sánh với mục tiêu và yêu cầu của CTĐT, người dạy và NH tiến hành điều chỉnh nội dung và phương pháp dạy và học để quá trình dạy và học được tối ưu hơn.

- Chức năng dự đoán: căn cứ kết quả kiểm tra và đánh giá có thể dự đoán sự phát triển của NH.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

a. Các quy trình, kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của NH:

Căn cứ Văn bản hợp nhất của Bộ GD&ĐT việc ban hành "Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ" [H5.05.01.01], Trường ĐH GTVT đã ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện [H5.05.01.02] và sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế này [H5.05.01.03] cho phù hợp tình hình thực tế, sau đây được gọi là "Quy chế đào tạo đại học". Bên cạnh đó, Nhà trường cũng xây dựng đề án và triển khai đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập [H5.05.01.04] nhằm đảm bảo các nguyên tắc khi kiểm tra và đánh giá NH:

- Tính chính xác, công bằng và khách quan: nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung giảng dạy của học phần; đánh giá đúng, công bằng và khách quan dựa trên kết quả đạt được của NH [H5.05.01.05].

- Dựa trên mục tiêu đào tạo: nội dung kiểm tra và tiêu chí đánh giá phải căn cứ vào kết quả học tập mong đợi, cụ thể là CĐR với thang đo năng lực tương ứng của mỗi học phần [H5.05.01.05].

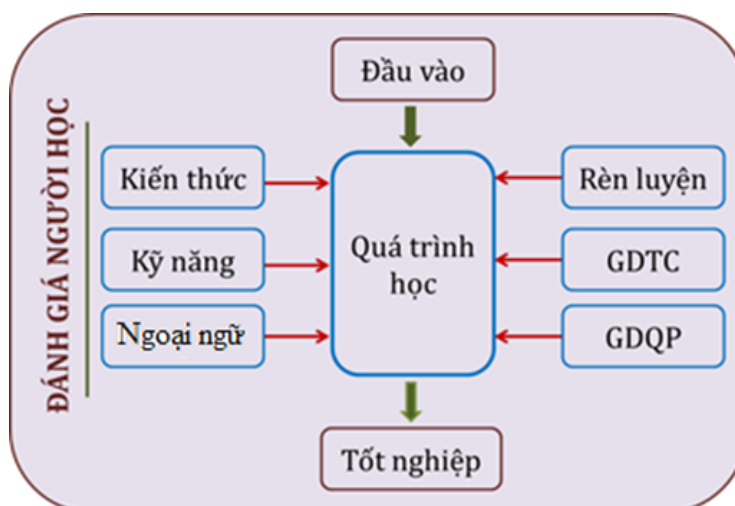
- Tính toàn diện: hình thức kiểm tra phải phù hợp với kết cấu của mỗi học phần, không chỉ chú trọng vào đánh giá trình độ kiến thức, năng lực mà còn đánh giá về ý thức, thái độ và kỹ năng có được trong quá trình học tập [H5.05.01.05].

- Thường xuyên và có kế hoạch: kiến thức và kỹ năng đều có quá trình tích lũy và phát triển, nhưng kết quả đánh giá chỉ có giá trị thực tại thời điểm đánh giá. Vì vậy, để đánh giá chính xác quá trình học tập thì công tác kiểm tra và đánh giá

phải thực hiện thường xuyên và có kế hoạch trong quá trình đào tạo [H5.05.01.06].

- Tính phản hồi: thông qua đánh giá kết quả học tập, cần phân tích các nguyên nhân để phát huy những ưu điểm, khắc phục những nhược điểm trong hoạt động dạy và học. Từ đó cải tiến phương pháp giảng dạy và học tập, đổi mới hình thức kiểm tra và tiêu chí đánh giá cho phù hợp. Tiến tới sửa đổi, bổ sung đề cương chi tiết học phần, chương trình cũng như quy chế đào tạo [H5.05.01.05].

Nhà trường đã xây dựng hệ thống đánh giá kết quả học tập của NH từ đánh giá đầu vào, đánh giá trong quá trình học, thi kết thúc học phần, thực hành, thực tập và đánh giá luận văn tốt nghiệp với mục tiêu đảm bảo đạt CĐR cho NH như hình 5.1.

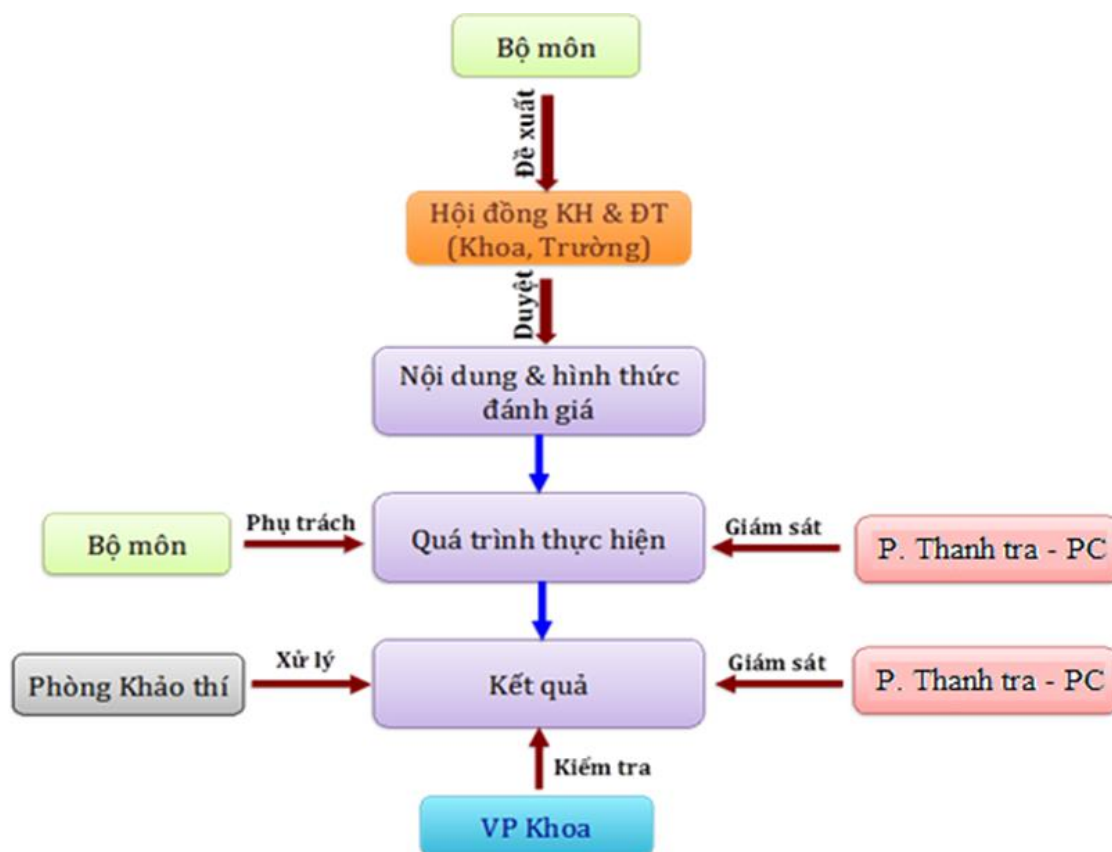


Hình 5.1. Các nội dung đánh giá người học

Xét tuyển đầu vào: căn cứ vào quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hàng năm của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.07] Nhà trường xác định đối tượng, phạm vi, phương thức, chỉ tiêu tuyển sinh, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, ... phù hợp với năng lực và CĐR của mỗi CTĐT. Các thông tin này đều có trong đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà Trường [H5.05.01.08] và được công bố công khai trên cổng thông tin tuyển sinh của trường (<http://tuyensinh.utc.edu.vn>).

Đánh giá quá trình học tập: trong quá trình học tập tại trường, NH được đánh giá kết quả học tập (trình độ kiến thức, kỹ năng và thái độ học tập) thông qua việc kiểm tra và đánh giá từng học phần (điểm học phần), đánh giá cuối học kỳ (điểm trung bình chung học kỳ) và đánh giá toàn khóa (điểm trung bình chung tích

lũy) theo CTĐT. Đây là quá trình đánh giá phức tạp với nhiều học phần, hình thức kiểm tra và đánh giá đa dạng, diễn ra trong toàn thời gian của CTĐT. Để đáp ứng được các nguyên tắc khi kiểm tra và đánh giá NH, Nhà trường đã xây dựng các quy định về sử dụng và quản lý câu hỏi thi và ngân hàng câu hỏi thi, đề thi và ngân hàng đề thi kết thúc học phần [H5.05.01.05], cũng như công tác tổ chức thi kết thúc học phần [H5.05.01.06]. Quy trình đánh giá NH và trách nhiệm của các bên liên quan trong quá trình học tập được thể hiện trên Hình 5.2



Hình 5.2. Quy trình đánh giá NH trong quá trình học và trách nhiệm các bên liên quan

Đối với các học phần, CDR của mỗi học phần trong ma trận CDR-TH và kết cấu của học phần (số giờ lý thuyết, thảo luận, bài tập lớn, thực hành, thí nghiệm...) được thể hiện cụ thể trong đề cương chi tiết của học phần [H4.04.02.09]. Ý thức, thái độ học tập, mức độ tích lũy kiến thức, năng lực nhận thức và các kỹ năng của NH được đánh giá thông qua điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần, theo Điều 19 và Điều 21 của quy chế đào tạo đại học [H5.05.01.05]:

- Điểm đánh giá quá trình (tỷ trọng 30% đến 50%): bao gồm điểm đánh giá

thường xuyên hay đánh giá ý thức, thái độ học tập (lên lớp đầy đủ, đúng giờ, chuẩn bị phần tự học và thảo luận trên lớp) và điểm đánh giá định kỳ hay đánh giá mức độ tích lũy kiến thức, năng lực nhận thức và các kỹ năng khác thông qua bài kiểm tra giữa kỳ, tiểu luận, bài tập lớn, đồ án môn học, thực hành, thí nghiệm, ...

- Điểm thi kết thúc học phần (tỷ trọng 50% đến 70%): là điểm đánh giá bắt buộc cho mỗi học phần vào kỳ thi cuối học kỳ. Các hình thức thi kết thúc học phần: viết báo cáo/tiểu luận, thi viết (tự luận, trắc nghiệm), thuyết trình - vấn đáp, bài thực hành hoặc kết hợp giữa các hình thức.

Trường ĐH GTVT đã ban hành "Quy định tạm thời về công tác tổ chức thi kết thúc học phần dành cho SV đại học hệ chính quy" Quyết định số 2234/QĐ-ĐHGTVT ngày 29/11/2017 [H5.05.01.06] cụ thể:

- Chương 2 quy định về "Đề thi", Điều 4 "Quy định về đề thi", Điều 5 về "Chuẩn bị đề thi";

- Chương 3 quy định về "Tổ chức thi", Điều 6 quy định "Lập lịch thi và danh sách sinh viên dự thi", Điều 7 về "Phân công cán bộ coi thi", Điều 9 quy định "Trách nhiệm của cán bộ coi thi và các thành viên trong bộ phận phụ trách công tác coi thi";

- Chương 4 về "Chấm thi", Điều 11 quy định "Trách nhiệm của phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng", Điều 12 quy định về "Trách nhiệm của Khoa và Bộ môn, Điều 13 quy định "Trách nhiệm của giảng viên chấm thi";

- Chương 5 quy định về "Bảo quản và lưu trữ" bài thi.

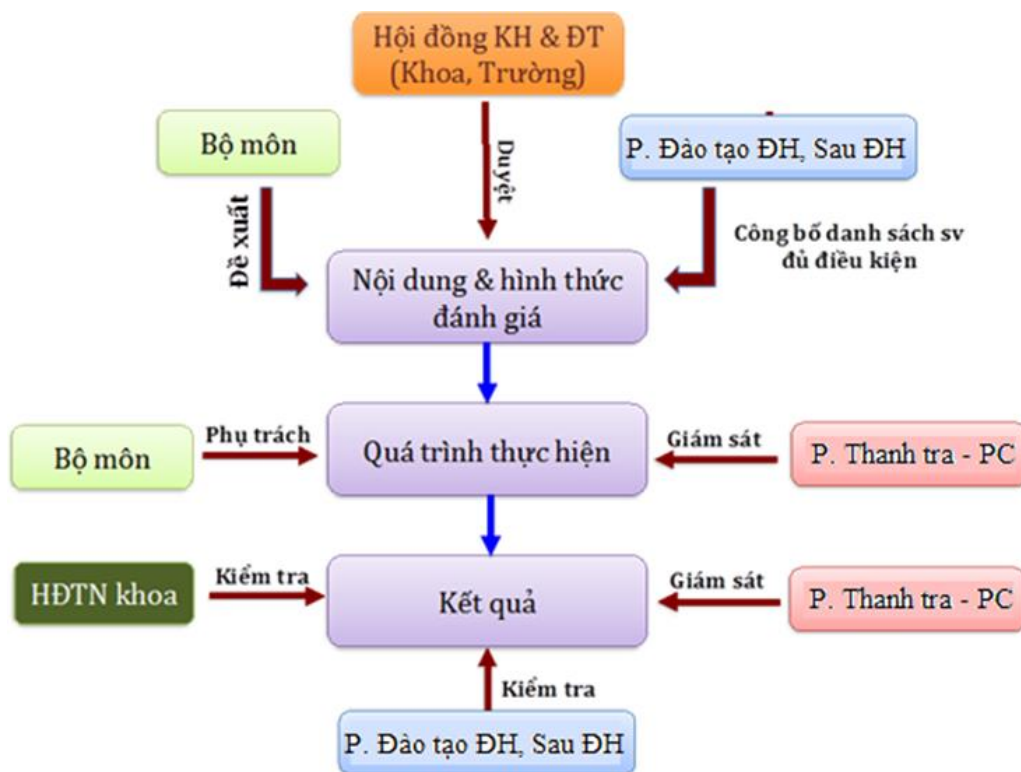
b. Các quy trình, tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mục đích, mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CDR:

Điểm học phần là điểm tổng hợp của điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần. Như vậy, điểm học phần không chỉ được đánh giá về mức độ tích lũy kiến thức, năng lực nhận thức và các kỹ năng của NH, mà còn đánh giá được ý thức, thái độ học tập thông qua việc lên lớp đầy đủ, đúng giờ, chuẩn bị phần tự học và thảo luận trên lớp. Các hình thức đánh giá quá trình và thi kết thúc học phần được chọn lựa theo tính chất và CDR-HP của học phần. Bên cạnh việc tích lũy đủ số lượng tín chỉ theo quy định đối với CTĐT ngành KTN, để được công

nhận tốt nghiệp, NH phải có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng. Các chứng chỉ này để đảm bảo NH có sức khỏe về thể chất, đáp ứng yêu cầu công việc của người kỹ sư, cũng như đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Một điều kiện quan trọng khác để công nhận tốt nghiệp là NH phải đạt CDR bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, tương đương trình độ B1 theo khung châu Âu [H5.05.01.07].

Một nội dung quan trọng trong đánh giá SV mỗi học kỳ và năm học, đó là công tác đánh giá RLSV [H5.05.01.08]. Hoạt động đánh giá RLSV được xây dựng kế hoạch đánh giá hàng năm và đánh giá theo từng học kỳ [H5.05.01.09], [H5.05.01.10]. Trong đó quy định cụ thể nhiệm vụ của NH, CVHT, BM quản lý, Hội đồng đánh giá RLSV cấp Khoa, cấp Trường và các đơn vị chức năng. Nội dung đánh giá bao gồm: căn cứ kết quả học tập và NCKH; ý thức tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao và phong trào của Trường và của cộng đồng; tuân thủ các quy định của Nhà Trường và pháp luật của Nhà nước [H5.05.01.11], [H5.05.01.12].

Đánh giá đồ án tốt nghiệp: Nhà trường đã xây dựng quy trình đánh giá tốt nghiệp và trách nhiệm của các bên liên quan như trên Hình 5.3.



Hình 5.3 Quy trình đánh giá tốt nghiệp và trách nhiệm các bên liên quan

Đầu học kỳ cuối theo kế hoạch của CTĐT ngành KTN , NH được xét đăng ký làm ĐATN theo điều 24 của quy chế đào tạo ĐTDH [H5.05.01.01], [H5.05.01.02]. Đồ án tốt nghiệp của SV ngành KTN được xem như một học phần đặc biệt có khối lượng 10 TC và có mục tiêu đào tạo phù hợp với ma trận CDR-TH. Nội dung của ĐATN của SV ngành KTN đa dạng được thể hiện đầy đủ và rõ ràng trong "Nhiệm vụ thiết kế tốt nghiệp" [H5.05.01.13] được BM KTN và Khoa CK phê duyệt. Sau khi hoàn thành, SV được bảo vệ ĐATN trước Hội đồng chấm bảo vệ ĐATN với hình thức thuyết trình - trả lời vấn đáp. Đánh giá học phần ĐATN cũng như đánh giá các học phần khác trong CTĐT, bao gồm điểm đánh giá quá trình và điểm đánh giá kết thúc học phần theo Điều 25 của quy chế đào tạo đại học

- Điểm đánh giá quá trình làm ĐATN (tỷ trọng 30%): đánh giá chuyên cần, ý thức, thái độ và tiến độ thực hiện ĐATN của NH, kết hợp với đánh giá nội dung thực hiện theo "Nhiệm vụ thiết kế tốt nghiệp"[H5.05.01.13].

- Điểm thi kết thúc học phần ĐATN (tỷ trọng 70%): Hội đồng chấm bảo vệ ĐATN sẽ đánh giá và cho điểm NH về các mặt: kiến thức tích lũy, năng lực nhận thức, nội dung và chất lượng của ĐATN, kỹ năng thuyết trình khi bảo vệ và trả lời vấn đáp.

Có thể thấy, ĐATN ngành KTN là một học phần đặc biệt có khối lượng kiến thức lớn, bao gồm các khối kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành, có thời gian thực hiện khoảng 13 tuần. Với hình thức kiểm tra và đánh giá học phần ĐATN như trên có thể đảm bảo đánh giá đầy đủ và toàn diện cả về kiến thức tích lũy, năng lực nhận thức chuyên môn theo yêu cầu về CDR của học phần ĐATN, cũng như đánh giá được ý thức, thái độ, kỹ năng nghề nghiệp và một số kỹ năng mềm của NH khi thực hiện ĐATN. Thực hiện ĐATN nhằm giúp NH hình thành và phát triển khả năng tự nghiên cứu, tự học tập, tự chủ và có trách nhiệm. Để chuẩn bị cho việc thực hiện tốt nghiệp, NH luôn được thông báo kế hoạch thực hiện, được cố vấn học tập triển khai các công việc liên quan, được phổ biến các quy trình xét duyệt đề tài, phân công giáo viên hướng dẫn, quy trình bảo vệ khóa luận, quy định về bảo vệ đồ án tốt nghiệp. Bên cạnh đó, NH còn được cung cấp đầy đủ thông tin về điều kiện tốt nghiệp, quy trình xét tốt nghiệp cũng như kế

hoạch tổ chức cấp bằng tốt nghiệp.

c. Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CDR.

Đối với các học phần, CDR của mỗi học phần trong ma trận CDR-của Ngành KTN [H1.01.02.06], [H1.01.02.07] và kết cấu của học phần (số giờ lý thuyết, thảo luận, bài tập lớn, thực hành, thí nghiệm...) được thể hiện cụ thể trong đề cương chi tiết của các học phần [H4.04.02.09]. Ý thức, thái độ học tập, mức độ tích lũy kiến thức, năng lực nhận thức và các kỹ năng của người học được đánh giá thông qua điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần, theo Điều 19 và Điều 21 của quy chế đào tạo đại học [H5.05.01.01], [H5.05.01.02]. Các CDR cũng được thể hiện cụ thể theo thang đo Bloom trong ma trận CDR của ngành [H5.05.01.14].

Về cơ bản, chương trình học của Ngành KTN được chia ra thành 3 phần: phần kiến thức cơ bản, cơ sở ngành-chuyên ngành và chuyên ngành. Tương ứng với mỗi phần có phương pháp khác nhau để đánh giá kết quả học tập, các bộ môn triển khai như sau:

- Đối với những học phần kiến thức cơ bản: như Toán, Vật lý, Triết học,...việc đánh giá người học có thể thực hiện thông qua bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần. Hình thức kiểm tra /thi chủ yếu là viết - tự luận để đánh giá mức độ biết, hiểu và bắt đầu vận dụng được kiến thức [H4.04.02.09].

- Đối với những học phần cơ sở chuyên ngành: yêu cầu người học có thể vận dụng kiến thức để giải quyết một vấn đề đơn giản trong lĩnh vực cơ sở ngành. Điểm đánh giá quá trình có thể thông qua bài kiểm tra giữa kỳ, tiểu luận, bài tập lớn, đồ án môn học, bài thực hành, thí nghiệm phù hợp với khối lượng và nội dung của học phần. Hình thức thi kết thúc học phần thường là viết - tự luận, viết - trắc nghiệm, hoặc viết - tự luận và vấn đáp [H4.04.02.09].

- Đối với những học phần chuyên ngành: yêu cầu người học nắm được các kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, có khả năng tư duy và sáng tạo để vận dụng phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan đến KT ĐTVT một cách có hệ thống. Điểm đánh giá quá trình thường thông qua các hình thức giống như đối với học phần cơ sở ngành. Hình thức thi kết thúc học phần cũng đa dạng hơn: thi

viết tự - luận, viết - trắc nghiệm, thuyết trình - vấn đáp, bài thực hành, hoặc kết hợp thi viết - trắc nghiệm - tự luận - vấn đáp [H4.04.02.09].

2. Điểm mạnh

Có quy trình thiết kế và kiểm soát việc đánh giá kết quả học tập từ khâu tuyển sinh đến xét tốt nghiệp để đảm bảo đạt CĐR.

3. Điểm tồn tại

Trong giai đoạn diễn ra dịch Covid, quy trình đánh giá các học phần và đánh giá ĐATN vẫn được giữ nguyên, nhưng chuyển sang hình thức trực tuyến nên có thể khó chính trong việc đánh giá năng lực của NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát các phương pháp kiểm tra, đánh giá học phần theo đề cương và đề xuất các thay đổi theo hướng phù hợp với hình thức thi và kiểm tra trực tuyến.	Khoa	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát quy trình thiết kế và kiểm soát việc đánh giá kết quả học tập của NH để đảm bảo đạt CĐR	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả

a. Các tài liệu, hướng dẫn được xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH:

Trong tuần sinh hoạt công dân đầu mỗi năm học, NH được phổ biến các quy định liên quan đến: quy chế đào tạo, CDR, thông tin về hoạt động kiểm tra và đánh giá, cách tính điểm học phần, đánh giá RLSV,... Các quy định này cũng được ghi rõ trong "Sổ tay SV" [H5.05.02.01] được phát cho mọi NH. Các thông tin này cũng với các thông tin hỗ trợ khác cũng được thông báo công khai trên cổng thông tin hỗ trợ SV của Nhà trường (<http://hotrosinhvien.utc.edu.vn/tin-tuc/huong-dan>) [H5.05.02.02].

Trong quá trình học tập, NH sẽ được GV phụ trách học phần cung cấp thông tin về học phần trong buổi đầu giảng dạy, bao gồm: tài liệu phục vụ giảng dạy, hình thức và mốc thời gian đánh giá quá trình, hình thức thi kết thúc học phần, kết cấu điểm học phần (tỷ lệ điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần). Các thông tin trên cũng được ghi rõ trong đề cương chi tiết của học phần [H5.05.02.03]. Giảng viên phụ trách học phần phải công bố cho NH điểm đánh giá quá trình trước khi kết thúc thời gian học. BM nhập điểm đánh giá quá trình trên phần mềm quản lý đào tạo và nộp bảng điểm về phòng ĐTĐH, Khoa quản lý chuyên ngành chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày kết thúc giảng dạy của học phần, theo Điều 19 và Điều 21 của quy chế đào tạo đại học [H5.05.01.01], [H5.05.01.02].

b. Các tài liệu, hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH được công bố công khai tới NH trước mỗi khóa học, kỳ học, học phần:

Theo quy định của Nhà trường, lịch thi kết thúc học phần do phòng ĐTĐH sắp xếp và Ban giám hiệu phê duyệt, được công bố cho NH ít nhất 2 tuần trước khi kỳ thi bắt đầu [H5.05.01.06] , NH có thể xem lịch thi trên phần mềm quản lý đào tạo. Việc ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi được quy định theo Điều 21 của quy chế đào tạo đại học [H5.05.01.01], [H5.05.01.02]. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình.

Trong đề thi kết thúc học phần đều ghi rõ điểm cho mỗi câu hỏi, khi chấm thi phải có đáp án tương ứng với đề thi. Việc chấm thi kết thúc học phần với mọi hình thức phải do 2 GV chấm. Với hình thức thi vấn đáp, điểm thi vấn đáp được công bố công khai cho NH sau mỗi buổi thi. Các điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của trường, có chữ ký của cả hai GV chấm thi và trưởng BM quản lý học phần. Bộ môn nhập điểm thi kết thúc học phần trên phần mềm quản lý đào tạo và nộp bảng điểm về phòng ĐTDH, Khoa quản lý chuyên ngành chậm nhất là 15 ngày sau kể từ ngày nhận túi bài thi từ Phòng KT&ĐBCLĐT [H5.05.01.06]. Cách tính điểm học phần (làm tròn đến một chữ số thập phân) được quy định cụ thể theo Điều 22 của quy chế đào tạo đại học [H5.05.01.01], [H5.05.01.02].

Cuối mỗi học kỳ, NH được đánh giá quá trình học tập bằng ĐTBCHK và ĐTBCTL được tính từ mức điểm của các điểm học phần đã được quy đổi sang thang điểm 4. Trong đó: ĐTBCHK là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà SV đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần; ĐTBCTL là điểm trung bình của các học phần mà SV đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ. Cách tính ĐTBCHK và ĐTBCTL (làm tròn đến hai chữ số thập phân) được quy định cụ thể theo Điều 23 của quy chế đào tạo đại học [H5.05.01.01], [H5.05.01.02].

Kế hoạch triển khai đánh giá RLSV được thông báo đến NH và CVHT tối thiểu trước hai tuần [H5.05.01.10] để tập thể lớp và CVHT chủ động đăng ký lịch họp lớp đánh giá RLSV. NH sẽ tự đánh giá kết quả rèn luyện trên phần mềm đánh giá RLSV của Nhà trường (<http://sis.utc.edu.vn>) hoặc NH có thể đánh giá RLSV bằng phiếu đánh giá viết tay theo mẫu [H5.05.01.11] và nộp lại cho CVHT trong buổi họp xét đánh giá RLSV. Đánh giá RLSV có tổng số 16 tiêu chí trong 5 nội dung đánh giá, các tiêu chí đánh giá được ghi chú mức điểm đánh giá rõ ràng. Sau khi có kết quả đánh giá RLSV với sự thống nhất của tập thể lớp, CVHT sẽ tổng hợp kết quả đánh giá RLSV của lớp theo mẫu [H5.05.01.12] và chuyển lên Hội đồng đánh giá RLSV cấp Khoa chậm nhất 3 ngày sau khi họp lớp. Cấp Khoa sau khi họp xét đánh giá sẽ thông báo kết quả đánh giá RLSV cho CVHT và NH, đồng thời sẽ tiếp nhận ý kiến phản hồi khiếu nại của NH trong thời gian 20 ngày. Sau

đó, kết quả đánh giá RLSV sẽ được chuyển lên Hội đồng đánh giá RLSV cấp Trường để thẩm định. Căn cứ các kết quả họp xét đánh giá, thẩm định, Hiệu trưởng sẽ ra quyết định công nhận kết quả đánh giá RLSV.

Đối với học phần ĐATN, NH được đăng ký làm ĐATN nếu có đủ điều kiện xét theo Điều 24 của quy chế đào tạo đại học [H5.05.01.01], [H5.05.01.02]. Điểm đánh giá học phần ĐATN bao gồm điểm đánh giá quá trình làm ĐATN (tỷ trọng 30%) và điểm thi kết thúc học phần ĐATN (tỷ trọng 70%) như trình bày trong mục 2.5.1, sau đó được quy đổi sang thang điểm chữ (A+ đến F) theo Điều 22 của quy chế đào tạo đại học. Điểm học phần ĐATN được tính vào ĐTBCTL của toàn khóa học. Việc xét và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 của quy chế đào tạo đại học. Trong đó, bằng tốt nghiệp đại học được xếp hạng theo ĐTBCTL toàn khóa: Loại Xuất sắc (điểm TBCTL = 3,60 đến 4,00); Loại Giỏi (điểm TBCTL = 3,20 đến 3,59); Loại Khá (điểm TBCTL = 2,50 đến 3,19); Loại Trung bình (điểm TBCTL = 2,00 đến 2,49).

c. NH được phổ biến các quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Cũng trong tuần lễ sinh hoạt công dân đầu năm, cố vấn học tập tổ chức họp lớp, trong nội dung trao đổi, có nội dung cố vấn học tập hướng dẫn người học về nội dung, thời gian, hình thức, phương pháp của các môn học trong học kỳ đó [H5.05.02.01].

Thời gian thi, lịch thi kết thúc học phần được thông báo trước 2 tuần, tới sinh viên qua các kênh CVHT, tài khoản riêng của sinh viên, cổng thông tin hỗ trợ SV của nhà trường, trang fanpage [H5.05.02.02], [H5.05.02.03].

Trong các buổi họp lớp, sinh viên cũng được CVHT phổ biến và nhắc nhở về quy định với sinh viên khi tham gia kỳ thi. Các giám thị coi thi phổ biến các yêu cầu với sinh viên trong phòng thi trước khi thi [H5.05.02.01].

2. Điểm mạnh

Có đầy đủ văn bản quy định kiểm tra, thi trong đó có nêu cụ thể về thời gian, hình thức, cách thức phản hồi về kết quả cho NH; có tiêu chí chấm thi và đơn án tốt nghiệp rõ ràng. Mặt khác, các quy định kiểm tra, thi cũng được in trong sổ tay SV; và được GV phổ biến đến NH vào buổi học đầu tiên của mỗi học phần, NH hiểu rõ các quy định có liên quan. GV có kế hoạch lên lớp trong đó có thể hiện

rõ hoạt động dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại, các kênh thông tin truyền tải đến NH về các quy định đánh giá KQHT của NH chưa phát huy hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng quy trình và văn bản hướng dẫn triển khai về việc “Khiếu nại kết quả kiểm tra, đánh giá của người học”	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiến hành xây dựng quy trình và các kênh thông tin truyền tải thông tin đến NH về các quy định đánh giá kết của NH một cách khoa học, nhanh chóng và đồng bộ hơn	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả

a. CSGD, khoa, bộ môn, GV sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập:

Trong CTĐT kỹ sư theo hệ thống tín chỉ từ trước năm 2018 có kết cấu điểm học phần thường bao gồm: điểm đánh giá quá trình với tỷ trọng 30%; điểm thi kết thúc học phần có tỷ trọng 70%. Để hoạt động dạy và học đạt hiệu quả cao hơn, hướng tới đạt CDR của CTĐT, ngành KTN đã tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT

cũng như triển khai đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập theo hướng tiếp cận chuẩn CDIO [H2.02.01.04], [H2.02.01.06]. Theo đó, tỷ trọng điểm đánh giá quá trình học tập được nâng lên từ 40% đến 50% được thể hiện trong đề cương chi tiết của một số học phần chuyên ngành [H4.04.02.09]. Như vậy, điểm học phần sẽ đánh giá cân bằng, đầy đủ và toàn diện hơn giữa đánh giá kiến thức tích lũy, năng lực nhận thức, kỹ năng nghề nghiệp và đánh giá ý thức, thái độ của NH trong quá trình học. Đồng thời khuyến khích NH lên lớp đầy đủ, đúng giờ, tự giác học tập và chuẩn bị phần tự học, tham gia vào các buổi thảo luận, từ đó nâng cao được kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng giao tiếp và có thái độ tích cực.

Quy định về ĐTDH theo hệ thống tiêu chuẩn Trường ĐH GTVT; Quy định về việc thi kiểm tra trong đó, có quy định rõ việc đánh giá kết quả học tập của NH. Trong đó, phương pháp kiểm tra đánh giá của CTĐT được GV thực hiện tương đối đa dạng đảm bảo được CDR; việc đánh giá được áp dụng phù hợp với từng mục đích đánh giá. Các phương pháp đánh giá được thực hiện theo từng học phần, tùy thuộc tính chất của học phần là lý thuyết hay có ứng dụng thực tế. Phương pháp đánh giá kết quả trong suốt quá trình học của SV được lựa chọn có thể là làm bài kiểm tra viết hoặc thuyết trình đề tài theo nhóm, thực hiện tiểu luận nhóm hoặc cá nhân; đề tài áp dụng giải quyết vấn đề thực tế. Để đảm bảo sự công bằng và độ tin cậy trong đánh giá kết quả học tập, công tác tổ chức thi luôn đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, đúng quy định. Nhà trường xây dựng hệ thống ngân hàng đề thi kết thúc học phần để phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá theo đúng quy định. Quy trình ra đề thi đảm bảo được độ bảo mật cao của đề. Đối với các môn thi có đề thi trắc nghiệm, các bộ môn đã trao đổi, thống nhất về hình thức thi, cấu trúc đề thi, thống nhất xây dựng ma trận đề thi theo thang Bloom để đảm bảo đo lường được đúng mục đích, yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm hướng tới CDR trong chương trình môn học. Sau đó giao cho từng cá nhân GV biên soạn đề thi. Các đề thi sau khi GV biên soạn được thông qua bộ môn trao đổi, góp ý sửa chữa, hoàn thiện và nộp về Trung tâm KT&ĐBCLĐT để quản lý và sử dụng. Đối với các học phần thi bằng hình thức tự luận có số lượng đề thi (có cả đáp án và thang điểm) là tối thiểu 5 đề/tín chỉ cũng được bộ môn gửi về Trung tâm

KT&ĐBCLĐT nên luôn đảm bảo độ khó, độ giá trị và độ tin cậy. Công tác coi thi và quy trình chấm thi của Nhà trường quy định và tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hồ sơ lưu trữ đầy đủ; bài thi sau khi làm phách, danh sách phách và phách bài thi được Trung tâm KT&ĐBCLĐT niêm phong và lưu giữ, bài thi do bộ môn phụ trách học phần chấm điểm. Mỗi bài thi đều có hai GV chấm hai vòng độc lập nên đảm bảo chính xác, khách quan. Việc lên điểm cũng được lên điểm theo phách bài thi, sau đó nhập vào phần mềm nên luôn đảm bảo khách quan và công bằng. Đối với các học phần thi vấn đáp, hai cán bộ chấm thi chấm độc lập trên phiếu chấm thi và sau khi hai GV thống nhất điểm thi cho từng SV, điểm thi phải được công bố ngay sau mỗi buổi thi để đảm bảo độ tin cậy và công bằng với SV. Phần mềm quản lý đào tạo của trường có phân quyền cho người sử dụng và lưu nhật ký sử dụng đối với từng người dùng nên đảm bảo quản lý chặt chẽ và chính xác. Bên cạnh đó các hoạt động tổ chức thi, chấm thi đều có sự kiểm tra giám sát của Ban thanh tra Trường [H5.05.01.05], [H5.05.01.06].

b. Các phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CDR cần đo (độ giá trị); đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng:

Đối với học phần ĐATN, để đảm bảo việc đánh giá ĐATN chính xác, toàn diện và công bằng, BM KTN có quy định về cách tính điểm học phần ĐATN của SV như sau: Điểm đánh giá quá trình làm ĐATN (tỷ trọng 30%): là điểm trung bình của điểm đánh giá quá trình làm ĐATN của GV hướng dẫn và điểm đánh giá ĐATN của GV đọc duyệt. Điểm đánh giá kết thúc học phần ĐATN (tỷ trọng 70%): là điểm trung bình của Hội đồng chấm bảo vệ ĐATN với ít nhất 3 thành viên trong Hội đồng [H5.05.01.01], [H5.05.01.02].

Trong công tác đánh giá RLSV, việc họp lớp đánh giá RLSV với sự điều hành của CVHT được tiến hành một cách công khai, dân chủ. Điểm đánh giá RLSV của mỗi NH đều được lấy ý kiến của tập thể lớp và chỉ được chấp nhận khi có sự đồng ý của hơn 50% số NH tham gia đánh giá. NH cần đưa ra các minh chứng cần thiết liên quan đến kết quả học tập, nghiên cứu khoa học, tham gia phong trào, ... để CVHT và tập thể lớp thông qua mức điểm đánh giá RLSV [H5.05.01.11]. Kết quả đánh giá RLSV được Hội đồng đánh giá RLSV cấp Khoa

và cấp Trường họp xét đánh giá, cũng như tiến hành thẩm định và giải quyết đối với các trường hợp được đề nghị xem xét hoặc có khiếu nại từ NH hoặc từ các bên liên quan.

2. Điểm mạnh

Các phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá kết quả của NH đa dạng, thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy trình, đảm bảo sự khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo của ngành KTN. Các phương pháp này đảm bảo đánh giá đúng kết quả học tập của NH, giúp NH tự nhìn nhận về quá trình học tập của bản thân.

Trong giai đoạn đánh giá, mặc dù có tình trạng khiếu nại, phúc khảo của NH về kết quả học tập nhưng đều được GV và bộ môn phụ trách trả lời giải thích minh bạch cho NH.

3. Điểm tồn tại

Việc đổi mới phương thức kiểm tra đánh giá, việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra đánh giá các học phần của ngành KTN còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng quy trình và văn bản hướng dẫn triển khai về việc: Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi, bộ đề thi cho các phương thức trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp theo hình thức trực tuyến.	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiến hành xây dựng quy trình Bổ sung các câu hỏi mới cho ngân hàng câu hỏi thi. - Rà soát các câu hỏi chưa phù hợp với hình thức thi hoặc thời gian thi để điều chỉnh lại. - Rà soát các đề thi trong bộ đề thi, bổ xung đề thi mới, điều chỉnh các đề thi chưa phù hợp. và các kênh thông tin truyền tải thông tin đến NH về các quy định đánh giá kết của NH một cách khoa học, nhanh chóng và đồng bộ hơn 	Nhà trường, Khoa	Hàng năm
---	--------------------	--	------------------	----------

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập

1. Mô tả

a. Có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH:

Việc phản hồi kết quả đánh giá của người học được nhà trường quy định cụ thể và chi tiết trong quy trình xử lý điểm thi kết thúc học phần [H5.05.01.06]. Chương 4 quy định về chấm thi và công bố điểm thi, khoản 4 điều 12 quy định trách nhiệm của Khoa/bộ môn gửi bảng điểm photo cho các Phòng ĐTDH, Phòng KT&ĐBCL, văn phòng khoa, phải có đủ chữ ký của hai cán bộ chấm thi và chữ ký trực tiếp của Lãnh đạo bộ môn trong thời gian chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày nhận túi đựng bài thi từ Phòng KT&ĐBCL. Theo khoản 3 điều 12 thì Khoa và Bộ

môn có trách nhiệm đôn đốc việc chấm thi và nhập điểm lên hệ thống muộn nhất là sau 10 ngày khi nhận được túi đựng bài thi. Phòng ĐT khóa điểm và công bố điểm trên trang quản lý đào tạo, tài khoản của SV.

Khi có khiếu nại về điểm thi, người học được bộ môn trực tiếp giải quyết và công bố ngay cho người học, nhằm đảm bảo tính công bằng, công khai và minh bạch. Bộ môn viết tờ trình gửi Phòng ĐTDH để sửa điểm cho người học nếu có thay đổi về điểm.

b. Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV và NH:

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá học tập được công bố công khai tới GV, CVHT, trên trang quản lý đào tạo [H5.05.04.01], trong sổ tay sinh viên [H5.05.02.02], trên cổng thông tin hỗ trợ sinh viên [H5.05.02.03].

Đối với người học, hàng năm trong tuần sinh hoạt chính trị đầu năm, đều được Lãnh đạo Phòng Đào tạo phổ biến các quy định về phản hồi kết quả đánh giá, người học cũng được đối thoại trực tiếp với Lãnh đạo khoa và các Phòng ban liên quan để giải đáp các thắc mắc. Trong buổi họp lớp đầu năm học, CVHT cũng phổ biến cho người học quy định về phản hồi kết quả đánh giá [H5.05.02.01].

c. NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời:

Kết quả học tập bao gồm điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần, được giảng viên nhập điểm lên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường [H5.05.04.01], ngay khi có kết quả để người học kịp thời biết kết quả học tập thông qua tài khoản cá nhân của mình.

Việc nhận được kết quả đánh giá kịp thời, giúp cho người học có thể chủ động xây dựng kế hoạch học tập ở học kỳ tiếp theo, có thể khiếu nại kết quả học tập nếu thấy điểm thi chưa chính xác.

d. Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập:

GV phụ trách học phần sẽ công khai thông báo cách thức tính điểm đánh giá quá trình cho NH ngay khi bắt đầu vào học. Từ kết quả đánh giá quá trình, cá nhân NH cũng tự đánh giá được phần nào ý thức và thái độ, mức độ tích lũy kiến thức trong quá trình học. Đồng thời, trên cơ sở kết cấu điểm học phần (tỷ trọng

điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần), NH sẽ có ý thức học tập tốt hơn để nâng cao kết quả thi kết thúc học phần. Khi có được kết quả học tập (điểm học phần, ĐTBCHK và ĐTBCTL) và kết quả đánh giá RLSV, NH cũng nắm được: thực trạng chất lượng học tập; ý thức và thái độ theo 5 chỉ tiêu đánh giá RLSV [H5.05.01.11]. Từ đó nâng cao ý thức của bản thân trên mọi mặt, điều chỉnh hoặc tìm phương pháp học tập phù hợp để phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm yếu trong học tập. Đồng thời NH cũng chủ động để điều chỉnh kế hoạch trong việc đăng ký khối lượng học tập hoặc rút bớt học phần đã đăng ký, cũng như đăng ký học lại các học phần có kết quả học tập không được như mong đợi trong kỳ học tiếp theo như Điều 10, Điều 11 và Điều 12 của quy chế ĐTDH [H5.05.01.01, H5.05.01.02].

Kết quả học tập và kết quả đánh giá RLSV được lưu trong hồ sơ quản lý SV của Trường và hồ sơ của NH khi tốt nghiệp, được sử dụng trong việc xét duyệt học bổng, khen thưởng - kỷ luật, xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp theo Điều 16 và Điều 27 của quy chế đào tạo đại học [H5.05.01.01, H5.05.01.02] và Điều 14 trong hướng dẫn thực hiện quy chế đánh giá RLSV [H5.05.01.09]. Trong trường hợp NH bị cảnh báo kết quả học tập hoặc bị tạm ngừng học một học kỳ do có kết quả học tập và kết quả đánh giá RLSV không tốt, CVHT sẽ cùng với NH tìm hiểu nguyên nhân, tìm ra giải pháp thích hợp và phối hợp cùng với tập thể lớp, cũng như đề xuất với Khoa CK và bộ môn để hỗ trợ NH trong học tập và các mặt đời sống.

Thông qua kết quả đánh giá quá trình và thi kết thúc học phần của NH, GV phụ trách học phần đánh giá được ý thức và thái độ học tập, mức độ tích lũy kiến thức, năng lực nhận thức, và một số kỹ năng liên quan của từng NH, cũng như phổ điểm của lớp học phần. Từ đó đánh giá mức độ đạt được theo mục tiêu đào tạo của học phần theo đề cương chi tiết [H4.04.02.09] và mức độ đáp ứng CDR theo ma trận CDR-HP. Trên cơ sở đó, GV phụ trách học phần có phương án điều chỉnh nội dung và kết cấu học phần, hình thức kiểm tra và tiêu chí đánh giá, cải tiến phương pháp giảng dạy để nâng cao chất lượng dạy học.

2. Điểm mạnh

Đảm bảo thông báo kết quả đánh giá học tập kịp thời và dễ tra cứu, tạo điều

kiện cho NH thắc mắc khiếu nại.

3. Điểm tồn tại

NH còn chưa chủ động trong việc đăng kí học và thi cải thiện điểm của các HP có điểm số thấp. Rất nhiều trường hợp NH bị quá hạn lịch đăng ký học/ học lại.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng quy trình và văn bản hướng dẫn triển khai về việc “Khiếu nại kết quả kiểm tra, đánh giá của người học”	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh việc đổi mới phương thức đăng kí học và thi cho NH được dễ dàng, đồng bộ và nhanh chóng hơn	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

a. NH được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập trước mỗi khóa học, kỳ học, học phần:

Đầu mỗi khóa học, phòng Đào tạo Đại học phổ biến cho sinh viên các quy chế về đào tạo và học vụ trong tuần lễ sinh hoạt công dân, trong đó có khiếu nại về kết quả học tập. Vào đầu mỗi học kỳ và trước kỳ thi kết thúc học kỳ, các CVHT

có trách nhiệm tư vấn, hướng dẫn sinh viên về quy chế đào tạo, trong đó có hướng dẫn về phúc khảo và khiếu nại kết quả học tập [H5.05.02.01].

b. Hằng năm, việc khiếu nại về kết quả học tập được xử lý, giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

Nhà trường có quy trình khiếu nại kết quả kiểm tra, đánh giá rõ ràng, đơn giản và dễ dàng tiếp cận nhằm đảm bảo quyền lợi cho SV.

Theo quy trình khảo thí, các Bộ môn phải hoàn thành công tác chấm thi và chuyên điểm về cho Phòng ĐTDH, Văn phòng khoa CK, Phòng KT&ĐBCLĐT trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận túi bài thi về chấm [H5.05.01.06]. Sau đó, kết quả học tập của NH được thông báo công khai, rõ ràng đến tài khoản học tập của từng SV thông qua trang quản lý đào tạo [H5.05.04.01], qua đó sinh viên dễ dàng theo dõi kết quả học tập của mình, đồng thời tiến hành khiếu nại kết quả học tập khi cần thiết.

Sau khi nhận được kết quả thi, nếu cảm thấy kết quả chưa phù hợp, NH thực hiện quyền phúc khảo bài thi như sau:

- NH nộp "Đơn xin phúc khảo điểm bài thi" trực tiếp cho Bộ môn phụ trách học phần.

- Đối với các môn thi vấn đáp, thực hành, thí nghiệm: Trưởng BM quản lý học phần và 2 GV đã chấm thi trước đó tiến hành chấm phúc khảo bài thi.

- Đối với môn thi viết - tự luận, viết - trắc nghiệm. Trưởng BM quản lý học phần bố trí 2 GV chấm phúc khảo, đảm bảo không trùng với các GV đã chấm bài thi trước.

- Trong mọi trường hợp có hay không thay đổi điểm bài thi sau khi chấm phúc khảo bài thi, BM quản lý học phần phải giải trình bằng văn bản và được Phòng ĐTDH, Phòng Thanh tra - Pháp chế xác nhận. Phòng Thanh tra - Pháp chế có trách nhiệm giám sát toàn bộ quá trình phúc khảo và các thay đổi điểm thi sau khi phúc khảo [H5.05.01.06].

- Sau khi chấm phúc khảo bài thi, BM quản lý học phần chuyển văn bản giải trình, bảng điểm (phô tô) sau khi chấm phúc khảo có chữ ký xác nhận của 2 GV chấm thi và trưởng BM quản lý học phần cho Văn phòng Khoa CK quản lý, Phòng ĐTDH chậm nhất 10 ngày kể từ ngày nhận quyết định phúc khảo

bài thi từ Phòng KT&ĐBCLĐT.

- Kết quả chấm thi phúc khảo sẽ được dán công khai cho NH.

Đối với kết quả đánh giá RLSV, trong buổi họp lớp đánh giá RLSV, mọi SV đều có quyền khiếu nại với CVHT và tập thể lớp với bất kỳ kết quả không thỏa đáng. Trong vòng 20 ngày kể từ ngày được nhận được thông báo kết quả đánh giá RLSV, NH nếu có ý kiến phản hồi, khiếu nại sẽ làm đơn khiếu nại gửi đến Hội đồng đánh giá RLSV cấp Khoa và Phòng CTCT&SV. Khi nhận được đơn khiếu nại, Nhà trường có trách nhiệm giải quyết, trả lời theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

2. Điểm mạnh

Đảm bảo quyền được khiếu nại và phúc khảo của NH với quy trình thực hiện rõ ràng và luôn được giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

3. Điểm tồn tại

Chưa có quy trình và văn bản chính thức hướng dẫn triển khai về việc “Khiếu nại kết quả kiểm tra, đánh giá của người học”.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng quy trình và văn bản hướng dẫn triển khai về việc “Khiếu nại kết quả kiểm tra, đánh giá của người học”	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Bổ sung các quy định cụ thể về phương pháp và thang đánh giá vào các văn bản quy định thi, kiểm tra.	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 5:

Việc đánh giá KQHT người học theo CTĐT của Ngành KT ĐTVT được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHGTVT, phù hợp với CDR. Được thông báo rõ ràng, công khai tới người học. Các phương pháp đánh giá KQHT người học đa dạng, đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng. Tuy nhiên, việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra, đánh giá chỉ mới thực hiện ở một số HP, chưa được áp dụng thực hiện đối với các HP chuyên ngành. Khoa chưa đa dạng hóa các hình thức đánh giá, khâu tổ chức để tạo thuận lợi và linh hoạt cho NH trong tình hình mới. Hiện tại, các kênh thông tin truyền tải đến NH về các quy định đánh giá KQHT của NH chưa phát huy hiệu quả.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Khoa CK đánh giá tiêu chuẩn 5 có 5 tiêu chí, trong đó 1 tiêu chí đạt 4/7 điểm và 4 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 6. Chất lượng đội ngũ giáo viên và nghiên cứu viên

Mở đầu

Trường ĐH GTVT có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, tổ chức NCKH, chuyển giao công nghệ và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật góp phần phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước. Điều này cũng có nghĩa là Nhà trường cần một lực lượng GV có đủ năng lực để phục vụ công tác giảng dạy và NCKH. Nhà trường luôn xác định công tác chuẩn hóa và nâng cao chất lượng, trình độ cho cán bộ GV là nhiệm vụ trọng tâm.

Đội ngũ GV của ngành KTN là lực lượng chủ chốt trong quy trình đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho nền kinh tế quốc dân nói chung và cho ngành KTN nói riêng. Chất lượng của đội ngũ GV quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo ra của ngành KTN. Ngoài ra, đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định và có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Căn cứ về nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, trong Chiến lược phát triển giai đoạn 2008 - 2020 và Dự thảo chiến lược giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn 2030, Trường đã xây dựng kế hoạch dài hạn về quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực [H6.06.01.01]. Khi triển khai thực hiện, để đáp ứng được yêu cầu công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, chiến lược phát triển nguồn nhân lực này được điều chỉnh, bổ sung, cập nhật và cụ thể hóa cho từng giai đoạn 2008-2015, 2016-2020 và 2020-2030. Công tác quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực tại Trường được thực hiện đồng bộ ở tất cả các nhóm đối tượng và các khía cạnh khác nhau. Công tác phát triển nguồn nhân lực được thực hiện không chỉ về chiều rộng mà còn cả chiều sâu như nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân

lực; Về chiều rộng bao gồm GV, viên chức hành chính, cán bộ KHCN, cán bộ quản lý và trên tất cả các khâu, từ khâu tuyển dụng; đào tạo, bồi dưỡng; sử dụng; đánh giá, đề bạt đến giải quyết chế độ chính sách [H6.06.01.02].

Quy trình thực hiện quy hoạch cán bộ được Nhà trường thực hiện theo hướng dẫn của Đảng ủy Khối các trường Đại học, Cao đẳng Hà Nội; theo kế hoạch và chỉ đạo của Ban cán sự Đảng Bộ GDĐT. Quy trình quy hoạch chức danh Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng bao gồm các bước sau [H6.06.01.01]:

- Bước 1: Rà soát và hoàn thiện hồ sơ quy hoạch
- Bước 2: Gửi hồ sơ xác minh tiêu chuẩn chính trị
- Bước 3: Xác minh, hiệp y, kết luận tiêu chuẩn chính trị
- Bước 4: Hội nghị tập thể lãnh đạo trường lấy phiếu giới thiệu quy hoạch; tổng hợp kết quả báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

Tổng số viên chức, người lao động của Trường tính đến tháng 6/2021 là 1.074 người, trong đó nhân viên phục vụ và hành chính là 287 người (chiếm 26,91%) đạt mục tiêu của chiến lược 2008 - 2020 (20 ÷ 30); giảng viên là 785 người (GS: 07, PGS: 84, tiến sĩ: 228, ThS-CN: 445), tỷ lệ GS, PGS và TS chiếm 39,87% đội ngũ giảng viên, tỷ lệ GS, PGS so với tổng số GV-TS là 28,53%. Hiện nay, đội ngũ giảng viên cơ hữu của Trường phần lớn được đào tạo ở nước ngoài sẽ đáp ứng tốt tiêu chuẩn về cơ cấu đội ngũ đối với cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu. Đội ngũ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ tiếp tục tăng trong thời gian tới khi kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giảng viên giai đoạn 2019-2023 được thực hiện theo Đề án 89 của Chính phủ [H6.06.01.03].

Kế hoạch tuyển dụng viên chức của Trường xác định rõ các tiêu chuẩn chung, các tiêu chí cụ thể yêu cầu năng lực chuyên môn của mỗi vị trí tuyển dụng theo quy định của Nhà nước, phù hợp với thực tế của Trường, đáp ứng được yêu cầu của đơn vị. Yêu cầu về năng lực chuyên môn của vị trí tuyển dụng đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn theo quy định về tuyển dụng, sử dụng viên chức của Trường ĐH GTVT. Kế hoạch tuyển dụng được xây dựng dựa theo nhu cầu thực tế của các đơn vị thông qua việc đăng ký chỉ tiêu tuyển dụng. Đối với khối giảng dạy, Trường bộ môn căn cứ khối lượng đào tạo được giao, thực trạng đội ngũ GV hiện có để đăng ký chỉ tiêu tuyển dụng; đối với khối hành chính, Trường đơn vị căn cứ vào

chức năng, nhiệm vụ được giao, theo khả năng đáp ứng của đơn vị, viết đề xuất tuyển dụng và gửi về phòng TCCB. Kế hoạch tuyển dụng này đều được thông báo công khai đến toàn thể CBVC thông qua Hệ thống văn phòng điện tử [H6.06.01.04] và website của Trường [H6.06.01.05]. Ngoài ra, Trường còn gửi đăng thông tin tuyển dụng công khai trên báo và gửi văn bản đến các CSGD ĐH khác để có thể thu nhận được nhiều hồ sơ ứng viên có chất lượng [H6.06.01.06]. Cán bộ, viên chức, ứng viên nắm bắt được thông tin nhanh và chính xác đã tạo thuận lợi cho Trường tổ chức các nội dung theo quy trình tuyển dụng nhanh chóng, kịp thời, đúng quy định, tạo được sự hài lòng của các bên có liên quan. Năm 2015, Trường thực hiện đợt tuyển dụng với 39 chỉ tiêu, trong đó 29 chỉ tiêu dành cho khối giảng dạy và 10 chỉ tiêu khối hành chính. Năm 2022, Trường thực hiện đợt tuyển dụng với 15 chỉ tiêu dành cho khối giảng dạy để đáp ứng đào tạo và NCKH [H6.06.01.07].

Các GV trẻ sau khi được tuyển dụng sẽ có kế hoạch học tập chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao trình độ, đáp ứng tiêu chuẩn giảng dạy trình độ đại học. Nhiều GV của bộ môn đã được cử đi học thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước [H6.06.01.08-H6.06.01.10]. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu, nhiều GV đã đạt được ngạch GV chín [H6.06.01.11].

Để có tính kế thừa cũng như có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ quản lý, Nhà trường thực hiện công tác quy hoạch cán bộ [H6.06.01.12]. Với quá trình phấn đấu cả về chuyên môn và nghiệp vụ quản lý nhiều GV của Khoa được nhà trường giao nhiệm vụ lãnh đạo quản lý cấp BM, Khoa và Phòng ban trong Trường

2. Điểm mạnh

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm GV được thực hiện theo kế hoạch, có quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của ngành KTN còn mỏng, chưa tương xứng với quy mô đào tạo của ngành.

4. Kế hoạch hành động

	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người	Thời gian thực	Ghi chú

TT			thực hiện	hiện hoặc hoàn thành	
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trong thời gian tới, Khoa sẽ làm việc với Hiệu trưởng và Phòng TCCB để có kế hoạch tuyển dụng các giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ cao, phẩm chất tốt.	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng đồng bộ kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn về phát triển đội ngũ GV của Khoa, của Trường để đảm bảo tính liên tục theo thời gian, chiến lược phát triển Trường và đội ngũ GV.	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Từ năm 2009 đến nay, thực hiện công tác 3 công khai đối với toàn xã hội theo quy định của Bộ GD&ĐT, trường ĐH GTVT hàng năm công bố tổng số GV cơ hữu và tổng số SV để các đơn vị chức năng và toàn xã hội giám sát. Khoa Cơ khí có 85 giảng viên và chuyên viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên, trong đó số lượng biên chế tại Hà Nội là 79 (77 giảng viên và 02 chuyên viên), chia thành 08 bộ môn chuyên môn và tổ Văn phòng Khoa và tại Phân hiệu là 06 giảng viên và 01 bộ môn. Trong các giảng viên tại Hà Nội, số lượng giảng viên có trình độ thạc sĩ là 32 (đạt tỷ lệ 40,5%); giảng viên có trình độ tiến sĩ là 47 (chiếm 59.5%), trong đó có 14 phó giáo sư (chiếm tỷ lệ 17,7%). Số lượng giảng viên đang làm nghiên cứu

sinh (NCS) là 08 (trong đó 02 NCS ở nước ngoài và 06 NCS ở trong nước) [H6.06.02.01].

Hiện nay, số lượng giảng viên bộ môn KTN có 03 TS, 04 ThS trong đó có 2 NCS. Số lượng NH chính quy toàn Khoa CK là 3770 sinh viên tính từ khóa 59 đến khóa 63), trong đó số lượng sinh viên ngành KTN là 406 sinh viên. Tính đến thời điểm này, tỷ lệ SV/GV chính quy quy đổi của ngành KTN là 58/1 [H6.06.02.02].

Khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV trường ĐH GTVT được thực hiện theo quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT về ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV và thông tư 47/2014/TT-BGDĐT về quy định chế độ làm việc đối với GV. Hiện nay các GV phải đảm nhiệm khối lượng tối thiểu về giảng dạy là 270 tiết/năm và về NCKH là 145 tiết/năm đối với GVCC, GVC, GV. Định kỳ hàng tháng và mỗi năm học việc thực hiện khối lượng giảng dạy và NCKH cũng như các hoạt động chuyên môn, nhiệm vụ khác được các đơn vị trong trường thực hiện thông qua đánh giá kết quả hoạt động để hưởng thu nhập tăng thêm và xếp loại thi đua [H6.06.02.03].

Công tác quản lý GV ngoài BM KTN và Khoa CK trực tiếp quản lý thì còn có các đơn vị Ban thanh tra, Ban quản lý giảng đường, phòng KHCN, SV cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV từ đó đảm bảo cho kết quả giảng dạy, NCKH và các mặt hoạt động khác của nhà trường, Khoa, ngành ngày càng được nâng cao hơn.

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào

cuối năm công tác. Đội ngũ GV của Nhà trường đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ NH/GV giữa các bộ môn trong Trường và trong Khoa chưa đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiến hành các biện pháp thu hút tuyển sinh cho những ngành học còn ít sinh viên	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nghiên cứu, cải tiến phương pháp đánh giá các hoạt động NCKH của giảng viên.	Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng & lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

a. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định.

Xây dựng đội ngũ GV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học. Nhà trường, Khoa có kế hoạch bổ sung đội ngũ giảng dạy, với các yêu cầu về tiêu chuẩn để đảm bảo chất lượng được thể hiện rõ trong các thông báo tuyển dụng . [H6.06.01.07]

Chính vì vậy, để đảm bảo tuyển được GV có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ thì trong các thông báo tuyển dụng viên chức, Nhà trường đã quy định rõ điều kiện, tiêu chuẩn đăng ký dự tuyển của các ứng viên [H6.06.01.07]. Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm GV của trường ĐH GTVT phải đảm bảo các quy định chung quy định tại điều 22 của Luật Viên chức năm 2010 và điều 4 của nghị định 29/2012/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản

lý viên chức đó là có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển (quốc tịch, sức khỏe, lí lịch...) và các tiêu chuẩn cụ thể khác do nhà trường quy định. Đối với bộ môn KTN, các tiêu chuẩn về chuyên môn được xác định dựa trên những đề xuất của BM như tốt nghiệp từ loại khá, giỏi trở lên thuộc lĩnh vực đào tạo ngành KTNL và ưu tiên những trường hợp có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ. Các ứng cử viên phải đảm bảo có kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và những hiểu biết cơ bản về ngành hoặc lĩnh vực tuyển dụng; Các quy định pháp luật về viên chức, đạo đức nhà giáo; Lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Trường ĐH GTVT; Quy định quyền và nhiệm vụ của cán bộ, viên chức, cán bộ quản lý Trường đại học GTVT. Với các ứng viên vào vị trí GV thì phải có trình độ ngoại ngữ bậc 2/6, có trình độ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và phải vượt qua sát hạch năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo hình thức giảng và phỏng vấn. Mỗi ứng viên tham gia phải thi 3 môn là Kiến thức chung, Ngoại ngữ và Tin học. Đối với môn Kiến thức chung, ứng viên soạn giáo án nội dung 01 đơn vị học trình của chuyên ngành dự tuyển, phân chia theo tiết giảng quy định (tương đương 15 tiết), bốc thăm giảng 01 trong số 15 tiết đã soạn và trả lời câu hỏi của Ban chấm thi [H6.06.01.07]. Tất cả các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV nói trên đều được nhà trường công bố công khai bằng công văn [H6.06.01.07], trên website của nhà trường [H6.06.01.05] và các phương tiện thông tin đại chúng [H6.06.03.01], niêm yết tại phòng tổ chức cán bộ. Cho đến thời điểm hiện nay Nhà trường không nhận được bất cứ ý kiến nào đánh giá về tiêu chí lựa chọn GV của trường ĐH GTVT là không rõ ràng và không công khai. Kết quả thi tuyển được thông báo công khai trên website của trường và niêm yết tại Phòng Tổ chức cán bộ. Khi đã trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch [H6.06.03.02], [H6.06.03.03].

Trong quá trình công tác, các GV được học tập nâng cao trình độ, tham gia đánh giá nâng ngạch, bậc [H6.06.03.04-H6.06.03.06] và được bổ nhiệm vào ngạch

cao hơn nếu đạt yêu cầu [H6.06.03.07]. Công tác quy hoạch nhằm tạo nguồn đội ngũ cán bộ quản lý được trường thực hiện định kỳ theo đúng yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Việc quy hoạch được tiến hành công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ của tất cả cán bộ viên chức, đảm bảo quy hoạch những người có năng lực, trình độ vào các vị trí quản lý, tạo nguồn cán bộ bổ nhiệm đến năm 2020 [H6.06.01.01].

Việc bổ nhiệm các chức vụ quản lý của trường được tiến hành đúng theo Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc trường ĐH GTVT [H6.06.03.08]. Công tác bổ nhiệm được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, bảo đảm sự kế thừa và phát triển đội ngũ viên chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị. Việc sắp xếp, bố trí cán bộ quản lý nhận được phản hồi tích cực từ phía tập thể GV trong nhà trường thông qua hội nghị tổng kết năm học và đối thoại với hiệu trưởng nhà trường; để đáp ứng các yêu cầu mới, quy chế bổ nhiệm cũng được đổi mới, cập nhật [H6.06.03.09, H6.06.03.10].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng đầy đủ các tiêu chí của Trường.

3. Điểm tồn tại

Hàng năm, thông báo tuyển dụng được phổ biến, công khai đã đa dạng, CB, GV có nhận thức về các quy định, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển ở các đợt tuyển dụng của Trường vẫn còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

s	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm	Nghiên cứu để có chính sách thu hút nhân tài và chú trọng	Nhà trường,	Hàng năm	

	tồn tại	tuyên đủ giảng viên chất lượng để phục vụ công tác đào tạo và NCKH tại trường.	Khoa		
2	Phát huy điểm mạnh	Cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng GV đảm bảo đúng yêu cầu tuyển dụng về chuyên ngành được đào tạo để đáp ứng ngay được yêu cầu của CTĐT.	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định & được đánh giá

1. Mô tả

Căn cứ vào cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, định hướng phát triển của Nhà trường, Trường đã xây dựng khung năng lực cho từng vị trí việc làm, tuy nhiên tiêu chuẩn năng lực chưa được đánh giá, điều chỉnh, cập nhật. Ngày 06/10/2021, thông qua Công văn số 522/ ĐHGTVT-TCCB, Nhà trường đã xây dựng danh mục vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chức danh giảng dạy trong cơ sở giáo dục [H6.06.04.01]. Ngoài ra, nhà trường cũng xây dựng danh mục vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ. Khung năng lực vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung và khung năng lực vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ được trình bày hết sức chi tiết trong công văn này. Tương ứng với từng vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chức danh giảng dạy đều có bản mô tả vị trí việc làm chi tiết. Tiêu chuẩn năng lực của các nhóm cán bộ, giảng viên, viên chức được nêu rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H6.06.04.02].

Hiện nay, nhà trường không có chức danh nghiên cứu viên nhưng việc NCKH, chuyển giao công nghệ và các nhiệm vụ lao động sản xuất thuộc về GV và đó cũng là một trong hai nhiệm vụ chính của GV của trường ĐH GTVT. Năng

lực của người GV được tiếp cận theo 2 khía cạnh là năng lực sư phạm và năng lực NCKH.

- Về năng lực sư phạm, bao gồm các khía cạnh: Năng lực chuẩn bị; Năng lực sử dụng ngôn ngữ; Năng lực sử dụng các thiết bị và phương tiện dạy học; Năng lực hoạt động xã hội trong và ngoài trường; Năng lực đánh giá; Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục; Năng lực tổ chức [H6.06.04.02] .

- Về năng lực NCKH, bao gồm các khía cạnh: Năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề; Năng lực quan sát; Năng lực sáng tạo; Năng lực đọc và tìm kiếm thông tin; Năng lực tư duy; Năng lực thiết kế đề cương nghiên cứu; Năng lực viết báo cáo khoa học; Năng lực bảo vệ đề tài dự án [H6.06.04.02].

Đối với trường ĐH GTVT nói chung, Khoa CK và các GV giảng dạy của ngành KTNL nói riêng thì năng lực chuẩn bị được thể hiện trong kế hoạch giảng dạy chi tiết, năng lực sử dụng ngôn ngữ, sử dụng thiết bị và phương tiện dạy học, năng lực đánh giá được ưu tiên hơn các năng lực còn lại. Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục và năng lực tổ chức là 2 yếu tố không thể thiếu được đối với GV làm công tác CVHT và tư vấn học tập. Công tác CVHT của GV hàng năm được đánh giá thể hiện sự qua tâm của Khoa, BM đối với công tác SV, đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo SV [H6.06.04.02].

Thực hiện quy định của Bộ GD&ĐT về việc chuẩn hóa kỹ năng thực hành sư phạm, trường ĐH GTVT thường xuyên cử cán bộ, GV tham gia các lớp bồi dưỡng NVSP [H6.06.04.03]. Thông qua các lớp học này, GV được trang bị kiến thức, kỹ năng để có thể đạt được các năng lực sư phạm, NCKH giúp cho việc đào tạo, giảng dạy của GV ngày càng có hiệu quả.

Hàng năm, nhà trường đều có tổ chức phân loại đánh giá giảng viên thông qua các tiêu chí cụ thể [H6.06.04.04] như (i) Kết quả thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng đã ký kết; (ii) Việc thực hiện theo quy định về đạo đức nghề nghiệp; (iii) Tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ nhân dân, tinh thần hợp tác với đồng nghiệp và thực hiện quy tắc ứng xử của viên chức; (iv) Việc thực hiện các nghĩa vụ khác. Riêng đối với giảng viên là cán bộ quản lý (Trưởng/Phó Khoa, Trưởng/Phó Bộ môn) có thêm 02 tiêu chí đánh giá là (v) Năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ; (vi) Kết quả hoạt động của đơn vị

được giao quản lý, phụ trách.

Quá trình phân loại đánh giá thực hiện theo các bước như sau: hằng năm nhà trường gửi văn bản Hướng dẫn tổng kết và khen thưởng năm [H6.06.04.05] đến từng đơn vị thuộc trường thông qua hệ thống thông báo nội bộ Usmart. Bước 2: Giảng viên tự đánh giá năng lực thực hiện và xếp loại chất lượng trong năm [H6.06.04.05]. Bước 3: Bộ môn họp cấp Bộ môn để nhận xét, đánh giá xếp loại giảng viên thuộc Bộ môn. Bước 4: Trưởng khoa chủ trì họp Khoa để nhận xét, đánh giá xếp loại giảng viên thuộc khoa. Kết quả đánh giá mỗi Khoa sẽ được gửi về Phòng TCCB tổng hợp trình Hội đồng thi đua-khen thưởng của nhà trường đề nghị khen thưởng các thành tích trong năm học. Riêng giảng viên đảm nhận chức vụ Trưởng/Phó khoa, Trưởng/Phó Trưởng Bộ môn thì bên cạnh các bước đánh giá tương tự giảng viên thì thêm nội dung lấy ý kiến của cấp ủy đơn vị [H6.06.04.05]. Hiệu trưởng nhà trường quyết định kết quả đánh giá, xếp loại.

Hàng năm, 100% các GV ngành KTNL được Khoa, nhà trường đánh giá hoàn thành nhiệm vụ [H6.06.02.01].

Bên cạnh việc Khoa, Trường đánh giá, xếp loại giảng viên thì sinh viên cũng thực hiện đánh giá GV ngay sau khi kết thúc môn học qua phần mềm đánh giá của nhà trường theo bốn nội dung chính; nội dung giảng dạy; phương pháp giảng dạy; quy định giảng dạy, tác phong giảng dạy [H6.06.04.06]. Tuy nhiên các kết quả đánh giá của sinh viên hiện nay chưa được đưa vào làm tiêu chí đánh giá phân loại hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên. Nhiều GV kiêng luôn việc cố vấn học tập sinh viên nên cuối mỗi học kỳ Khoa, nhà trường, sinh viên cũng đánh giá GV qua vai trò cố vấn học tập [H6.06.04.07].

2. Điểm mạnh:

Vị trí việc làm của giảng viên được xác định rõ ràng, quy chế đánh giá năng lực thực hiện của giảng viên được quy định cụ thể.

3. Điểm tồn tại:

Kết quả đánh giá giảng viên của sinh viên chưa được đưa vào làm tiêu chí đánh giá phân loại viên chức mỗi năm.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trong thời gian tới nhà trường sẽ nghiên cứu và đưa kết quả đánh giá giáo viên của sinh viên vào làm tiêu chí đánh giá phân loại viên chức hàng năm.	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nghiên cứu xây dựng hoàn thiện đề án vị trí việc làm tại trường	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Hầu hết các GV được tuyển dụng vào trường nói chung và khoa CK, ngành KTNL nói riêng đều là những người có trình độ do đó nhu cầu được đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn là hoàn toàn chính đáng. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ CB-GV-CNV của Trường được xác định trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 [H4.04.01.02], [H4.04.01.03]. Chiến lược cũng đề ra giải pháp thực hiện như xây dựng quy định đào tạo, bồi dưỡng GV; có cơ chế chính sách khuyến khích và bắt buộc CB-GV đi đào tạo, bồi dưỡng. Tiêu chuẩn của giảng viên phải đảm bảo đủ theo quy định của Nhà nước về chuyên môn, ngoại ngữ và đáp ứng yêu cầu về giảng dạy, NCKH.

Nhà trường cũng khuyến khích GV đi học tập, nâng cao trình độ tại nước ngoài. Công tác xét cử GV đi đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện hằng năm theo nhu cầu của đơn vị, phù hợp với năng lực cá nhân, khả năng và cơ hội học bổng.

Các GV của Trường được cử đi đào tạo sau đại học ở trong nước và nước ngoài thông qua các chương trình học bổng. Các GV trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội; trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước được giảm 50% khối lượng công việc và được hỗ trợ 100% học phí tối đa bằng mức học phí cùng bậc học của trường [H6.06.02.03].

Đến năm 2023, 15% GV có học hàm GS-PGS, hơn 50% GV có bằng tiến sĩ; trên 90% CB-GV, trên 60% cán bộ chuyên viên sử dụng tốt một ngoại ngữ (tối thiểu đạt trình độ B2 chuẩn khung năng lực châu Âu hoặc tương đương) và thành thạo tin học trong công việc [H6.06.01.03].

Ngoài được đào tạo về chuyên môn, các GV của Nhà trường cũng được nâng cao trình độ lý luận chính trị, trình độ quản lý bởi tham dự các khóa học về nghiệp vụ quản lý; lý luận chính trị [H6.06.05.01-H6.06.05.03].

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hàng năm. Phòng TCCB giám sát,

đánh giá thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, theo dõi quá trình thực hiện từ việc xây dựng và ban hành các quy định, lập kế hoạch, thực hiện so với kế hoạch, đánh giá kết quả, việc sử dụng kết quả; khảo sát nhu cầu, đánh giá kết quả đào tạo bồi dưỡng. Kết quả đào tạo bồi dưỡng là một trong tiêu chí đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của CB, GV và sử dụng để xét thi đua khen thưởng hàng năm [H6.06.05.04].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV thiết thực, phong phú. Trường và Khoa có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các chương trình TS, ThS và các khóa đào tạo ngắn hạn. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm.

3. Điểm tồn tại

Việc quản lý chế độ khen thưởng và ghi nhận bị phân tán do bị chia nhỏ và giao cho 2 đơn vị (Phòng TCCB, phòng CTCTSV) thực hiện. Điều này dẫn đến chưa tạo được sự thống nhất trong triển khai thực hiện và hạn chế trong sử dụng

nhân lực của các đơn vị.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Trưởng kiện toàn chức năng, nhiệm vụ để thống nhất trong quản lý chế độ khen thưởng và ghi nhận.	Nhà trường, Khoa	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực ở các nhóm CBVC trong trường	Nhà trường, Khoa	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kế hoạch công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Cũng giống như các trường đại học khác trên cả nước, GV trường ĐH GTVT được giao khối lượng công việc theo năm học (định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GVCC, GVC, GV là 270 tiết/năm và 145 tiết/năm), được thể hiện rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.02.03]; quy định tính giờ khoa học [H6.06.06.01, H6.06.06.02, H6.06.06.03]. Các GV trong khoa thực hiện đúng quy chế về đào tạo; chế độ làm việc của GV [H6.06.06.07], chế độ thỉnh giảng [H6.06.06.08]; quy chế làm việc của BM, Khoa [H6.06.06.04], [H6.06.06.05].

Đầu mỗi năm học, trưởng BM KTN dựa trên khối lượng giảng dạy được nhà trường giao và phân công khối lượng giờ giảng cho từng GV theo quy định về

tổ chức đào tạo của Nhà trường. Cụ thể là GV có kinh nghiệm giảng học phần lý thuyết, thảo luận, các GV trẻ phụ trách nội dung bài tập, thí nghiệm, thực hành. Bên cạnh đó theo quy định của nhà trường, các GV còn phải hoàn thành các khối lượng cụ thể như: soạn bài giảng, viết bài báo, hướng dẫn NCKH SV, tham gia hội thảo, semina, nghiên cứu đề tài khoa học các cấp, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề. Kết quả thực hiện nhiệm vụ cuối mỗi học kỳ, mỗi năm học được sử dụng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, xét hưởng thu nhập tăng thêm, danh hiệu thi đua, nâng lương trước thời hạn, xét kết nạp Đảng, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý.

Các GV của Khoa đều hoàn thành khối lượng giảng dạy và NCKH theo quy định, các nội quy, quy chế của Nhà trường. Hàng năm các GV của Khoa đều được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ. Nhiều GV có các sáng kiến được công nhận [H6.06.06.12], một số GV có nhiều công bố ISI được Nhà trường khen thưởng [H6.06.06.13].

Nhà trường cũng quan tâm tới các ý kiến đóng góp và phản hồi của giảng viên, nghiên cứu viên tới các hoạt động của nhà trường, cụ thể hàng năm nhà trường đều có khảo sát lấy ý kiến về sự hài lòng của viên chức và người lao động về các mặt hoạt động của Trường [H6.06.06.13].

2. Điểm mạnh

Đa số GV tham gia giảng dạy chuyên ngành KTNL trình độ TS, ThS đều vượt định mức quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy). Nhiều GV đạt danh hiệu thi đua, được khen thưởng bậc cao, được xem xét để nâng bậc lương trước thời hạn.

3. Điểm tồn tại

Trong giai đoạn 2018-2022, công việc của CB, GV, NV về hoạt động phục vụ cộng đồng còn chưa rõ nét như hoạt động đào tạo và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục điểm tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu chính sách về cơ chế phối hợp nghiên cứu, đăng tải công trình nghiên cứu giữa các tổ bộ môn và các GV của khoa. - Đưa phản hồi của người học là một nội dung trong đánh giá tiêu chí chất lượng giảng dạy của giảng viên, được quy định trong Quy chế đánh giá năng lực thực hiện tại trường. 	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì các chính sách về chế độ thi đua khen thưởng để tạo động lực cho GV tích cực tham gia NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát & đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Các hoạt động NCKH của GV trường ĐH GTVT được thực hiện theo quy định của Nhà nước và quyết định số 161/2012/QĐ-KHCN của lãnh đạo nhà trường về ban hành quy chế quản lý KH&CN, lao động sản xuất. Theo đó hoạt động KH&CN của trường bao gồm:

- Xây dựng định hướng phát triển KH&CN cho từng giai đoạn, kế hoạch KH&CN 5 năm, hàng năm.
- Đề xuất, tham gia tuyển chọn, triển khai thực hiện và tổ chức quản lý nhiệm

vụ KH&CN các cấp, các lĩnh vực nghiên cứu.

- Hỗ trợ xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thương mại và chuyển giao sở hữu trí tuệ.
- Ứng dụng và chuyển giao kết quả NCKH và phát triển công nghệ, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, thực hiện dịch vụ KH&CN.
- Xây dựng và triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển, các phòng thí nghiệm trọng điểm, liên ngành và chuyên ngành.
- Tổ chức hoạt động NCKH cho SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.
- Tiến hành các hoạt động hợp tác trong và ngoài nước về KH&CN.
- Xây dựng hệ thống thông tin về hoạt động KH&CN của Nhà trường.
- Xây dựng và triển khai các nhiệm vụ bảo vệ môi trường, bảo hộ lao động, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm.
- Triển khai các hoạt động KH&CN khác.

Trong giai đoạn 2018-2022, với nhận thức sâu sắc về vai trò của KH&CN là một trong hai nhiệm vụ chính của GV trong một trường đại học, triển khai thực hiện kế hoạch KH&CN của Nhà trường và của các Bộ GD-ĐT; Bộ GTVT và Bộ KH&CN các GV của Khoa CK đã hoàn thành một khối lượng NCKH lớn, góp phần khẳng định uy tín và thương hiệu của Khoa và Nhà trường trước sản xuất và xã hội. Trong giai đoạn 2018-2022, các GV của Khoa CK đạt được kết quả cụ thể như sau [H6.06.07.01 - H6.06.06.05]:

Bảng 6.1: Thống kê thành tích khoa học Khoa Cơ khí từ năm 2018-2023

STT	Hoạt động nghiên cứu khoa học	Số lượng
1	Đề tài khoa học cấp Nhà nước	05
2	Đề tài khoa học, dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ	08
3	Đề tài khoa học cấp trường	106
4	Bài báo trên các tạp chí khoa học trong nước	230
5	Bài báo quốc tế	54
6	Hướng dẫn đề tài NCKH của SV	383

Hội nghị Khoa học công nghệ - GV và Doanh nghiệp được định kỳ tổ chức nhằm tổng kết, đánh giá các hoạt động KH&CN của Khoa, thông báo các kết quả

nghiên cứu khoa học, triển khai tiến bộ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống, giới thiệu và trao đổi về khả năng hợp tác, liên kết NCKH và lao động sản xuất với các đơn vị nghiên cứu, sản xuất ngoài trường.

2. Điểm mạnh

Tất cả GV tham gia giảng dạy luôn vượt định mức số giờ NCKH hàng năm do Trường đề ra. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở; xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế; xuất bản sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình.

3. Điểm tồn tại

Chưa sử dụng ý kiến phản hồi của sinh viên làm tiêu chí đánh giá kết quả chức năng, nhiệm vụ được giao của giảng viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đưa ý kiến phản hồi của người học là một nội dung trong đánh giá tiêu chí chất lượng giảng dạy của giảng viên, được quy định trong Quy chế đánh giá năng lực thực hiện tại trường.	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khuyến khích và giám sát các hoạt động NCKH trong nhà trường.	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm GV của Trường được thực

hiện theo kế hoạch, có quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng. Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc 74 thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm công tác. Đội ngũ GV của chương trình đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Trường. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV thiết thực, phong phú. Trường, khoa có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các chương trình TS và các khóa đào tạo ngắn hạn. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. . Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp tỉnh, cấp quốc gia; xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế; xuất bản sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình.

Tuy nhiên, đánh giá GV cuối năm còn thực hiện thủ công. Khoa chưa có các kế hoạch dài hạn về nâng cao năng lực thiết kế đề cương học phần, chọn lựa tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích CDR cho đội ngũ GV, chưa đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/ đợt tập huấn/ đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/ đào tạo. Việc quản trị công việc của CB, GV, NV về hoạt động PVCD còn chưa rõ nét như hoạt động đào tạo và NCKH. Đánh giá việc thực hiện giờ NCKH của mỗi GV so với định mức hằng năm (5 năm); việc tham gia vào hoạt động NCKH của GV chưa đồng đều trong toàn bộ GV của Khoa, chỉ tập trung vào một số rất ít GV.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Khoa CK đánh giá tiêu chuẩn 6 có 7 tiêu chí, trong đó 03 tiêu chí đạt 4/7 điểm và 04 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Mở đầu

Chất lượng đào tạo phần lớn phụ thuộc vào mối quan hệ, tương tác giữa GV và NH. Tuy nhiên, đội ngũ GV không thể thực hiện tốt nhiệm vụ, NH khó có kết quả học tập tốt nếu thiếu chất lượng dịch vụ hỗ trợ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Đội

ngũ cán bộ này là những người làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính, cán bộ quản lý tại các phòng ban chức năng như phòng ĐTDH, phòng CTCT&SV, phòng KT&ĐB CLĐT... Nhà trường và Khoa CK chủ trương đưa ra các chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển hệ thống cán bộ hỗ trợ nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất. Để kiểm soát và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ, nhà trường và khoa thường xuyên tiến hành kiểm tra các hệ thống dịch vụ khảo sát mức độ hài lòng của GV và NH khi sử dụng dịch vụ để có hướng khắc phục và phát triển hiệu quả hơn.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trường ĐH GTVT gồm có các phòng ban và trung tâm hành chính giúp Hiệu trưởng quản lý, giám sát hoạt động điều hành và hỗ trợ SV tại trường. Các phòng ban và trung tâm phụ trách gồm có: phòng ĐTDH, phòng CTCT&SV, phòng KT&ĐBCLĐT, Trung tâm thông tin thư viện; Trung tâm ứng dụng CNTT, Trung tâm đào tạo trực tuyến [H7.07.01.01]. Các tổ chức đoàn thể, chính trị, xã hội (ĐTN, HSV) đóng một vai trò trong việc giúp SV cải thiện đời sống tinh thần, tham gia vào các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, phát triển kỹ năng mềm, kỹ năng xã hội [H7.07.01.02]...

Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn 2030 là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ của Trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H7.07.01.03], trong đó, viên chức khối hành chính được tuyển chọn, bố trí đúng với yêu cầu nhiệm vụ của vị trí công việc, được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn để có tính chuyên nghiệp cao trong công việc, biết áp dụng các phương pháp, công cụ làm việc tiên tiến để thực hiện nhiệm vụ. Giữ tỷ lệ viên chức khối hành chính không quá 20÷30% trong tổng số cán bộ, viên chức toàn trường.

Để làm tốt công tác quy hoạch này thì hàng năm Nhà trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng [H7.07.01.04] để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ để phục vụ công tác đào

tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ của Nhà trường.

Cán bộ hỗ trợ cho Khoa CK có chức năng nhiệm vụ giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Khoa: quản lý điểm thi; xét học bổng, xét ngừng học, thôi học, cảnh cáo học vụ, xét tốt nghiệp, cấp giấy chứng nhận kết quả học tập; quản lý công tác NCKH SV; xét học bổng, đánh giá điểm rèn luyện SV, giải đáp thắc mắc của SV. Số lượng cán bộ hỗ trợ cho Khoa được tuyển dụng đề án vị trí việc làm của Khoa và Nhà trường [H7.07.01.05].

Hiện nay Khoa CK có 02 cán bộ hỗ trợ đều có bằng Thạc sĩ ngành phù hợp với chức năng nhiệm vụ được phân công, đảm bảo đảm đương được khối lượng công việc và hỗ trợ đắc lực cho Khoa giải quyết các vấn đề cho GV và NH [H7.07.01.05], [H7.07.01.06]. Đối với đội ngũ nhân viên làm việc tại Trung tâm thông tin thư viện, phòng Thí nghiệm, Trung tâm ứng dụng CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ cho GV và NH ngành KTNL tuân theo quy hoạch chung của trường [H7.07.01.05], với số lượng và trình độ đào tạo được đề cập trong Bảng 7.1 dưới đây:

Bảng 7.1: Số lượng cán bộ phục vụ trong 5 năm gần nhất

Năm	Cán bộ phục vụ	Trình độ văn hóa cao nhất				Tổng số
		Phổ thông	Cử nhân	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
2017	Cán bộ thư viện	0	12	5	1	18
	Cán bộ phòng TN	0	4	6	0	10
	Cán bộ CNTT	0	7	3	0	10
	Cán bộ hành chính	46	127	60	2	235
	Cán bộ trợ giúp NH (liệt kê các dịch vụ trợ giúp)	0	11	7	0	18
2018	Cán bộ thư viện	0	12	6	1	19
	Cán bộ phòng TN	0	3	5	0	8

	Cán bộ CNTT	0	3	7	0	10
	Cán bộ hành chính	38	116	67	2	223
	Cán bộ trợ giúp NH (liệt kê các dịch vụ trợ giúp)	0	11	8	0	19
2019	Cán bộ thư viện	0	10	6	0	16
	Cán bộ phòng TN	0	2	6	0	8
	Cán bộ CNTT	0	6	3	0	9
	Cán bộ hành chính	37	108	71	2	218
	Cán bộ trợ giúp NH (liệt kê các dịch vụ trợ giúp)	0	11	9	1	21
2020	Cán bộ thư viện	0	8	6	0	14
	Cán bộ phòng TN	0	2	8	0	10
	Cán bộ CNTT	0	6	4	0	10
	Cán bộ hành chính	35	94	84	2	215
	Cán bộ trợ giúp NH (liệt kê các dịch vụ trợ giúp)	0	9	11	1	21
2021	Cán bộ thư viện	0	8	6	0	14
	Cán bộ phòng TN	0	2	8	0	10
	Cán bộ CNTT	0	6	4	0	10
	Cán bộ hành chính	33	89	88	2	212
	Cán bộ trợ giúp NH (liệt kê các dịch vụ trợ giúp)	0	12	8	1	21

Ngoài ra đội ngũ CVHT của Khoa phụ trách các lớp chuyên ngành thuộc ngành KTNL phần lớn là các GV trẻ với năng lực chuyên môn vững vàng và khả

năng tư vấn tốt, hỗ trợ kịp thời cho NH hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập [H7.07.01.07].

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thì hàng năm Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, nhân viên từ GV và NH [H7.07.01.08]. Số liệu thống kê về đội ngũ CB hỗ trợ được cập nhật theo từng giai đoạn đáp ứng phục vụ tốt nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.09].

Tháng 10/2015 và năm 2020, Nhà trường đã hai lần triển khai xây dựng Đề án vị trí việc làm, đặc biệt cho khối hành chính; Ban chỉ đạo đề án làm việc trực tiếp với lãnh đạo các đơn vị, thực hiện việc đánh giá từng vị trí việc làm, xem xét các bản mô tả công việc, thống nhất số lượng vị trí việc làm cần thiết. Nội dung được cập nhật về danh mục vị trí việc làm, số lượng vị trí lãnh đạo quản lý, yêu cầu theo vị trí việc làm [H7.07.01.10]. Nhà trường đã ban hành đề án xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế giai đoạn 2016-2020 nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.11].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ NH đầy đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH.

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ NH của Khoa CK tận tình, giải đáp mọi thắc mắc của NH những vấn đề liên quan đến học tập và rèn luyện tại Khoa, Trường, giúp NH có thành tích học tập và rèn luyện tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Số lượng nhân viên phòng thí nghiệm/Thực hành và nhân viên phòng máy tính/trung tâm tin học còn ít, nên chưa hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động giảng dạy, học tập tại nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
TT					

1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch, chính sách, chế độ phù hợp để thu hút, tuyển dụng thêm nhân viên phòng thí nghiệm/ thực hành và nhân viên phòng máy tính/trung tâm tin học.	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục quy hoạch và hoàn thiện danh mục vị trí việc làm trong trường	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Để đảm bảo chất lượng của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thì các tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức, công tác tuyển dụng, sắp xếp, bố trí nhân sự tại Trường được thực hiện theo quy định của Nhà nước, được đề cập trong Đề án vị trí việc làm của Trường [H7.07.01.10]. Theo các bước của quy trình thực hiện trong Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án vị trí việc làm của Trường, các tiêu chí về khung năng lực vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp, hạng chức danh nghề nghiệp ứng với vị trí việc làm cũng như bản mô tả công việc và kết quả thực hiện nhiệm vụ của mỗi cán bộ đều được xác định và được phổ biến công khai [H7.07.01.10].

Kế hoạch tuyển dụng viên chức của Trường xác định rõ các tiêu chuẩn chung, các tiêu chí cụ thể yêu cầu năng lực chuyên môn của mỗi vị trí tuyển dụng theo quy định của Nhà nước, phù hợp với thực tế của Trường, đáp ứng được yêu cầu của đơn vị. Yêu cầu về năng lực chuyên môn của vị trí tuyển dụng đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn theo quy định về tuyển dụng, sử dụng viên chức của Trường ĐH GTVT [H7.07.01.04]. Kế hoạch tuyển dụng được xây dựng dựa theo nhu cầu thực tế của các đơn vị thông qua việc đăng ký chỉ tiêu tuyển dụng. Đối với khối

hành chính, Trưởng đơn vị căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, theo khả năng đáp ứng của đơn vị, viết đề xuất tuyển dụng và gửi về phòng Tổ chức cán bộ [H7.07.01.05], [H7.07.02.01]. Kế hoạch tuyển dụng này đều được thông báo công khai đến toàn thể CBVC thông qua Hệ thống văn phòng điện tử và website của Trường [H7.07.02.01]. Ngoài ra, Trường còn gửi đăng thông tin tuyển dụng công khai trên báo và gửi văn bản đến các cơ sở giáo dục đại học khác để có thể thu nhận được nhiều hồ sơ ứng viên có chất lượng [H7.07.02.02]. Tuy nhiên, từ năm 2016 đến nay, Trường không tổ chức tuyển dụng mới do đội ngũ cán bộ hỗ trợ và GV hiện có đáp ứng cơ bản được khối lượng đào tạo.

Hằng năm, Trường đều ban hành và triển khai kế hoạch đánh giá viên chức, người lao động [H7.07.02.03]; đối với khối hành chính thì việc đánh giá thực hiện tại đơn vị và cấp Trường. Các tiêu chí đánh giá viên chức theo quy định của Đảng, Nhà nước, được thông báo công khai [H7.07.02.03] và quá trình đánh giá có sự tham gia của tất cả các viên chức, lãnh đạo đơn vị và lãnh đạo Trường.

Công tác đánh giá, lựa chọn, đề bạt, bổ nhiệm tại Trường không những phải tuân thủ theo các quy định chung về công tác bổ nhiệm cán bộ của Đảng và Nhà nước, của Bộ GD&ĐT mà còn phải thực hiện đúng các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình, hồ sơ, thủ tục bổ nhiệm viên chức quản lý các đơn vị của Trường [H7.07.02.04]. Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý các đơn vị thuộc Trường được xây dựng theo các quy định của Đảng và Nhà nước, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT; được xây dựng, ban hành, phổ biến rộng rãi và triển khai [H7.07.02.05].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng cán bộ hỗ trợ của Khoa CK được quy định rõ ràng. Công tác bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ có đủ năng lực và phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Trường.

3. Điểm tồn tại

Các hình thức thông báo tuyển dụng của Nhà trường chỉ được thông báo qua các kênh truyền thống như báo chí, website nhà trường, chưa sử dụng các kênh thông tin hiện đại nên có thể chưa tiếp cận được một lượng các ứng viên trẻ .

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trong thời gian tới, ngoài các hình thức thông báo tuyển dụng đã có, nhà trường sẽ nghiên cứu thêm các hình thức thông báo tuyển dụng khác để tiếp cận và thu hút rộng rãi các ứng viên trẻ có trình độ chuyên môn cao.	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cải tiến quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ nhà trường	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Trong các cuộc họp hội nghị CBVC, Đảng uỷ, Công đoàn cấp Khoa, Trường đều xác định công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đội ngũ cán bộ viên chức luôn được quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển của Khoa và Nhà trường [H7.07.01.09], [H7.07.03.01]. Để làm được việc đó đòi hỏi sự đáp ứng về năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ để giúp GV và NH hoàn thành nhiệm vụ của mình.

Cán bộ hỗ trợ của Khoa CK, phòng máy tính, thư viện... được đánh giá phân loại hàng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mạnh mẽ, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao [H7.07.02.03].

Quy trình đánh giá cán bộ hỗ trợ [H7.07.02.03]:

- Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao .
- Trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp để mọi người đóng góp ý kiến.
- Quyết định đánh giá, phân loại của trường đơn vị.

Việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên còn được thực hiện hàng tháng thông qua việc chấm điểm hoàn thành nhiệm vụ dựa trên các tiêu chí theo quy định và được Hội đồng cấp Khoa, cấp Trường xem xét công nhận.

Kết quả đánh giá cán bộ hỗ trợ của Khoa CK đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ [H7.07.03.02].

2. Điểm mạnh

Trường đã có quy trình, phương pháp, tiêu chí rõ ràng để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ CB hỗ trợ của Khoa CK đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại

Chưa đưa các kết quả đánh giá của người học vào việc đánh giá cán bộ hỗ trợ nên chưa thấy rõ được thái độ, tác phong của đội ngũ cán bộ hỗ trợ khi làm việc với sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Đề xuất chính sách để Trường đưa các kết quả đánh giá của người học vào việc đánh giá cán bộ hỗ trợ.	Khoa	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Nghiên cứu phương án đưa kết quả đánh giá của người học đối với các hoạt động của cán bộ hỗ trợ.	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên, là điều kiện quyết định để Nhà trường có thể đứng vững và thắng lợi trong môi trường cạnh tranh. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, GV và nhân viên của Trường được xác định trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực đến năm 2020 và tầm nhìn 2030. Đến năm 2023, 15% GV có học hàm GS-PGS, hơn 50% GV có bằng tiến sĩ; trên 90% cán bộ GV, trên 60% cán bộ chuyên viên sử dụng tốt một ngoại ngữ (tối thiểu đạt trình độ B2 chuẩn khung năng lực châu Âu hoặc tương đương) và thành thạo tin học trong công việc [H7.07.01.03]. Theo đó, nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên của Trường cũng được điều chỉnh theo các giai đoạn 2008-2015, 2016-2020, 2020- 2030 [H7.07.01.03].

Để quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng CBVC, Trường đã ban hành Quy định về quyền và nghĩa vụ của cán bộ, viên chức và cán bộ quản lý [H7.07.01.03]. Theo văn bản trên, cán bộ, viên chức khối hành chính, sau 5 năm công tác sẽ được xem xét, cử đi đào tạo. Tiêu chuẩn đối với khối hành chính phục vụ là nhu cầu bồi dưỡng về nghiệp vụ theo chức danh nghề nghiệp [H7.07.02.03].

Hàng năm, Trường triển khai Kế hoạch đánh giá, phân loại viên chức, người lao động [H7.07.02.03] từ các đơn vị đến cấp Trường. Căn cứ kết quả đánh giá [H7.07.04.01], giá, xếp loại và kiến nghị của Hội đồng, Trường xây dựng lộ trình cần đạt được các tiêu chuẩn năng lực theo quy định và thông báo đến các đơn vị, cá nhân biết để thực hiện

Công tác bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, lý luận chính trị, kiến thức pháp luật, kỹ năng quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ và các kiến thức bổ trợ khác cho CBVC được thực hiện khi có nhu cầu từ cá nhân hoặc nhu cầu công tác của mỗi đơn vị [H7.07.04.02].

Trường đã xây dựng và triển khai có hiệu quả một số chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV như: CBGV đi đào tạo SĐH được miễn

giảm định mức giảng dạy, hỗ trợ học phí và kinh phí mua trang thiết bị đối với các nghiên cứu thực nghiệm, hỗ trợ kinh phí bảo vệ luận văn, luận án [H7.07.04.03].

Ngoài ra, để khuyến khích CBGV nâng cao trình độ, đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định, Trường đã sử dụng kinh phí chương trình tiên tiến và một số dự án để tăng cường bồi dưỡng tiếng Anh cho CBGV [H7.07.04.04].

2. Điểm mạnh

Hàng năm, Trường và Khoa CK luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ CB hỗ trợ.

3. Điểm tồn tại

Trường tổ chức nhiều khóa tập huấn nhưng vẫn còn ít tập huấn về nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đúng vị trí việc làm cho các cán bộ hỗ trợ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên và tổ chức các khóa tập huấn, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.	Khoa	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cải tiến và thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc, từ đó xây dựng kế hoạch đào tạo phù hợp và tổ chức triển	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

		khai thực hiện hiệu quả hơn.		
--	--	------------------------------	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ bao gồm cả chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng được triển khai hoàn toàn trên Văn phòng điện tử. Từ việc đăng ký thi đua khen thưởng đến khai báo thành tích đều được thực hiện hoàn toàn trên hệ thống quản lý Văn phòng điện tử của Trường [H7.07.05.01].

Trường có hệ thống quản lý việc thực hiện chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng CBVC được phân thành 3 cấp (BM, khoa và Trường). Công tác đánh giá và kế hoạch bồi dưỡng CBVC được giao cho phòng Tổ chức cán bộ làm đầu mối thực hiện [H7.07.05.02].

Hệ thống văn bản hướng dẫn và triển khai thực hiện chế độ khen thưởng, ghi nhận gồm Quy chế thi đua khen thưởng [H7.07.05.03], Quy chế nâng lương trước thời hạn [H7.07.05.04], Quy chế chi tiêu nội bộ [H7.07.05.05] đều được công bố công khai trên hệ thống Văn phòng điện tử.

Nhà trường, Khoa CK đánh giá kết quả thực thi công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ theo quy định về công tác thi đua khen thưởng, đặc biệt là việc chấm lương 2 [H7.07.05.03], [H7.07.03.02]. Việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện nghiêm túc thông qua Trường các đơn vị và bộ phận thanh tra theo các văn bản quy định của Nhà trường, Khoa.

Ngoài danh hiệu thi đua khen thưởng thì những cán bộ hỗ trợ có kết quả làm việc tốt đáp ứng các tiêu chuẩn trong thông báo của Nhà trường về nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, viên chức sẽ được xét nâng bậc lương trước thời hạn [H7.07.05.04], điều này góp phần giúp đội ngũ hỗ trợ cải thiện hiệu quả công việc của mình.

2. Điểm mạnh

Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ, hỗ trợ

cũng như có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ CB, NV nhiều đơn vị chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc thực hiện và giám sát. Chưa có báo cáo công việc hàng tuần để nâng cao hiệu quả công việc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đưa ra các yêu cầu cụ thể hơn để lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên rõ ràng và chi tiết hơn, thuận lợi cho công tác giám sát, quản lý	Khoa	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phân công và giám sát chặt chẽ công việc cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ để công việc được hiệu quả hơn.	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 7:

Đội ngũ CB, NV hỗ trợ đảm bảo về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ công việc. Việc đánh giá hiệu quả thực hiện công việc cũng như chế độ khen thưởng cho đội ngũ CB, NV được thực hiện dân chủ, công bằng, tạo động lực và kích thích tinh thần làm việc trong nhân viên. Việc đánh giá chất lượng luân chuyển đối với đội ngũ CB còn một số điểm hạn chế, chưa tổ chức khảo sát ý kiến của các bên liên quan về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV. Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của cán bộ hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều. Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên chưa cụ thể nên gây khó khăn

trong việc giám sát. Chưa có báo cáo công việc hàng tuần để nâng cao hiệu quả công việc.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Khoa CK đánh giá tiêu chuẩn 8 có 5 tiêu chí, trong đó 02 tiêu chí đạt 4/7 điểm và 03 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu:

Trong 5 năm qua, Trường ĐH GTVT đã xây dựng một chính sách tuyển sinh cụ thể, rõ ràng; phương thức xét tuyển được công khai, hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học được vận hành một cách minh bạch; các hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học được thực hiện một cách kịp thời, thường xuyên; môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh được cải thiện, tiện ích, từ đó nâng cao chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nói chung.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả

Chính sách và quy định về tuyển sinh của Trường ĐH GTVT được thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01], thể hiện rõ trong quy chế tuyển sinh của Trường ĐH GTVT [H8.08.01.02], thông báo và kế hoạch tuyển sinh [H8.08.01.03] và đề án tuyển sinh từng năm [H8.08.01.04]. Đề án nêu rõ tên trường và địa chỉ các trụ sở; đối tượng tuyển sinh; phạm vi tuyển sinh; phương thức tuyển sinh; chỉ tiêu tuyển sinh theo từng mã ngành tuyển sinh; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT); Các thông tin cần thiết khác, gồm: quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển, sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế; các mốc thời gian quan trọng; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT; lệ phí xét tuyển/thi tuyển; học phí dự kiến,... đều được giới thiệu và quy định rõ.

Chính sách tuyển sinh của ngành KTN được xác định rõ ràng. Thông tin tuyển sinh ngành KTN được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau và được cập nhật hàng năm [H8.08.01.02], [H8.08.01.03], [H8.08.01.04]. Chỉ tiêu tuyển sinh của ngành được đăng tải cụ thể trên các tài liệu tuyển sinh của Trường

và của Bộ GD&ĐT. Cụ thể:

- Năm 2018: Trường tuyển sinh theo 02 phương thức, gồm xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia; và tuyển thẳng các học sinh đoạt giải quốc gia, quốc tế. Các tổ hợp xét tuyển của ngành KTN năm 2018 là A00, A01.
- Năm 2019: Trường tuyển sinh theo 03 phương thức, gồm xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia; xét tuyển dựa vào kết quả học tập theo học bạ đối với 1 số ngành; và xét tuyển thẳng HS đoạt giải quốc gia, quốc tế. Các tổ hợp xét tuyển của ngành KTN năm 2019 là A00, A01, D01, D07.
- Năm 2020, 2021: Trường tuyển sinh theo 03 phương thức, gồm xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT; xét tuyển dựa vào kết quả học tập theo học bạ với tất cả các ngành; xét tuyển thẳng học sinh đoạt giải quốc gia, quốc tế, cuộc thi khoa học kỹ thuật và xét tuyển kết hợp kèm các chứng chỉ tiếng anh quốc tế. Các tổ hợp xét tuyển của ngành KTN năm 2020, 2021 là A00, A01, D01, D07.
- Năm 2022, 2023: Trường tuyển sinh theo 04 phương thức, gồm xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT và xét tuyển thẳng đối với học sinh đạt giải quốc gia, quốc tế; xét tuyển dựa vào kết quả học tập theo học bạ với hầu hết các ngành; xét tuyển dựa theo kết quả đánh giá tư duy của Trường đại học Bách Khoa Hà Nội và xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia HCM cho một số ngành; và xét tuyển kết hợp kèm các chứng chỉ tiếng anh quốc tế. Năm 2022 và 2023, ngành KTN sử dụng các phương thức xét tuyển sau: Kết quả thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển thẳng, xét học bạ THPT và xét tuyển theo kết quả đánh giá tư duy năm 2022 và 2023 của Trường đại học Bách Khoa Hà Nội, các tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D07.

Chính sách, phương thức tuyển sinh được cập nhật hàng năm dựa vào các văn bản hướng dẫn công tác tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01], các phân tích, dự báo nhu cầu nguồn nhân lực, ... Hàng năm, hình thức, chỉ tiêu, quy trình xét tuyển được xác định và ghi rõ trong thông báo tuyển sinh/xét tuyển của Nhà trường [H8.08.01.03], [H8.08.01.04]; công bố trên trang thông tin điện tử chính thức utc.edu.vn; các phương tiện truyền thông như truyền hình, báo giấy, báo điện

từ... [H8.08.01.05]; giới thiệu cho học sinh trong buổi tư vấn tuyển sinh tại các trường THPT do Trường tổ chức [H8.08.01.05]. Hàng năm, Trường phối hợp cùng báo Tuổi Trẻ tổ chức chương trình tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp cho học sinh các trường THPT với sự tham gia của các chuyên viên đến từ Bộ GDĐT; các trường đại học, cao đẳng trong cả nước nhằm cung cấp những thông tin bổ ích cho thí sinh trong kỳ thi THPT và tuyển sinh đại học, cao đẳng các năm [H8.08.01.05].

Kế hoạch tuyển sinh hàng năm được cập nhật và phân công rõ ràng, nhằm cụ thể hóa đề án tuyển sinh [H8.08.01.04]. Trước mùa tuyển sinh hàng năm, Trường liên tục tham gia các đợt tư vấn tuyển sinh tại các địa phương. Bên cạnh đó, Trường cũng tham gia các buổi tư vấn tuyển sinh trên truyền hình, hoặc tư vấn trên các kênh mạng xã hội, phát tờ rơi tại các trường THPT [H8.08.01.05].



Hình 8.1. Tham gia tư vấn tuyển sinh tại các địa phương

Song hành cùng hoạt động tuyển sinh hằng năm của Nhà trường, Khoa CK và Bộ môn KTN cũng tăng cường phổ biến thông tin tuyển sinh và giải đáp thắc mắc cho học sinh và phụ huynh thông qua nhiều hình thức khác nhau như đăng tải thông tin tuyển sinh trên các website, fanpage chính thức của Khoa và Bộ môn,... [H8.08.01.06].

Hàng năm Ban truyền thông Khoa CK lên kế hoạch truyền thông tuyển sinh, phân công cho các tiểu ban nội dung, tiểu ban kỹ thuật chuẩn bị thiết kế tờ rơi, hình ảnh, nội dung cho từng bài viết để đăng lên trang web, trang facebook của Khoa [H8.08.01.06]. Các bài viết sẽ giúp cho phụ huynh và học sinh biết được các thông tin về tuyển sinh, phương thức xét tuyển, mục tiêu đào tạo, các kiến thức được trang bị và vị trí việc làm của các ngành đào tạo do Khoa CK quản lý.

Ban chủ nhiệm Khoa thành lập đội ngũ giảng viên tư vấn tuyển sinh, công bố số điện thoại, email và trang facebook của Bộ môn, ngành đào tạo để giải đáp các thắc mắc của phụ huynh, học sinh. Tham gia trả lời các buổi tư vấn tuyển sinh trực tuyến do Nhà Trường và Khoa tổ chức nhằm trả lời trực tiếp các câu hỏi của phụ huynh và học sinh. Thông qua hoạt động truyền thông tuyển sinh của Khoa CK đã giúp cho phụ huynh, học sinh nắm được các thông tin cần thiết về các ngành tuyển sinh, trả lời kịp thời các thắc mắc [H8.08.01.06].

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh được quảng bá, công khai rộng rãi và cập nhật thường xuyên dưới nhiều hình thức, từ đó người học có thông tin về ngành học, chương trình học tập, tạo ra tâm thế học tập tích cực ở SV ngay từ năm thứ nhất. Việc lập chính sách tuyển sinh có hiệu quả tốt, tuyển sinh đạt tỷ lệ cao do chính sách tuyển sinh đáp ứng nhu cầu thực tế.

3. Điểm tồn tại

Một số đơn vị đặc biệt là những đơn vị đào tạo khối kỹ thuật trong đó có ngành KTN khó tuyển sinh được người học có học lực giỏi, tố chất tốt.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nâng cao hiệu quả công tác quảng bá tuyển sinh của ngành học bằng việc cung cấp thông tin rộng khắp, thông tin đầy đủ đặc biệt là thông tin tích cực về ngành nghề	Nhà trường, Khoa CK, Bộ môn KTN	Hàng năm	

		nhằm tạo ra sự hấp dẫn và cuốn hút đối với thí sinh			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh công tác quảng bá tuyển sinh, điều chỉnh và cập nhật liên tục để đáp ứng các thay đổi và tình hình tuyển sinh hằng năm.	Nhà trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được Trường xác định và ghi rõ trong đề án tuyển sinh, chính sách tuyển sinh của Trường qua các năm [H8.08.01.04]. Để lựa chọn được các phương pháp và tiêu chí lựa chọn phù hợp, Trường luôn bám sát quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT cũng như các văn bản liên quan [H8.08.01.01]. Đồng thời, căn cứ trên tình hình thực tế về nhu cầu lao động, nhu cầu người học trong các lĩnh vực liên quan đến CTĐT của Trường nói chung, và lĩnh vực kỹ thuật nhiệt nói riêng, để đưa ra các phương pháp và tiêu chí cụ thể. Trường đã tổ chức các chương trình hướng dẫn điều chỉnh đăng ký nguyện vọng tuyển sinh, sau khi Bộ GD&ĐT công bố kết quả thi THPT, bám sát quy định hiện hành. Nhờ vậy, các thí sinh có thể định hướng dự tuyển vào ngành KTN một cách thuận lợi.

Từ năm 2018 đến nay, Trường đã triển khai nhiều phương thức tuyển sinh khác nhau. Việc lựa chọn NH cho ngành KTN được dựa trên các tổ hợp xét tuyển thông qua: xét tuyển thẳng, kết quả thi THPT Quốc gia trong tất cả các đợt tuyển sinh, xét kết quả học tập thông qua học bạ và xét tuyển theo kết quả đánh giá tư duy do Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức... Các tổ hợp xét tuyển gồm có A00, A01, D01 và D07 [H8.08.01.02]. Việc lựa chọn NH được căn cứ trên cơ sở số lượng hồ sơ đăng ký, phân bổ theo các nguyện vọng, và số điểm của tổ hợp xét tuyển của từng thí sinh. Các tiêu chí lựa chọn NH có xét đến đặc thù ngành đào tạo kỹ thuật. Việc lựa chọn người trúng tuyển được thực hiện theo tiêu chí từ cao xuống thấp, với tiêu chí phụ là điểm thi môn toán. Các phương án xác định điểm sàn được tính toán cụ thể trước khi quyết định [H8.08.02.01]. Sau đó, điểm sàn

chính thức và kết quả xét tuyển sẽ được công bố thông qua thông báo điểm sàn trúng tuyển của ngành [H8.08.02.02].

Số lượng SV tuyển sinh hằng năm đều được báo cáo về Bộ GD&ĐT, và có báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh 2018-2022 [H8.08.02.03].

Hàng năm, sau khi hoàn thành công tác tuyển sinh, Trường sẽ thành lập Ban kiểm tra sau tuyển sinh để rà soát và đánh giá để rút kinh nghiệm [H8.08.02.04]. Việc rà soát, đánh giá dựa trên thống kê kết quả tuyển sinh của năm học cùng việc phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường và phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội. Thành phần của Ban kiểm tra gồm các bộ phận chính như: Bộ phận thường trực giữ nhiệm vụ chỉ đạo chung; Bộ phận kiểm tra hồ sơ trúng tuyển xác nhận nhập học, đối tượng ưu tiên; Bộ phận kiểm tra hồ sơ nhập học. Sau quá trình kiểm tra lại toàn bộ quá trình SV nhập học vào trường, Nhà trường sẽ ra thông báo về kết quả của công tác kiểm tra sau tuyển sinh và công bố công khai [H8.08.02.05]. Tất cả những sai sót hay những vấn đề cần khắc phục của các đơn vị chức năng được lập báo cáo kết quả khắc phục và báo cáo Nhà trường thông qua đơn vị chuyên trách là phòng Thanh tra - Pháp chế.

Có thể thấy tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường đánh giá, rút kinh nghiệm và điều chỉnh, bổ sung kịp thời theo từng năm.

2. Điểm mạnh

Phương pháp, tiêu chí tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, được công khai, được điều chỉnh và cập nhật hàng năm dựa trên ý kiến tham khảo, đánh giá của các bên liên quan cũng như nhu cầu thực tế.

3. Điểm tồn tại

Ngành KTN là ngành có tính chất chuyên môn hẹp nên khả năng lan tỏa thông tin và quảng bá còn hạn chế, vì vậy thu hút được những sinh viên giỏi còn chưa thật sự hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa đẩy mạnh công tác quảng bá tuyển sinh, đặc biệt chú trọng đến truyền tải thông tin ngành học, các thông tin tích cực về việc làm, vv... đến các em học sinh để tăng số lượng và chất lượng sinh viên đầu vào.	Khoa	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục lấy ý kiến các bên liên quan để cập nhật tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học.	Nhà trường	Hàng năm	

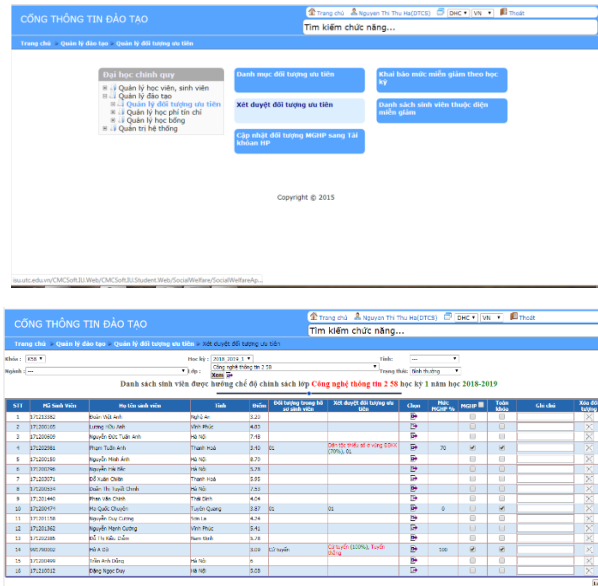
5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH

1. Mô tả

Tiến độ triển khai CTHT được giám sát chặt chẽ, đảm bảo tuân thủ CTĐT [H8.08.03.01], và có những điều chỉnh kịp thời để phù hợp với những biến cố của xã hội. Khối lượng học phần đăng ký học tập của SV trong mỗi học kỳ được rà soát nghiêm ngặt, đảm bảo số tín chỉ tối thiểu trong mỗi học kỳ. Kết quả học tập của SV được tổng hợp sau mỗi học kỳ. Đây là cơ sở để xếp loại học lực, khen thưởng hoặc kỷ luật [H8.08.03.02, H8.08.03.03].

Trường có hệ thống phần mềm theo dõi và đánh giá thành tích học tập của SV, cũng như khối lượng tín chỉ của từng SV đã đăng ký và tham gia học tập trong từng học kỳ [Hình 2.8.2]. Các tiêu chí về khen thưởng, khuyến khích học tập [H8.08.03.02] cũng như về cảnh báo học vụ và buộc thôi học, được công khai trong sổ tay SV, trên tài khoản trực tuyến của từng SV...[H8.08.03.03], SV có thể theo dõi kết quả học tập của mình bất kỳ thời gian nào.



Hình 8.2. Phần mềm quản lý đào tạo

Theo thiết kế của CTĐT, khối lượng học tập mỗi học kỳ đối với ngành KTN không vượt 20 tín chỉ [H8.08.03.01]. Khối lượng học tập này được thiết kế cho người học có lực học trung bình để hoàn thành chương trình học đúng thời hạn quy định (4.5 năm cho các khóa tuyển sinh vào các năm từ 2018 đến 2020; 4 năm cho hệ cử nhân và 5 năm cho hệ kỹ sư cho các khóa tuyển sinh vào các năm 2021 đến 2023). Sinh viên được phép đăng ký học với khối lượng học tập nhỏ hơn khối lượng thiết kế mỗi học kỳ, nhưng không được ít hơn 10 tín chỉ. Để giám sát tiến trình học tập, rèn luyện của người học trong hệ thống đào tạo theo tín chỉ, trường ĐH GTVT đã ban hành nhiều quy định, thực hiện nhiều biện pháp và các hoạt động phù hợp khác. Cụ thể là: đã xây dựng, phát triển phần mềm quản lý đào tạo, website quản lý đào tạo, website thông tin đào tạo, cung cấp tài khoản cho người học, thành lập hội đồng đánh giá và các quyết định về công tác rèn luyện SV; hội đồng và các quyết định về công tác CVHT (công tác hỗ trợ, tư vấn, giám sát người học), quy định xét cảnh báo học tập và buộc thôi học. Bên cạnh đó, các GV, BM KTN, khoa CK, và Trường luôn có kế hoạch và triển khai các biện pháp phù hợp nhằm giám sát KQHT, khuyến khích tinh thần học tập của SV như tổ chức giới thiệu ngành nghề, trao học bổng (cựu SV) [H8.08.03.04]...

Kết quả học tập cuối cùng của một học phần trong chương trình học được đánh giá theo 3 loại thang điểm là thang điểm 10, thang điểm 4, và thang điểm chữ. Các học phần được đánh giá là đạt nếu điểm tổng kết học phần tính theo thang điểm 10

đạt từ điểm 4.0, thang điểm 4 đạt từ điểm 1.0, thang điểm chữ đạt từ điểm D. Trong trường hợp SV không đạt thì phải đăng ký học lại học phần đó. SV được trường công nhận tốt nghiệp khi có điểm trung bình chung tích lũy đạt 5.5 trở lên theo thang điểm 10.

2. Điểm mạnh

Hệ thống giám sát, kiểm tra, đánh giá KQHT, rèn luyện của người học được thực hiện chặt chẽ và nghiêm túc dưới nhiều hình thức khác nhau giúp GV, CVHT nắm bắt kịp thời sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học.

Trường có hệ thống phần mềm và cổng thông tin SV giúp cho người học, CVHT dễ dàng truy cập và theo dõi.

3. Điểm tồn tại

Cổng thông tin còn hạn chế việc cung cấp thông tin của người học đến với gia đình người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chỉnh sửa phần mềm, cổng thông tin SV để gia đình người học dễ dàng tra cứu	Ban quản trị mạng	2022	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nâng cấp phần mềm quản lý SV để nâng cao hiệu quả hơn nữa trong việc theo dõi, giám sát, kiểm tra và hỗ trợ người học.	Nhà trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH

Từ cấp Trường, cấp Khoa, và cấp BM đều có bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn về học tập và các hoạt động ngoại khóa cho SV. Ở cấp Trường, bộ phận hỗ trợ trực tiếp cho SV gồm có phòng CTCT&SV (Hình 8.3), phòng ĐTDH, Đoàn thanh niên,

Hội SV,... Hàng năm ở cấp Khoa và BM, Trường phân công các GV của BM KTN phụ trách công tác CVHT các lớp chuyên ngành [H8.08.04.01]. Chức năng, nhiệm vụ, thông tin liên hệ của các đơn vị chức năng, khoa, BM đều được cập nhật trên trang web chính thức của Trường [H8.08.04.02, H8.08.04.03].

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI
UNIVERSITY OF TRANSPORT AND COMMUNICATIONS

GIỚI THIỆU // TIN TỨC // ĐÀO TẠO // TUYỂN SINH // KHOA HỌC CÔNG NGHỆ // HỢP TÁC // ĐẢNG - ĐOÀN THỂ

Phòng Công tác chính trị và sinh viên
18/03/2021 09:55 SA

PHÒNG CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ VÀ SINH VIÊN

THÔNG TIN CHUNG

Địa chỉ: P101-103 Nhà A9; P105 Nhà N2 và P103 Hội trường lớn
Điện thoại: P101-103 Nhà A9 -ĐT: (024) 3.7666741; Văn phòng Hồ trợ sinh viên - P105 Nhà N2 -ĐT: (024) 3766 0743
Email: pctctsv@utc.edu.vn

Trưởng phòng: TS. Nguyễn Văn Hải - P101 Nhà A9
Phó trưởng phòng: PGS.TS. Hồ Xuân Nam - P103 Nhà A9
Phó trưởng phòng: TS. Thạch Minh Quân - P105 Nhà N2

GIỚI THIỆU

Phòng Công tác chính trị và sinh viên tiền thân là Phòng Tuyên huấn, được thành lập năm 1967. Năm 1990 Phòng đổi tên thành Phòng Công tác chính trị, năm 2004 đổi tên thành Phòng Công tác chính trị và sinh viên cho đến nay.

CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ

Phòng có chức năng, nhiệm vụ tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng về các lĩnh vực:

- Công tác chính trị, tư tưởng
- Công tác thông tin, tuyên truyền
- Công tác văn hoá quần chúng
- Công tác thi đua khen thưởng
- Công tác quản lý sinh viên

Ngoài ra phòng Công tác chính trị và sinh viên còn thực hiện các nhiệm vụ:

- Thường trực Ban biên tập trang thông tin điện tử
- Công tác cổ vấn học tập
- Quản lý thể liên kết của sinh viên
- Quản lý hồ sơ sinh viên hệ chính quy
- Quản lý lưu học sinh nước ngoài

Tháng 8 năm 2018, Văn phòng Hồ trợ sinh viên trực thuộc phòng Công tác chính trị và sinh viên chính thức đi vào hoạt động với mục đích trở thành địa chỉ tin cậy để người học tìm đến chia sẻ, tìm hiểu, cung cấp những thông tin cần thiết, các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ phục vụ cuộc sống, học tập, sinh hoạt và tìm kiếm cơ hội, việc làm; kết nối cựu người học, các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng.

XEM BÀI GIỚI THIỆU KHÁC

- Giới thiệu chung
- Sứ mạng
- Lịch sử hình thành
- Cơ cấu tổ chức
- Chuyên ngành đào tạo

KHOA

- Khoa Cơ khí
- Khoa Công trình
- Khoa Văn tài kinh tế
- Khoa Điện - Điện tử
- Khoa Công nghệ thông tin
- Khoa Khoa học cơ bản
- Khoa Lý luận chính trị
- Khoa Giáo dục quốc phòng
- Khoa Kỹ thuật xây dựng
- Khoa Môi trường và An toàn giao thông
- Khoa Đào tạo quốc tế
- Khoa Quản lý xây dựng
- Bộ môn Giáo dục thể chất

ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG

- Phòng Hành chính tổng hợp
- Phòng Tổ chức cán bộ
- Phòng Đào tạo Đại học
- Phòng Đào tạo Sau đại học
- Phòng Khoa học công nghệ
- Phòng Công tác chính trị và sinh viên
- Phòng Khảo thí & Đảm bảo CLBT
- Phòng Tài chính - Kế toán
- Phòng Liên lạc nước ngoài (Nhập cư)

Hình 8.3. Chức năng của phòng Công tác CT và SV (Nguồn: utc.edu.vn)

Mỗi năm học đều có các hoạt động ngoại khóa ở cấp Khoa và cấp BM, nhằm nâng cao hiểu biết về ngành học, cũng như định hướng công việc cho SV sau khi tốt nghiệp [H8.08.03.04].

Tổ chức và động viên SV tham gia các cuộc thi về chuyên môn, cũng như các cuộc thi văn hóa, văn nghệ, thể thao cấp BM, cấp Khoa, cấp Trường, các dịch vụ

trợ giúp người học nhằm cải thiện việc học tập và kỹ năng nghề nghiệp cho SV...
[H8.08.04.04].

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HỢP PHÁT TUYỂN KỸ SƯ NHIỆT LẠNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HỢP PHÁT CHÀO ĐÓN NHỮNG ỨNG VIÊN TÀI NĂNG, GIÀU NHIỆT HUỆYẾT GIA NHẬP ĐỘI NGŨ CHUYÊN NGHIỆP CỦA CHÚNG TÔI!

<p>Thông Tin Tuyển Dụng</p> <p>Nơi làm việc: Hà Nội Cấp bậc: Nhân viên Kinh nghiệm: Không yêu cầu Lương: 8.000.000 – 10.000.000 đối với người chưa có kinh nghiệm Lương: Thỏa thuận đối với người có Kinh nghiệm Thương hoa hồng Ngành nghề: Công nghệ kỹ thuật Nhiệt lạnh Hết hạn nộp: 30/03/2022</p>	<p>Mô Tả Công Việc</p> <p>Thiết kế hệ thống ĐHKK Bóc tách khối lượng bản vẽ, giám sát thi công; Làm dự toán cho các công trình và dự toán dự thầu; Chịu trách nhiệm phần kỹ thuật, lựa chọn thiết bị ĐHKK phù hợp theo yêu cầu của HS mời thầu Trực tiếp tham gia chỉ đạo thi công, lắp đặt, giám sát, bảo hành tại Công trường dự án Công ty đang thực hiện Lập hồ sơ thi công, nghiệm thu, quyết toán Phụ trách kỹ thuật bảo hành</p>
<p>Yêu Cầu Công Việc</p> <p>Tốt nghiệp ĐH bách khoa, Đại học Giao Thông Vận Tải, Đại học Nha Trang, Xây dựng, và các trường đại học có chuyên ngành: Điện lạnh, nhiệt lạnh.... Thành thạo AUTOCAD, Tin học văn phòng Trách nhiệm cao trong công việc Sức khỏe tốt sẵn sàng đi công tác xa.</p>	<p>Thông Tin Khác</p> <p>Bằng cấp: Đại học Độ tuổi: dưới 30 Giới tính: Nam Hình thức: Nhân viên chính thức Đồng nghiệp: - Thân thiện, phối hợp hỗ trợ nhau trong công việc - Môi trường làm việc cạnh tranh, chuyên nghiệp, thân thiện;</p>
<p>Hồ sơ:</p> <p>Đơn xin việc Sơ yếu lý lịch Giấy khám sức khỏe Bản sao CMND và Bằng cấp có liên quan</p> <p>Nộp hồ sơ qua Email theo liên hệ sau:</p> <p>Liên hệ: Nguyễn Văn Tấn Email: tannv@hopphat.com SDT: 0946210388</p>	<p>* Phúc lợi:</p> <p>- Mức lương cạnh tranh, hấp dẫn, thỏa thuận dựa trên trình độ, chuyên môn, năng lực kinh nghiệm thực tế tương xứng với khả năng làm việc; - Thương hoa hồng - Được xét tăng lương, thăng tiến theo năng lực thực tế; - Được hưởng đầy đủ các chế độ khác theo luật Lao động Việt Nam: BHXH, BHYT, BHTN, BHYT; Phụ cấp khác: - Được hưởng đầy đủ các chế độ lương, thưởng, phúc lợi và các chế độ khác theo quy định của công ty. - Tiền thưởng hoa hồng theo các công việc cụ thể.</p>

Kỹ thuật Nhiệt Lạnh - Đại học Giao thông vận tải
7 tháng 3, 2022

CÔNG TY CP. TM&SX HỢP PHÁT TUYỂN KỸ SƯ NHIỆT LẠNH

- Nơi làm việc: Hà Nội
- Cấp bậc: Nhân viên
- Kinh nghiệm: Không yêu cầu
- Lương: 8.000.000 – 10.000.000 đối với người chưa có kinh nghiệm
- Lương: Thỏa thuận đối với người có Kinh nghiệm
- Thường hoa hồng
- Ngành nghề: Công nghệ kỹ thuật Nhiệt lạnh...

Xem thêm

Truong Thang và 34 người khác

Thích Bình luận Chia sẻ

Viết bình luận...

INTECH GROUP
 CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HỢP PHÁT
 ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

INTECH INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY
 Head office: No145 Ngoc Hoi - Hoang Liet - Hoang Mai - HN
 Branch: No.89 - TX21 Street - Thanh Xuan Ward - Dist 12 - HCM City
 Factory: Lot CN08-3 - Yen Phong Opened 17 - Bac Ninh

THÔNG BÁO
TUYỂN DỤNG THỰC TẬP SINH NĂM 2021

Nhằm tạo cơ hội cho các bạn sinh viên Trường Cao đẳng, Đại học có cơ hội tiếp xúc với môi trường làm việc thực tế trước khi ra trường và định hướng nghề nghiệp sau khi ra trường. Công ty có phần công nghệ và đầu tư INTECH đang có chương trình tuyển dụng thực tập sinh năm 2021 như sau:

I. Nội dung tuyển dụng:

1. Yêu cầu:

- Sinh viên năm 3- 5 hệ Đại học, Cao đẳng chuyên ngành Nhiệt – lạnh, Tự động hóa, Xây dựng, kiến trúc....;
- Có tinh thần học hỏi, ham học, mong muốn nghiên cứu, đam mê kỹ thuật.
- Các nhóm nghiên cứu khoa học, đồ án tốt nghiệp có đề tài phù hợp với định hướng của công ty.

2. Số lượng:

STT	Vị trí chuyên ngành	Số lượng
1	Nhiệt – lạnh	05
2	Tự động hóa	02
3	Xây dựng	03
4	Kiến trúc	02

3. Quyền lợi

- Được tìm hiểu, nghiên cứu, thực hành đúng chuyên môn, chuyên ngành, được tiếp xúc với môi trường làm việc thực tế;
- Được đào tạo và hướng dẫn bởi những kỹ sư, chuyên gia giàu kinh nghiệm;
- Có cơ hội trở thành nhân viên chính thức ngay sau khi ra trường;
- Được hỗ trợ Lương thực tập.

II. Giới thiệu về INTECH và thông tin liên hệ:

1. Giới thiệu về INTECH

INTECH GROUP là đơn vị đi đầu trong lĩnh vực Phòng sạch và Tự động hóa, có thể mạnh về đội ngũ kỹ sư chuyên nghiệp, có trụ sở tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, nhà máy sản xuất tại Bắc Ninh và các công ty con về các lĩnh vực chuyên sâu liên quan đến giải pháp nhà xưởng, cơ điện, tự động hóa, R&D, xây dựng...

2. Thông tin liên hệ:

Địa chỉ: 145 Ngoc Hoi – Hoang Liet – Hoang Mai – Hà Nội
 SDT: 097.840.1466 / 0982.983.494 (Ms.Duyên)
 Website: www.intechgroup.vn – www.tuyendung.intechgroup.vn

Kỹ thuật Nhiệt Lạnh - Đại học Giao thông vận tải
15 tháng 7, 2021

Cơ hội cho các bạn sinh viên được học tập, trải nghiệm và lựa chọn sớm môi trường làm việc sau này cho mình.
 Hãy mạnh dạn lên nhé!

Thích Bình luận Chia sẻ

Viết bình luận...

Để giúp SV học tập tốt, rèn luyện tốt, có khả năng xin được việc khi tốt nghiệp ra trường thì ngoài khía cạnh giảng dạy trên lớp, ngoài khía cạnh giám sát sự tiến

bộ trong học tập và rèn luyện thì trường ĐH GTVT nói chung, khoa CK nói riêng, đã huy động toàn hệ thống chính trị vào cuộc đó là Đảng ủy Trường, Đảng ủy Khoa, chính quyền - Ban giám hiệu, các phòng ban chức năng, công đoàn trường, khoa, đoàn thanh niên trường, khoa. Các hoạt động có thể kể đến là: công tác tư vấn, hỗ trợ học tập của lãnh đạo BM, các GV với vai trò CVHT, các đợt thăm quan bảo tàng, lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, tổ chức hội chợ việc làm, các hoạt động tình nguyện, hiến máu nhân đạo, các giải thể thao, bóng đá, văn nghệ, các câu lạc bộ, nghiên cứu khoa học SV, các buổi tập huấn kỹ năng viết CV và phỏng vấn xin việc, vay vốn tín dụng SV... [H8.08.03.04], [H8.08.04.04]. Chính nhờ những hoạt động này cùng với hoạt động quảng cáo, giới thiệu về trường, khoa, ngành KTN trên các phương tiện đại chúng và SV được bố trí thời gian đi thực tập kỹ thuật, thực tập tốt nghiệp nhằm giúp SV tìm hiểu thực tế, vận dụng những kiến thức đã học vào làm thực tế nên tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành KTN sau 6 tháng tốt nghiệp 5 năm gần đây đều trên 85% và sau 12 tháng tốt nghiệp đều trên 90%.

Với SV mới nhập học để giúp các em có thể sớm hòa nhập với môi trường học tập trong trường đại học thì Nhà trường đã phổ biến nội quy, quy chế, phương pháp học tập cho SV trong tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học [H8.08.04.05].

Ngoài ra, Trường còn thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, giải thưởng đối với người học có thành tích học tập, NCKH tốt theo đúng quy định khen thưởng với mục đích khuyến khích SV nâng cao hơn nữa kết quả học tập, rèn luyện của mình. Trường cũng chủ động tìm kiếm các nguồn học bổng ngoài ngân sách, phối hợp với các doanh nghiệp, tổ chức thành lập các quỹ học bổng cho SV có thành tích xuất sắc, có hoàn cảnh khó khăn nhưng vươn lên trong học tập [H8.08.04.06, H8.08.04.07].

2. Điểm mạnh

Trường ĐH GTVT, Khoa CK đã có nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ đa dạng giúp người học có kiến thức, kỹ năng và có cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

Đội ngũ chuyên viên phòng ban, CVHT tận tâm trong công tác hỗ trợ, tư vấn cho người học.

3. Điểm tồn tại

Một số trường hợp, thông tin người học cung cấp không đúng nên khó khăn trong việc liên lạc với gia đình người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lấy thông tin SV một cách chính xác	Phòng CT&SV, bộ phận CT&SV cấp Khoa, CVHT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và tổ chức nhiều hoạt động hơn nữa nhằm hỗ trợ người học tích lũy các kỹ năng cần thiết, phẩm chất cần có và cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.	Nhà trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH

1. Mô tả

Trong những năm gần đây, với sự phát triển nhanh chóng của đô thị trung tâm, môi trường tự nhiên và xã hội đã có nhiều thay đổi. Xã hội ngày càng văn minh hơn, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học. Môi trường tự nhiên cũng có những biến đổi đáng kể, buộc Nhà trường thường xuyên phải có các chương trình cải thiện môi trường sống cho người học, cả ở khu giảng đường cũng như khu KTX. Nhờ vậy, đã đảm bảo cho người học yên tâm học tập, nghiên cứu; đảm bảo an, toàn trật tự tại cả hai khu vực của Trường.

Khuôn viên giảng đường ở HN không quá rộng nên Trường bố trí khu KTX

biệt lập tại phố Nguyễn Chí Thanh. Khu KTX đáp ứng khoảng 1000 SV, có khu tự học, thể thao, nhà. Khuôn viên ở Phân hiệu rộng rãi, bao gồm khu giảng đường, khu văn phòng, và khu KTX. Có nhà xưởng, khu thực hành, khu thể thao cho SV.



Hình 8.4. Khuôn viên KTX Phân hiệu TP.HCM

Mặc dù khuôn viên, diện tích, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường không còn mới, cụ thể trường có diện tích 21,54 ha trong đó cơ sở chính tại Hà nội với diện tích 5,54ha nhưng nhà trường đã có nhiều biện pháp cùng với GV, người học tạo ra được môi trường tâm lý thoải mái cho người học. Hiện nay về cơ bản khuôn viên của trường được tách làm hai phần rõ rệt. Một khu vực dành cho đào tạo, thực hành, thí nghiệm, một khu vực dành cho các phòng làm việc của GV, khối hành chính. Trong trường có không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, có vườn hoa, tượng đài, ghế đá, khu tập luyện thể thao gồm sân bóng đá mini, sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, tennis, nhà tập luyện bóng bàn có công năng sử dụng cho luyện tập thể dục thể thao, hội trường lớn.

Hằng năm, cựu SV các khóa đều tổ chức lễ kỷ niệm và gặp mặt thầy cô BM KTN. Tham gia các hoạt động thể thao, và gây quỹ học bổng cho các SV đang học tập thuộc chuyên ngành.



Hình 8.5. Các thể hệ SV KTN giao lưu thể thao

Các doanh nghiệp tiếp nhận SV ra trường của ngành KTN cũng thường xuyên có các hoạt động tri ân BM. Các SV và cựu SV luôn hào hứng khi được gặp gỡ các thầy cô giáo vào các dịp kỷ niệm ngày truyền thống.



Nhà trường, Khoa CK thường xuyên tổ chức các hoạt động để tạo môi trường lôi cuốn những SV yêu ngành nghề, yêu khoa học tham gia như thành lập câu lạc bộ tiếng anh, tổ chức hội chợ việc làm, nghiên cứu KHSV...



Hình 8.6. SV Khoa CK biểu diễn văn nghệ

Sức khỏe là yếu tố quan trọng để người học thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH của mình. Chính vì vậy, Nhà trường duy trì tổ chức hoạt động khám sức khỏe cho SV mới nhập học hàng năm [H8.08.05.01].

CVHT và trung tâm hỗ trợ SV đóng vai trò là bộ phận tư vấn hỗ trợ tâm lý cho người học khi người học có những vấn đề thắc mắc cần giải đáp.

Ngoài ra, công tác phòng chống cháy nổ trong nhà trường cũng được thực sự quan tâm. Nhà trường hàng năm tiến hành các buổi tập huấn phòng chống cháy nổ cho SV.

2. Điểm mạnh

Trường ĐH GTVT là một môi trường đào tạo thuận lợi về vị trí, về an ninh, an toàn, cảnh quan sạch đẹp, đầy đủ CSVC. Hàng năm nhà trường quan tâm đầu tư kinh phí để xây dựng, đổi mới CSVC.

3. Điểm tồn tại

Số lượng cây xanh tại một số không gian trong trường còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục đầu tư, nâng cấp và trồng nhiều cây xanh hơn nữa tại các khu vực trống của trường	Nhà Trường	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, cảnh quan, bảo đảm an toàn, an ninh trong trường.	Nhà trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 8:

Trong những năm qua, chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học được Khoa CK xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo của Khoa. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn người học được công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, người học luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải, một hệ

thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện đã được xây dựng và công bố công khai, khối lượng học tập được phân bổ đồng đều giữa các năm giúp người học không bị quá tải. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan sạch đẹp tạo sự thoải mái để người học phát huy sự sáng tạo và đạt kết quả tốt nhất.

Bên cạnh đó, Nhà trường còn một số điểm tồn tại cần khắc phục như: Một số trường hợp, thông tin người học cung cấp không đúng nên khó khăn trong việc liên lạc với gia đình người học; Số lượng cây xanh tại một số không gian trong trường còn ít.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Khoa CK đánh giá tiêu chuẩn 8 có 5 tiêu chí, trong đó 4 tiêu chí đạt 5/7 điểm và 1 tiêu chí đạt 6/7.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và Hạ tầng

Mở đầu

Trường ĐH GTVT đã có hệ thống CSVC khang trang hiện đại đáp ứng tốt hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH xứng đáng là một trường đại học tầm cỡ trong khu vực, là địa chỉ đào tạo tin cậy trong nước.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Hiện nay, cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ dạy và học đáp ứng đủ cho nhu cầu đào tạo và NCKH của SV và cán bộ, GV, ở hiện tại và có thể phát triển trong tương lai. Cơ sở vật chất của trường gồm có các khu giảng đường, phòng chuyên đề, phòng thí nghiệm, phòng đọc, phòng tự học và phòng máy tính [H9.09.01.01, H9.09.01.02]. Các phòng học được trang bị hệ thống thiết bị hiện đại phục vụ đào tạo, cũng như nâng cao tính tiện nghi cho người học. Cơ sở vật chất và trang thiết bị được bổ sung, nâng cấp hàng năm [H9.09.01.03].

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất và trang thiết bị được bổ sung, nâng cấp hàng năm

13	Vị trí	Tổng số (phòng)	Hà Nội	Phân hiệu TP HCM
1	Hội trường, giảng đường, phòng học	208	141	67

2	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	110	71	39
	Tổng cộng	318	212	106

Nguồn: Phòng Thiết bị quản trị, tháng 12/2022

Diện tích phòng học trong toàn trường là 35.532,86 m². Diện tích này đã đáp ứng đủ số lượng phòng học và các yêu cầu khác trong công tác đào tạo của Trường. Tổng số phòng học toàn trường hiện nay là 179 phòng (trong đó tại Hà Nội là 123 phòng, tại phân hiệu là 56 phòng) với các diện tích khác nhau có thể đáp ứng từ 30 chỗ ngồi đến trên 200 chỗ ngồi. Hiện tại, các phòng học nhỏ, phòng học lớn, phòng thực hành tại cơ sở Hà Nội được bố trí hợp lý (các tòa nhà A2, A3, A4, A5, A7, A8 và tại KTX). Tại PH, giảng đường và các phòng thực hành cơ khí được đặt tại các nhà từ E2 đến E10 và xưởng thực hành ô tô. Số lượng phòng học của trường đã đủ để đáp ứng theo yêu cầu của từng ngành đào tạo (bao gồm giờ giảng lý thuyết, bài tập, thực hành, thảo luận,...). Một số phòng học không phù hợp với công năng, hoạt động đã được trường thay đổi mục đích sử dụng để khai thác có hiệu quả hơn, 100% các phòng học này được trang bị đầy đủ máy chiếu, 100% các phòng học lớn (3 gian trở lên) đã được lắp thiết bị âm thanh, đầy đủ hệ thống quạt, điều hòa nhiệt độ, hệ thống chiếu sáng, góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo (Hình 9.1). [H9.09.01.01]



Hình 9.1. Giảng đường A2 và phòng học A3.

Tại Hà Nội, phòng hội thảo khoa học bao gồm 3 phòng ở nhà A1, 02 phòng nhà A8, hội trường lớn. Phòng đọc được bố trí tại các tầng 5,6,7 nhà A8 với tổng diện tích sử dụng 3000m², hệ thống máy tính trong nhà trường có thể truy cập internet, hoàn toàn có thể đáp ứng được nhu cầu tổ chức hội thảo khoa học, khu vực tự nghiên cứu, tìm tài liệu của GV và SV khoa (Hình 2.9.2).

Bảng 9.2. Hệ thống máy tính trong nhà trường

STT	Đơn vị	Tổng số (máy tính)	Hà Nội	Phân hiệu TP HCM
1	Phòng ban chức năng	278	213	65
2	Bộ môn	131	115	16

3	Phòng thực hành TT UDCNTT	814	504	310
4	Phòng Thí nghiệm	75	59	16
5	Tra cứu thư viện	42	26	16
6	Giảng đường, p.học (máy tính, bảng tương tác)	116	116	0
	Tổng cộng	1456	1033	423

Nguồn: Phòng Thiết bị quản trị, tháng 12/2022



Hình 9.2. Phòng hội thảo, hội trường lớn

Các BM, khoa tham gia đào tạo ngành KTN, đều được phân từ 1 đến 2 phòng làm việc, tại các tòa nhà N1, A6, A9 (Hình 9.3). Các phòng này có diện tích khoảng 30m² (bình quân 3m²/1 GV), được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in,... Các trang thiết bị và phòng làm việc này phù hợp với định mức theo quy định của nhà trường để đáp ứng CSVC tốt nhất cho GV,

CBCNV có nhiều điều kiện thuận lợi, hoàn thành nhiệm vụ của mình và tiếp xúc SV.

SƠ ĐỒ TÒA NHÀ A6	
TẦNG 1 BAN CHỦ NHIỆM & VĂN PHÒNG KHOA CÔNG TRÌNH, CƠ KHÍ, ĐIỆN - ĐIỆN TỬ	
101	VĂN PHÒNG KHOA ĐIỆN - ĐIỆN TỬ (Office of Electrical - Electronic Engineering Faculty)
102	BAN CHỦ NHIỆM KHOA ĐIỆN - ĐIỆN TỬ (Leader Board of Electrical - Electronic Engineering Faculty)
103	VĂN PHÒNG KHOA CƠ KHÍ (Office of Mechanical Engineering Faculty)
104	BAN CHỦ NHIỆM KHOA CƠ KHÍ (Leader Board of Mechanical Engineering Faculty)
105	
106	BAN CHỦ NHIỆM KHOA CÔNG TRÌNH (Leader Board of Civil Engineering Faculty)
107	VĂN PHÒNG KHOA CÔNG TRÌNH (Office of Civil Engineering Faculty)
TẦNG 2 KHOA CÔNG TRÌNH	
201-202	BỘ MÔN THỦY LỰC - THỦY VĂN (Department of Hydraulics and Hydrology)
203	BỘ MÔN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHINH VÀ MÔI TRƯỜNG (Department of Public Transport Works and Environmental Engineering)
204-205	BỘ MÔN ĐƯỜNG BỘ (Department of Highway and Traffic Engineering)
206-207	BỘ MÔN ĐƯỜNG Ô TÔ VÀ SÂN BAY (Department of Highway and Airport Engineering)
TẦNG 3 KHOA CÔNG TRÌNH, KHOA QUẢN LÝ XÂY DỰNG	
301	BỘ MÔN QUẢN LÝ DỰ ÁN (Department of Project Management)
302-303	BỘ MÔN ĐƯỜNG SẮT (Department of Railway Engineering)
304-306	BỘ MÔN CẦU HẦM (Department of Bridge Engineering and Underground Infrastructure)
307-308	BỘ MÔN CÔNG TRÌNH GTVT VÀ CÔNG TRÌNH THỦY (Department of Urban Transport and Marine Coastal Engineering)
TẦNG 4 KHOA CÔNG TRÌNH	
401	BỘ MÔN TƯ ĐỘNG HÓA THIẾT KẾ CẦU ĐƯỜNG (Department of Automation in Civil Engineering)
402-403	BỘ MÔN TRẮC ĐỊA (Department of Surveying)
404	BỘ MÔN SỨC BỀN VẬT LIỆU (Department of Mechanics of Materials)
405-406	BỘ MÔN ĐỊA KỸ THUẬT (Department of Geodesy)
407-408	BỘ MÔN KẾT CẤU (Department of Structural Engineering)
TẦNG 5 KHOA ĐIỆN - ĐIỆN TỬ, KHOA CÔNG TRÌNH	
501	PHÒNG HỌP KHOA CÔNG TRÌNH (Graduate students working space of Civil Engineering Faculty)
502	BỘ MÔN KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ (Department of Electronic Engineering)
503-504	BỘ MÔN KỸ THUẬT VIỄN THÔNG (Department of Telecommunications Engineering)
505	BỘ MÔN ĐIỀU KHIỂN HỌC (Department of Cybernetics)
506	BỘ MÔN KỸ THUẬT THÔNG TIN (Department of Communication Engineering)
507	BỘ MÔN ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA GIAO THÔNG (Department of Traffic Control and Automation)
508	BỘ MÔN KỸ THUẬT ĐIỆN (Department of Electrical Engineering)
TẦNG 6 KHOA CƠ KHÍ, KHOA ĐIỆN - ĐIỆN TỬ	
601	PHÒNG HỌP KHOA ĐIỆN - ĐIỆN TỬ (Graduate students working space of Electrical - Electronic Engineering Faculty)
602-603	BỘ MÔN CƠ KHÍ Ô TÔ (Department of Automotive Mechanical Engineering)
604	PHÒNG HỌP KHOA CƠ KHÍ (Graduate students working space of Mechanical Engineering Faculty)
605	BỘ MÔN ĐẦU MÁY - TỌA XE (Department of Rolling Stock)
606	BỘ MÔN THIẾT KẾ MÁY (Department of Machine Design)
607	BỘ MÔN CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG (Department of Transport Technology)
608	BỘ MÔN KỸ THUẬT NHIỆT (Department of Thermal Engineering)
TẦNG 7 KHOA CƠ KHÍ, KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN	
701	BỘ MÔN CƠ ĐIỆN TỬ (Department of Mechatronics)
702-703	BỘ MÔN MÁY XÂY DỰNG - XẾP ĐỒ (Department of Loading/Unloading and Construction Machine)
704	BỘ MÔN MÁY ĐỘNG LỰC (Department of Engine Machinery)
705	BCN KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN (Faculty of Basic Sciences)
706	VP KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN (Faculty of Basic Sciences Office)
707	BỘ MÔN CƠ LÝ THUYẾT (Department of Theoretical Mechanics)
708	BỘ MÔN VẬT LÝ (Department of Physics)
TẦNG 8 KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN	
801	BỘ MÔN HÌNH HỌA - VE KỸ THUẬT (Department of Descriptive Geometry and Technical Drawing)
802	BỘ MÔN TOÁN ĐẠI SỐ VÀ XÁC SUẤT THỐNG KÊ (Department of Algebra and Probability/Statistics)
803-804	BỘ MÔN TOÁN GIẢI TÍCH (Department of Mathematical Analysis)
805-806	BỘ MÔN ANH VĂN (Department of English)
807	BỘ MÔN NGA - PHÁP (Department of Russian - French)
808	BỘ MÔN HÓA HỌC (Department of Chemistry)



Hình 9.3. Sơ đồ tòa nhà và BM KTN

Hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng

máy tính, đều được phân phối hợp lý và có sơ đồ rõ ràng cho từng BM chuyên môn. Ở các phòng này đều có sổ theo dõi tần suất sử dụng các trang thiết bị trong phòng. Đồng thời các bộ phận chức năng của nhà trường thường xuyên tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, GV, người học về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng làm việc, phòng học, giảng đường và các trang thiết bị. Thông qua đó, nhà trường xây dựng kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị, bổ sung thêm hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính. Để đáp ứng nhu cầu trên, hàng năm, Trường dành một khoản kinh phí khá lớn để đầu tư cơ sở vật chất. Nguồn kinh phí có thể được lấy từ NSNN hoặc trích từ nguồn học phí của người học theo quy chế chi tiêu nội bộ [H9.09.01.04].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa có hệ thống phòng học, giảng đường được trang bị máy chiếu, màn chiếu hiện đại đáp ứng tốt cho việc dạy và học.

Các PTN được trang bị hiện đại, chuyên sâu cho chuyên ngành đáp ứng một phần nhu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu của GV và người học.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có vị trí làm việc riêng cho từng cán bộ giảng dạy và nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường đang xây dựng toà nhà làm việc cho giảng viên	Trường	2025	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đầu tư các trang thiết bị phục vụ thực hành, thí nghiệm nhằm nâng cao hơn nữa khả năng đáp ứng cho đào tạo, NCKH của Nhà trường	Trường	Hàng năm	
---	--------------------	--	--------	----------	--

5. *Tự đánh giá:* Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ hoạt động giáo dục và nghiên cứu

1. Mô tả

Trung tâm thư viện được xây mới, rộng rãi, khang trang. Các đầu mục tài liệu được bổ sung hàng năm, và được quản lý bằng hệ thống phần mềm. Nhờ đó, việc theo dõi, kiểm soát và tra cứu được dễ dàng, nhanh chóng.

Nhà trường đã rất chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển thư viện nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học. Người học và người lao động khi sử dụng thư viện phải thực hiện đúng các quy định đã được ban hành [H9.09.02.01].

Hiện tại thư viện có 13.568 đầu sách sách tương đương 175.445 bản (bao gồm giáo trình, sách tham khảo, sách tiếng Việt, sách tiếng nước ngoài), 251 tên tạp chí (5.100 cuốn tạp chí đã được đóng quyển) và nguồn tài liệu nội sinh phong phú (880 đề tài NCKH các cấp, 4.490 luận văn thạc sỹ, 65 luận án tiến sỹ). Tài liệu điện tử của thư viện có 10.000 đầu, bao gồm sách điện tử, tạp chí điện tử, luận văn thạc sỹ. Thư viện trường đã số hóa được: 7350 biểu ghi sách, báo điện tử, 200 biểu ghi luận văn thạc sỹ, 51 biểu ghi giáo trình. Ngoài ra, thư viện còn có cả những tài liệu để nâng cao trình độ chính trị, tư tưởng, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu về lịch sử, văn hóa và giải trí của bạn đọc. Người học tại Hà Nội và tại Phân hiệu TP HCM có sử dụng chung nguồn học liệu tại thư viện thông qua tài khoản truy cập online.

Toàn bộ nguồn học liệu trong thư viện đều được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện Ilib và Dlib, được đưa lên mạng để bạn đọc tra cứu. Để giúp cho

bạn đọc tra cứu và tham khảo tài liệu được thuận lợi, thư viện đã có các tài liệu hướng dẫn bạn đọc cách sử dụng hệ thống tra cứu thư viện, trong đó bản mềm được giới thiệu trên cổng thông tin điện tử của Thư viện (đường dẫn: <http://opac.utc.edu.vn/opac>) và bản cứng tại các phòng phục vụ bạn đọc. Đồng thời, thủ thư trực tiếp hướng dẫn bạn đọc tại quầy phục vụ khi có yêu cầu. Hàng năm, vào đầu năm học, thư viện trực tiếp giới thiệu và hướng dẫn SV cách sử dụng thư viện.[H9.09.02.02]

Nội dung vốn tài liệu, sách báo của Thư viện đ[1] đảm bảo đáp ứng đầy đủ những yêu cầu cơ bản cho đào tạo ngành KTN, về cả số lượng, chất lượng cũng như đáp ứng được quy mô phát triển ngày càng tăng của trường

Hệ thống thư viện được quản lý bằng mạng máy tính được nối mạng thông qua đường truyền internet có tốc độ 1024 Kbps qua cổng ISP. Hệ thống máy tính của thư viện bao gồm 01 máy chủ, 64 máy trạm phục vụ cho công tác nghiệp vụ và tra cứu. Phòng đọc điện tử gồm 46 máy tính cho phép người đọc tiếp cận và sử dụng các tài liệu điện tử và khai thác các nguồn thông tin khác trên mạng.

Tổng thể khu vực thư viện được bố trí từ tầng 5 đến tầng 8 nhà A8 với diện tích khoảng 3000m², bao gồm cả sảnh nghỉ và khu vực nghiên cứu. Các khu vực nghiên cứu đều được trang bị hệ thống điều hòa cây, thời gian mở cửa của thư viện từ 8h sáng thông trưa đến 16h30 chiều, tạo điều kiện tốt nhất cho GV và người học có thể nghiên cứu (Hình 9.4).



Hình 9.4. Thư viện trường (Nguồn: Tuổi trẻ online)

Là thành viên Câu lạc bộ các trường Đại học kỹ thuật, Trung tâm thông tin - thư viện trường đã tham gia vào Consortium và được chia sẻ nguồn tài nguyên điện tử phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học. Cụ thể vào tháng 11/2014, 05 cơ sở dữ liệu ASCE Library, Erary Engineering, ACM Digital Library, ASME và SPIE Digital Library đã được cán bộ giáo viên trong trường truy cập và sử dụng.

Theo phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, GV, người học về mức độ đáp ứng của thư viện và các nguồn học liệu dành cho ngành KTN thì 41% người học hoàn toàn đồng ý, 58% GV đồng ý). Cũng theo số liệu thống kê số lượt bạn đọc đến tham khảo và khai thác thông tin là khoảng 265.421 lượt lượt bạn đọc từ 8/2011 – 8/2016. Điều này càng chứng tỏ mức độ phong phú nguồn tài liệu của thư viện.

Trong những đợt sinh hoạt chính trị đầu năm học mới, Thư viện thường xuyên tổ chức trao đổi, lấy ý kiến của CB, GV và SV về hoạt động của Thư viện để khảo sát mức độ hài lòng của bạn đọc. Kết quả cho thấy trên 47% số lượng bạn đọc đánh giá rất hài lòng với việc được tạo điều kiện thuận lợi khi sử dụng thư viện phục vụ cho hoạt động học tập.

Cùng với sự phát triển của ngành KTN, các tài liệu, tạp chí luôn luôn

được đầu tư mua mới, bổ sung. Trong từng giai đoạn, nhà trường, khoa xây dựng kế hoạch đầu tư mua với, dự toán kinh phí và cụ thể hóa danh mục tài liệu cho từng môn học, từng chuyên ngành đào tạo của ngành được đầu tư mua mới, bổ sung hàng năm và thống kê số kinh phí đầu tư. Điều này đảm bảo nguồn tài liệu, tạp chí,... của thư viện luôn luôn được đổi mới đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của GV và SV.

Ngoài ra, thư viện đã mở rộng hợp tác với các Trung tâm thông tin - Thư viện, các tổ chức quốc tế, các NXB, Quỹ sách Châu Á, Thư viện Quốc gia, Liên hiệp Thư viện trường Đại học... để trao đổi kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ, tăng cường tài trợ sách báo và trao đổi các nguồn sách báo, tài liệu giữa các thư viện. Cụ thể trong năm 2015, Trường đã mua CSDL phục vụ cho toàn bộ cán bộ, GV, CSDL này có thể tìm thấy trên trang utc.edu.vn. [H9.09.02.03]

2. Điểm mạnh

Thư viện có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú, đa dạng về chủng loại và ngôn ngữ. Hàng năm nguồn tài liệu được bổ sung đều đặn, cập nhật được những kiến thức mới nhất để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Trường, Khoa Cơ khí nói chung và BM KTN nói riêng. Phần mềm quản lý Thư viện hiện đại, tra cứu nhanh chóng, dễ dàng.

3. Điểm tồn tại

Thư viện chưa đa dạng hình thức không gian và hình thức đọc sách, chưa có nhiều hoạt động cuốn hút người học lên Thư viện tra cứu tài liệu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục	Cải tiến không gian đọc và đa dạng các hoạt động của Thư viện nhằm thu hút hơn nữa GV, SV.	Trường	Hàng năm	

	điểm tồn tại			
2	Phát huy công tác bổ sung tài liệu tham khảo chuyên sâu theo chuyên ngành đào tạo phục vụ giảng dạy ĐH, sau ĐH và NCKH	Trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả

Hệ thống các phòng thí nghiệm được trang bị khá đầy đủ và có giáo viên đứng chuyên môn hướng dẫn SV thực hành thí nghiệm. Đáp ứng các nội dung thực hành, thí nghiệm theo đề cương các học phần từ cơ bản, cơ sở, đến chuyên ngành, và thường xuyên được nâng cấp. Các thiết bị phục vụ đào tạo thực hành chuyên môn được các hãng điều hoà không khí tài trợ hàng năm (Hình 9.5).



Hình 9.5. Thiết bị thực hành chuyên ngành

Trường ĐH GTVT luôn quan tâm đến công tác đầu tư thiết bị thí nghiệm

(TN), thực hành hiện đại phục vụ cho việc học tập và giảng dạy, gắn liền với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của GV trong công tác NCKH, CGCN và kỹ năng thực hành, kỹ năng sử dụng cho SV khi ra trường, khoa đáp ứng yêu cầu của các đơn vị sử dụng.

Ngành KTN có 2 phòng thí nghiệm cấp BM, và 9 phòng thực hành máy tính với tổng diện tích phòng thí nghiệm là 650 m². Các phòng thí nghiệm, thực hành tại trường đều được thiết kế bởi Viện Thiết kế trường học - Bộ GD&ĐT nên luôn đáp ứng được các tiêu chuẩn thiết kế và tiêu chuẩn về phòng thí nghiệm, phòng thực hành [H9.09.03.01].

Trường luôn quan tâm đến công năng sử dụng của các phòng TN, phòng thực hành và có những chuyển đổi thích hợp nhằm phục vụ công tác học tập, giảng dạy, NCKH cho cán bộ, GV và SV được tốt hơn, hiệu quả hơn. Để làm được điều này, tại các phòng TN, phòng thực hành luôn có các sổ theo dõi tần suất sử dụng và hàng năm nhà trường, các BM luôn khảo sát ý kiến phản hồi của người cán bộ, GV, người học về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng TN, phòng thực hành và các trang thiết bị. Đa phần GV và SV đều đánh giá đáp ứng tốt.

Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng cũng như công tác quản lý trang thiết bị TN, nhà trường, khoa đã thông qua mô hình quản lý các phòng TN phục vụ đào tạo, NCKH, LDSX gồm 2 cấp: cấp trường và cấp BM. Các phòng TN, phòng thực hành có bảng phân phối và sơ đồ sử dụng hợp lý. Các trang thiết bị luôn được thống kê, báo cáo hàng năm trong chu kỳ đánh giá về số lượng và chất lượng. Các danh mục trang thiết bị tại phòng TN, phòng thực hành cũng được kiểm kê cụ thể và sửa chữa kịp thời phục vụ công tác đào tạo, NCKH và có kế hoạch cho các trường hợp khẩn cấp khi thiết bị hỏng đột xuất hoặc cần mua sắm mới phục vụ cho công tác đào tạo và NCKH [H9.09.03.01].

Bên cạnh khoản kinh phí khá lớn để đầu tư, nâng cấp trang thiết bị TN thì trường, khoa cũng đã đầu tư rất nhiều về CSVC, xây dựng mới, sửa chữa các phòng TN và thực hành cho phù hợp với nhiệm vụ, kế hoạch, quy mô đào tạo. Các trang thiết bị phục vụ dạy học tại khu giảng đường cũng được đầu tư, nâng cấp liên tục. Hiện nay, toàn bộ các phòng học đều có máy chiếu đa năng, đường cáp internet và phủ sóng wifi, được lắp đặt đầy đủ điều hòa nhiệt độ, đảm bảo chiếu sáng và thông

gió, bàn ghế mới phù hợp (Hình 9.6).



Hình 9.6. Trang bị trong các phòng học (Nguồn: Tuổi trẻ online)

2. Điểm mạnh

Ngành KTN được trang bị PTN và trang thiết bị thực hành đáp ứng yêu cầu đào tạo hiện tại cho SV.

3. Điểm tồn tại

Kinh phí chi cho thực hành thí nghiệm thấp so với kinh phí chi thực tế, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trường cần nâng mức kinh phí thực hành thí nghiệm.	Trường	Hàng năm	

2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng và hoàn thiện hơn nữa các bài thực hành, thí nghiệm dựa trên các trang bị hiện có nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH của Khoa	Khoa	Hàng năm	
---	--------------------	--	------	----------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả

Hệ thống công nghệ thông tin được nâng cấp thường xuyên. Nhà trường cũng trang bị các phần mềm phục vụ đào tạo trực tuyến chuyên nghiệp.

Ban quản lý mạng của Trường ĐHGTVT được thành lập vào 10/10/2006, để quản lý toàn bộ hệ thống công nghệ thông tin của Trường ĐHGTVT, đến năm 2011 được đổi tên thành Trung tâm Ứng dụng CNTT [H9.09.04.01]. Hệ thống CNTT được nâng cấp thường xuyên. Nhà trường cũng trang bị các phần mềm phục vụ đào tạo trực tuyến chuyên nghiệp <https://hoctructuyen.utc.edu.vn/>.

CSVC của trường về hạ tầng CNTT đã được đầu tư mạnh mẽ thông qua các dự án giáo dục đại học, có khả năng đáp ứng khá tốt cho nhu cầu giảng dạy và các hoạt động đào tạo nói chung. Về hạ tầng mạng, trường hiện sử dụng 2 đường FTTH cáp quang tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wi-fi toàn trường (Hình 9.7) [H9.09.04.02]; 01 đường truyền kênh riêng cho các máy chủ để cung cấp các dịch vụ như website, thư viện điện tử hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho mọi mặt trong hoạt động đào tạo và NCKH.



Hình 9.7. Wifi được đăng nhập bằng tài khoản SV, GV

Trường bố trí 12 phòng máy tính với 414 máy tại nhà A4 (tại Hà Nội) để phục vụ việc thực hành tin học đại cương và các chuyên ngành khác; 04 phòng máy tính thực hành được bố trí tại nhà E2 và trung tâm thông tin thư viện (tại PH) với tổng số máy tính thực hành là 193 máy. Ngoài ra 100% phòng học đều có máy chiếu để phục vụ công tác giảng dạy. Trường đã trang bị 136 máy tính dành cho GV, 308 máy tính tại các phòng ban (trong đó tỷ lệ máy tính trên cán bộ là 95%; tỷ lệ máy tính trên GV là 30; tỷ lệ máy tính trên SV là 607 /19.255). 100% các máy tính của trường đều sử dụng các phần mềm có bản quyền để phục vụ cho công tác giảng dạy, NCKH và quản lý như bộ office 2010, phần mềm kế toán Misa, phần mềm diệt vi rút Kypersky, phần mềm quản lý đào tạo CMC.[H9.09.04.03]

Toàn bộ các công thông tin, hệ thống email công vụ, các phần mềm ứng dụng đều được bộ phận chuyên trách kiểm tra, bảo dưỡng, gia hạn sử dụng thường xuyên để đảm bảo hoạt động thông suốt của nhà trường cũng như khoa.

2. Điểm mạnh

Thiết bị CNTT đầy đủ hỗ trợ hiệu quả các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH và quản lý điều hành của Trường.

Các hoạt động dạy và học, NCKH và quản lý của Trường đều được tin học hóa, sử dụng hệ thống thông tin điện tử và các phần mềm chuyên dụng.

3. Điểm tồn tại

Phần mềm quản lý đăng ký HP đôi khi còn chạy chưa ổn định trong giai đoạn đăng ký tập trung số lượng lớn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trường cần tăng cường nâng cao năng lực của máy chủ nhằm đảm bảo hoạt động ổn định của các hệ thống công nghệ thông tin toàn trường.	Trường	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa ứng dụng CNTT trong giảng dạy, hỗ trợ và quản lý SV.	Trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả

Ở cả khu giảng đường và khu KTX đều có trung tâm y tế. Thực hiện khám chữa bệnh, cấp phát thuốc cho người học, người lao động theo quy định của bảo hiểm y tế. Trung tâm y tế được phụ trách bởi các y, bác sĩ có chuyên môn, nghiệp vụ đạt tiêu chuẩn [H9.09.05.01].

Trường luôn quan tâm xây dựng chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường tại khu làm việc cũng như tại KTX SV [H9.09.05.02]. Phòng Bảo vệ, Phòng thiết bị quản trị, Trạm y tế, Ban Quản lý KTX, Ban Quản lý giảng đường,... có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác trật tự trị an, bảo vệ chính trị nội bộ, quân sự địa phương. Nội quy an ninh bảo vệ trật tự của trường, KTX được niêm yết công khai. Phương án PCCC theo yêu cầu của cơ quan PCCC Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội. Phương án cải tạo cảnh quan cũng như vệ sinh khu vực trường và KTX SV. Phương án đầu tư trang thiết bị, dụng cụ y tế và tuyển dụng bác sỹ khám chữa, sơ cứu cũng đã được xây dựng. Đảm bảo môi trường giảng

dạy, học tập và NCKH của cán bộ GV và SV luôn an toàn, sức khỏe, xanh - sạch - đẹp [H9.09.05.03].

Với số lượng 41 người tại Cơ sở Hà Nội và Phân hiệu TP Hồ Chí Minh, lực lượng bảo vệ đủ để đảm trách công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn tài sản và con người trong trường. Nhân viên bảo vệ có trách nhiệm bảo đảm trực 24/24 trong tất cả các ngày, kể cả ngày lễ, Tết. Hàng năm, lực lượng này đều được tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ. Đối với Ban Quản lý giảng đường có 22 người, Ban Quản lý KTX có 22 người, Trạm Y tế có 06 người ở Hà Nội và ở Phân hiệu TP Hồ Chí Minh. Đáp ứng nhu cầu duy trì công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường cho cán bộ, GV và SV.

Bên cạnh đó nhà trường thường xuyên khảo sát thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của SV, cán bộ và GV, từng bước cải tạo, nâng cấp, bổ sung đáp ứng nhu cầu tốt nhất.

Trường đã ban hành các nội quy, quy định về công tác trật tự trị an, nội quy, quy định khi sử dụng phòng thí nghiệm, thực tập, thực hành, vệ sinh môi trường,... và được niêm yết tại các vị trí dễ đọc nhất trước khi sử dụng các tiết học trên. Không chỉ chủ động trong công việc của mình, Ban Bảo vệ, Ban Quản lý KTX đã có liên kết, phối hợp tốt với Công an Phường Láng Thượng, Láng Hạ và Phường Tăng Nhơn Phú A trong công tác bảo đảm an ninh vì vậy khi có sự việc xảy ra đều có sự tham gia khẩn trương của các lực lượng chức năng của Phường, góp phần giữ gìn trật tự an toàn tại khu vực trường. Trong các dịp lễ Tết và trong các đợt có các hoạt động lớn, trường đều có thông báo đến từng thành viên trong trường, tổ chức kế hoạch canh gác, bảo vệ, trực chỉ huy, trực lãnh đạo. Ban quản lý giảng đường, Trạm y tế liên kết chặt chẽ với công ty môi trường đô thị, trạm y tế phường, các bệnh viện tuyến trên để xử lý những trường hợp khẩn cấp khi xảy ra tại khu vực trường và khu vực KTX SV.

Với kết quả cụ thể trong công tác giữ gìn trật tự, an toàn, sức khỏe và môi trường tại khu vực, bộ phận bảo vệ, ban quản lý KTX, ban quản lý giảng đường, trạm y tế của trường đã nhận được nhiều thành tích trong công tác bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, sức khỏe và vệ sinh môi trường [H9.09.05.04].

Bên cạnh đó, Trường cũng đầu tư các cơ sở hạ tầng hỗ trợ người học và người lao động có điều kiện rèn luyện, nâng cao sức khỏe. Tăng cường giao lưu, kết nối tình cảm, vun đắp tinh thần thoải mái nhằm nâng cao hiệu quả công việc (Hình 2.9.8)



Hình 9.8. Sân bóng đá phục vụ rèn luyện sức khỏe SV, người lao động

Ngoài ra, nhằm nâng cao an toàn và đảm bảo sức khỏe cho người học và người lao động, các khu nhà cao tầng đều được trang bị hệ thống thang máy, đáp ứng nhu cầu đi lại hàng ngày, và đặc biệt là hỗ trợ cho những người bị hạn chế về khả năng vận động.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có sự đầu tư rất đúng mức đối với việc đảm bảo an ninh, sức khỏe và môi trường cho toàn bộ CB, GV, SV. Nhà trường có các biện pháp hữu hiệu đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người và tài sản. Công tác đảm bảo an ninh trật tự cho người học của Trường đã được đánh giá cao.

3. Điểm tồn tại

Việc bố trí bãi đỗ xe ô tô trong trường chưa thực sự phù hợp dẫn đến khả năng mất an toàn cho người đi bộ khi di chuyển trong khuôn viên của trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường cần quy hoạch lại khu vực để xe, quy định lối đi bộ riêng	Trường	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì công tác đảm bảo an ninh, an toàn và trạng thái kỹ thuật tốt của các thiết bị phục vụ an toàn tại khu vực khuôn viên trường	Trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 9

Hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng học, phòng thực hành của BM KTN đáp ứng yêu cầu về diện tích và thiết bị làm việc, giảng dạy. Hạ tầng CNTT và các phần mềm cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ CTĐT. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2017-2022 ít được bổ sung các phương tiện làm việc và thiết bị thực hành thí nghiệm mới; tài liệu số hóa cho CTĐT của ngành KTN còn chưa đa dạng; thư viện điện tử chưa hoạt động hiệu quả.

Hàng năm, Nhà trường đều có thăm dò mức độ hài lòng của người học đối với hệ thống CSVC của Trường nhằm đưa ra giải pháp nâng cao chất lượng. Các vấn đề về môi trường, an toàn sức khỏe được Trường đặc biệt quan tâm và có sự kết hợp với các ban, ngành của địa bàn nơi công tác (an toàn lao động, vệ sinh lao động, bảo hiểm nghề nghiệp, vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn phòng chống cháy nổ, ...). Với hệ thống CNTT được đầu tư trong các năm qua, đã một phần đáp ứng được nhu cầu của Trường, đảm bảo đã số hóa tất cả các hoạt động của các Khoa/Viện, Phòng ban trong Trường giúp nâng cao hiệu quả quản lý, cải thiện chất lượng phục vụ người học. Hệ thống Thư viện và CSVC phục vụ người học được đầu tư lớn với Thư viện có trang bị các phòng đọc, tài liệu chuyên ngành, tham

khảo đa dạng gồm dạng bản cứng và tài liệu online đã cơ bản đáp ứng nhu cầu tham khảo, học tập của người học và các GV trong trường.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Ngành KTN đánh giá tiêu chuẩn 9 có 5 tiêu chí, trong đó tất cả các tiêu chí đều đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao Chất lượng

Mở đầu:

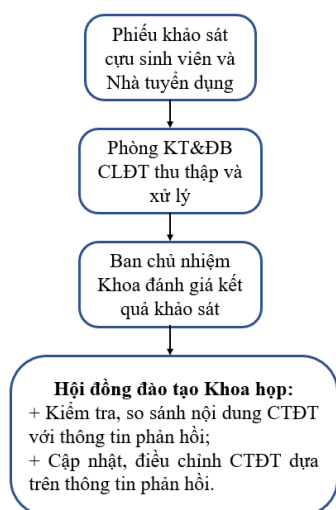
Trường ĐH GTVT, Khoa CK và bộ môn KTN rất chú trọng việc nâng cao chất lượng các chuyên ngành đào tạo. Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan để thiết kế và phát triển CTDH đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng những cải tiến trong việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH

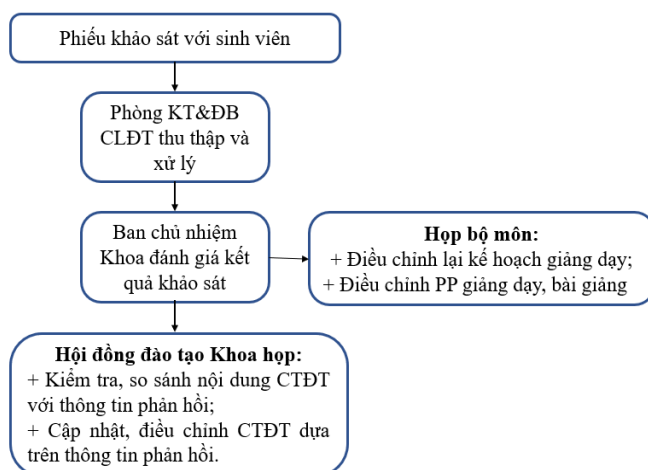
1. Mô tả

Nhà trường với mục tiêu để có CTĐT đảm bảo tính hội nhập quốc tế, phù hợp với điều kiện của Nhà trường về cơ sở vật chất và đội ngũ, đáp ứng nhu cầu của xã hội và khả năng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp đồng thời đảm bảo sự liên thông giữa các ngành và giữa các bậc đại học nên CTĐT định kỳ được rà soát, điều chỉnh.

Việc rà soát, điều chỉnh CTĐT, CĐR [H2.02.01.01, H2.02.01.02, H2.02.01.06, H2.02.01.07, H2.02.02.03] BM KTN, Khoa Cơ khí đã phối hợp với Phòng Đào tạo đại học, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo tổ chức thu thập kiến của các bên liên quan về CTĐT [H2.02.02.04, H2.02.01.15, H7.07.01.08]. Quá trình khảo sát lấy ý kiến Nhà tuyển dụng, cựu sinh viên và sinh về CTĐT; từ đó sử dụng kết quả để thiết kế và phát triển CTĐT được thể hiện tại sơ đồ Hình 10.1 và Hình 10.2



Hình 10.1. Quá trình khảo sát Nhà tuyển dụng và cựu sinh viên



Hình 10.2. Quá trình khảo sát sinh viên

Dựa vào phân tích dữ liệu điều tra của phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo, BM và Khoa xem xét điều chỉnh tổng thể toàn bộ CTĐT: Mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, danh sách các môn học, chuẩn đầu ra môn học, đề cương, tiến độ đào tạo dự kiến.

So với năm 2017 [H2.02.01.03] thì CTĐT năm 2018 và năm 2021 đã có bản mô tả CTĐT [H2.02.01.04] với đầy đủ nội dung và đề cương các học phần đã bổ sung thêm CĐR [H2.02.01.06], [H2.02.01.07]. Nhà trường sau khi kết thúc một khóa học đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học khi tốt nghiệp về chất lượng chương trình của ngành [H10.10.01.01].

Hoạt động tiếp nhận thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan đã giúp đảm bảo nâng cao chất lượng CTĐT, phương pháp tổ chức đào tạo và đào tạo

SV ra trường đáp ứng tốt thực tế và nhu cầu thị trường.

2. Điểm mạnh

Bộ môn, Khoa phối hợp với Trường đã sử dụng đa dạng các kênh phản hồi tích cực từ phía các bên liên quan, giúp cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT của chuyên ngành KTN cũng như chất lượng CTDH.

CTDH ngành KTN được thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan và tham khảo CTĐT của các trường đại học tiên tiến trong và ngoài nước. Các ý kiến phản hồi rất được quan tâm, sử dụng trong quá trình thiết kế, phát triển CTDH.

3. Điểm tồn tại

Số lượng ý kiến phản hồi của cựu người học, nhà tuyển dụng, người sử dụng người học đã tốt nghiệp còn hạn chế. Nhà trường chưa xây dựng cơ chế phản hồi ngược tới các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trường, khoa và bộ môn cần tăng cường mối liên hệ chặt chẽ với cựu người học, nhà tuyển dụng và tiếp tục thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan định kỳ hàng năm từ đó tổng hợp phân tích để điều chỉnh và phát triển CTDH.	Phòng CTSV; Khoa; Bộ môn	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan để nâng cao chất lượng của CTĐT ngành KTN	Nhà trường, Khoa, Bộ môn	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Quá trình thiết kế và phát triển chương trình môn học được Bộ GD&ĐT ban hành và Trường ĐH GTVT xây dựng hướng dẫn cụ thể cho từng đơn vị. Quá trình thiết kế và phát triển CTĐT ngành KTN năm 2017 và năm 2021 được thực hiện, giám sát và điều chỉnh bởi Trường ĐHGTVT, Khoa CK, bộ môn KTN và các Phòng ban chức năng [H3.03.03.01], [H3.03.01.01], [H2.02.02.03], [H2.02.02.04], [H2.02.01.13],[H2.02.01.14]

Việc xây dựng đề cương chi tiết các học phần mới điều chỉnh, sửa chữa, cập nhật đã được thực hiện một cách bài bản theo đúng quy định của Nhà trường: Nhà trường ban hành hướng dẫn rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần [H2.02.02.03]; Bộ môn phân công giảng viên thực hiện đối sánh cấu trúc và nội dung của CTĐT đang xây dựng với CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước để điều chỉnh; Đối với các trường đại học trong nước, Khoa đã tham khảo để thực hiện so chuẩn, đối sánh CTĐT của các trường Đại học như: Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Xây dựng, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội...[H3.03.01.02]. Đối với các trường đại học nước ngoài, Khoa tham khảo, đối sánh với CTĐT của Trường đại học các nước trên thế giới. Việc lựa chọn CTĐT để tham gia đối sánh được giao cho các giáo viên có nhiều năm kinh nghiệm trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Khoa, Bộ môn trực tiếp lựa chọn từ các CTĐT trong và ngoài nước của các trường mà chính các giảng viên đó có điều kiện hợp tác trong lĩnh vực chuyên môn của mình; Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa, Trường họp và thông qua đề cương chi tiết các học phần [H2.02.02.04]. Trong quá trình rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết thì việc xin ý kiến đóng góp của các bên liên quan [H2.02.01.15], [H7.07.01.08] có vai trò quan trọng không chỉ cho đề cương chi tiết mà cả CTDH.

Với cách làm như vậy, CTDH hiện nay có các điểm cải tiến so với trước đây

như sau:

Trước đây, khi thiết kế chương trình thì tiếp cận theo nội dung nghĩa là GV chỉ cần tìm phương pháp phù hợp để truyền đạt kiến thức đó một cách tốt nhất, đẩy người học vào thế thụ động trong tiếp thu. Nhưng chương trình năm 2018 được thiết kế tiếp cận theo mục tiêu qua đó người dạy, người học biết rõ mình phải dạy, học những loại kiến thức, kỹ năng gì, mức độ rộng, hẹp, nông sâu ra sao, từ đó tìm ra phương pháp phù hợp để đạt mục tiêu một cách tốt nhất [H2.02.01.04], [H2.02.01.05], [H2.02.01.06], [H2.02.01.07]. Điều này có thể thấy rõ thông qua đề cương chi tiết các học phần ban hành năm 2016 trở về trước đó là việc quy định rất rõ ràng SV phải làm gì khi học một học phần nào đó và kèm theo là nội dung tóm tắt của học phần [H2.02.02.02]. Đến năm 2018, đề cương chi tiết các học phần đã được cập nhật theo hướng tiếp cận mục tiêu, xác định cụ thể mục tiêu hoặc CDR cần đạt được của người học sau khi kết thúc học phần (về kiến thức, kỹ năng, thái độ...) [H2.02.01.06]. CTĐT năm 2021 được tăng thêm thời lượng các học phần thực hành, thực tập,.. sát với thực tế công việc mà doanh nghiệp và xã hội yêu cầu [H2.02.01.02].

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, tạo ra CTDH có tính khoa học, tiên tiến. Quá trình dạy - học hợp lý và thường xuyên được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Việc cập nhật CTĐT dẫn đến thay đổi các học phần, các tài liệu học tập cho học phần mới đã được biên soạn đầy đủ nhưng chưa thật chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục cập nhật nội dung các tài liệu học tập của các học phần mới	Bộ môn	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, cập nhật và chỉnh sửa CTĐT có tham khảo ý kiến các bên liên quan.	Nhà trường, Khoa, Bộ môn	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR

1. Mô tả

Quá trình dạy học của giảng viên được rà soát và đánh giá thông qua các hoạt động như ghi sổ lên lớp, đánh giá của SV về hoạt động giảng dạy, thanh tra việc lên lớp. Mỗi một học kỳ, hoạt động giảng dạy của GV được đánh giá từ người học [H10.10.03.01] qua phần mềm khảo sát đánh giá và phần mềm này mở trong vòng 3 tháng[H10.10.03.02]. Kết quả khảo sát đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được trưởng Bộ môn thông báo cho GV được biết để GV điều chỉnh kịp thời phương pháp giảng của mình cho phù hợp.

Quá trình học tập của SV được đánh giá thường xuyên và với nhiều hình thức khác nhau. Quá đó cung cấp thông tin giúp giảng viên điều chỉnh phương pháp giảng dạy, sinh viên điều chỉnh cách học tập. Để đáp ứng yêu cầu cao về khả năng tự học của SV thì GV đã thay đổi phương pháp giảng dạy, chuyển từ kiểu đọc – chép sang kiểu dạy học tích cực lấy người học làm trung tâm, nên khi xây

dụng đề cương các học phần việc phân bổ tín chỉ đối với các hoạt động đều được bổ sung hoặc tăng cường số tiết thảo luận hoặc thực hiện bài tập lớn nhằm củng cố kiến thức đã học và tăng tính chủ động của SV [H2.02.02.01]. Ngoài ra tính chủ động, sáng tạo của người học được tăng cường, tăng hiểu biết thực tế của SV, rèn luyện các kỹ năng, sự tự tin và khả năng làm việc theo nhóm thông qua việc GV giảng dạy giao đề tiểu luận cho SV thực hiện và SV báo cáo tiểu luận trong các tiết thảo luận hoặc cuối kì học [H10.10.03.01].

Đánh giá KQHT không chỉ nhằm mục đích đánh giá kết quả quá trình học tập của người học mà còn giúp GV nắm bắt được chất lượng, phương pháp của việc giảng dạy, từ đó có những điều chỉnh cho thích hợp [H5.05.01.04, H4.04.02.10]. Với mục đích đảm bảo thực hiện được CĐR đã công bố của ngành [H2.02.01.06], [H2.02.01.07] thì quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên. Hoạt động giảng dạy của GV được báo cáo trong giao ban đào tạo từng kỳ về tình hình lên lớp của GV trong kỳ đó và giao kế hoạch kỳ tới. Sau khi có kết luận của hội nghị giao ban đào tạo thì khoa CK tiến hành họp các trường bộ môn và giao nhiệm vụ cho Bộ môn KTN phải thường xuyên rà soát, thay đổi phương pháp giảng dạy đảm bảo cung cấp kiến thức và rèn luyện kỹ năng cho SV. Vấn đề rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy và học, đánh giá KQHT người học thường xuyên được đưa vào báo cáo tổng kết công tác năm học trong hội nghị CBVC khoa và nhà trường [H2.02.01.12].

Việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV [H5.05.01.11, H5.05.01.12] là việc làm thường xuyên ở nhà trường [H5.05.01.13]. Trong nội dung của phiếu đánh giá [H5.05.01.14] có nội dung đánh giá về ý thức tham gia học tập của SV. Kết quả phân loại rèn luyện theo học kỳ và năm học là một trong những tiêu chuẩn xét học tiếp, dừng học, xét thi đua khen thưởng [H10.10.03.03] và cấp xét học bổng [H10.10.03.04], [H10.10.03.05].

Ngoài ra trong công tác CVHT [H10.10.03.06], nhà trường quy định CVHT có trách nhiệm theo dõi tình hình, kết quả học tập của SV theo từng học kỳ để tư vấn cho SV đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp. Đồng thời thông qua các buổi sinh hoạt lớp để CVHT nắm được tình hình học tập của SV, động viên SV có ý thức, kết quả học tập tốt, nhắc nhở những SV có ý thức học tập chưa

tốt.

Tất cả những ý kiến phản hồi từ các bên liên quan: người học, cựu người học, GV... về phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá KQHT [H2.02.01.15], [H10.10.01.01], [H3.03.03.03], [H7.07.01.08] được tiếp thu và giúp cho Nhà trường xây dựng kế hoạch hành động, cải tiến chất lượng của trường ĐH GTVT.

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy và học, đánh giá KQHT được Trường, Khoa, Bộ môn được kiểm tra giám sát và đánh giá thường xuyên với mục tiêu lấy người học là trung tâm của quá trình đào tạo. Quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức nghiêm ngặt, chặt chẽ, đồng bộ. Các hình thức kiểm tra đánh giá phong phú phù hợp với đào tạo tín chỉ và quy định của Bộ.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến phản hồi chủ yếu thu thập từ người học mà chưa tập trung vào đối tượng khác như các nhà khoa học, chuyên gia giáo dục, cán bộ quản lý tham gia phản hồi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục triển khai thu thập thông tin phản hồi về quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học đến 100% các GV trong Trường.	Phòng Đào tạo, Phòng TT&ĐBCL, Bộ môn	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và nghiên cứu cải tiến hơn nữa các quy trình dạy và học, quy trình đánh giá, kiểm tra.	Nhà trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả

Hoạt động KHCN có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Chính vì vậy Nhà trường đã đưa ra mục tiêu cho hoạt động KHCN là xây dựng trường ĐH GTVT trở thành một trung tâm mạnh hàng đầu Việt nam và tương đương khu vực về đào tạo, NCKH và CGCN trong lĩnh vực GTVT, tập trung phát triển KHCN của một số ngành mũi nhọn, là thế mạnh của Nhà trường [H10.10.04.01]. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch KHCN 5 năm (2016-2021) và hàng năm trên cơ sở thông báo hàng năm của trường đến khoa CK về xây dựng kế hoạch KHCN [H10.10.04.02].

NCKH cho SV là một trong những nội dung của hoạt động KHCN. Hoạt động này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của SV, hình thành năng lực tự học cho SV; góp phần tạo ra tri

thức, sản phẩm mới cho xã hội [H10.10.04.03]. Hàng năm, nhà trường thông báo đăng ký đề tài NCKH SV [H10.10.04.04] để khuyến khích SV có nguyện vọng tham gia NCKH đăng ký [H10.10.04.05]. Nội dung các đề tài NCKH của SV ngành KTN đăng ký đều thuộc lĩnh vực chuyên môn đào tạo như tính toán thiết kế, mô phỏng, khai thác kỹ thuật để giúp SV hiểu rõ hơn kiến thức chuyên ngành, nắm được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy độc lập, tập hợp tài liệu, phân tích, so sánh, lý giải các vấn đề lý luận, thực tiễn đặt ra một cách khoa học [H10.10.04.06]. Việc tổ chức đánh giá các đề tài NCKH SV được thực hiện ở các tiểu ban [H10.10.04.07]. Các đề tài tiêu biểu được báo cáo trong hội nghị NCKH SV. Căn cứ vào kết quả hội nghị NCKH SV, nhà trường xuất bản Kỷ yếu NCKH của SV bao gồm các đề tài đạt giải nhất cấp trường tại các tiểu ban [H10.10.04.08]. Công tác NCKH SV tiếp tục phát triển, số lượng đề tài tăng nhanh, chất lượng các đề tài tốt và tương đối đồng đều, số SV tham gia ngày càng nhiều [H10.10.04.05], [H10.10.04.06].

Đối với GV, NCKH là một trong hai nhiệm vụ chính. NCKH không chỉ là nhiệm vụ mà còn là trách nhiệm. NCKH giúp GV đưa vào giảng dạy những hiểu biết mới, làm tăng chất lượng giảng dạy và với sự phát triển nhanh của KH, người GV phải thường xuyên cập nhật thêm nhiều những kiến thức mới, ko thể giảng những kiến thức cũ đã hết giá trị. Số lượng đề tài cấp trường của ngành KTN trong giai đoạn 2017 - 2021 là 10 [H10.10.04.09]. Kết quả và sản phẩm của các đề tài sau khi nghiệm thu được sử dụng theo đúng quy định về sở hữu trí tuệ, CGCN của Bộ KH-CN [H10.10.04.10] và Nhà trường.





Hình 10.3 : Sản phẩm NCKH được lắp đặt trên phòng thí nghiệm phục vụ các nghiên cứu khoa học của sinh viên



Hình 10.4. Đề tài NCKHSV đạt giải xuất sắc tận dụng mô hình đề tài NCKHSV đạt giải nhất của năm trước

Trong báo cáo của hội nghị giao ban KHCN, lao động sản xuất, CGCN [H10.10.04.11] đã khẳng định tính tích cực của hoạt động NCKH đối với GV và SV cũng như sự đóng góp của nó vào việc dạy và học làm động lực để thúc đẩy hơn nữa chất lượng và hiệu quả NCKH. Chính vì vậy, nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động KHCN tham khảo các ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H2.02.01.15, H10.10.01.01, H7.07.01.08].

2. Điểm mạnh

Các đề tài NCKH của giảng viên và sinh viên được áp dụng thành nội dung giảng dạy trong CTDH. Các đề tài NCKH mang tính ứng dụng cao trong thực tế.

3. Điểm tồn tại

Các đề tài NCKH của sinh viên còn khá hạn chế về số lượng đề tài.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đẩy mạnh việc định hướng, hỗ trợ người học cùng tham gia các hướng đề tài NCKH các cấp của GV.	Khoa, Bộ môn	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh phong trào NCKH của giảng viên và sinh viên trong Khoa để nâng cao kiến thức, chuyên môn và áp dụng vào giảng dạy, học tập.	Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Tất cả chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm thực hành của Trường, xưởng thực hành của Khoa/Bộ môn, cơ sở hạ tầng CNTT, KTX, đội ngũ CVHT, hệ thống thông tin hỗ trợ SV các hoạt động ngoại khóa, dịch vụ y tế và các dịch vụ khác) có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng

công tác giảng dạy, học tập, NCKH cho nên trường ĐH GTVT, các đơn vị phòng ban chức năng và Bộ môn KTN luôn xác định nhiệm vụ trọng tâm của chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích là thái độ phục vụ, chất lượng phục vụ trong các giai đoạn công tác của đơn vị mình. Định kỳ, Nhà trường và các đơn vị có liên quan đều xin ý kiến đánh giá từ phía GV, người học [H2.02.01.12], [H7.07.01.08], [H10.10.05.01], nhằm tìm ra những điểm chưa được, những điểm cần khắc phục, những điểm hài lòng để tiếp tục phát huy.

Ở thư viện, tài liệu được số hóa để bảo quản, toàn bộ nguồn học liệu trong thư viện đều được quản lý bằng phần mềm, hàng năm bổ sung vốn tài liệu, sách báo, tạp chí cho thư viện, Trung tâm thông tin - thư viện trường đã tham gia vào Consortium và được chia sẻ nguồn tài nguyên điện tử phục vụ cho đào tạo và NCKH [H10.10.05.02], [H10.10.05.03].

Về hệ thống CNTT, trường hiện sử dụng 2 đường FTTH cáp quang tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wi-fi toàn trường; 01 đường truyền kênh riêng cho các máy chủ để cung cấp các dịch vụ như website, thư viện điện tử hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho mọi mặt trong hoạt động đào tạo và NCKH [H10.10.05.04].

Nâng cấp cơ sở vật chất của lớp học, phòng thí nghiệm, cơ sở hạ tầng thông tin, diễn ra hàng năm, theo kế hoạch và đề xuất từ phản hồi và yêu cầu của Nhà trường và Khoa về nhiệm vụ đào tạo và NCKH. Các vấn đề thường gặp đối với các cơ sở như hệ thống điện hoặc nước, thiết bị của lớp học và văn phòng sẽ được thực hiện và xử lý bởi Phòng thiết bị quản trị của trường [H10.10.05.05].

Việc nâng cấp cơ sở vật chất như bảng thông minh giúp việc giảng dạy thuận tiện cho giảng viên, SV học tập hứng thú hơn. Việc nâng cấp lắp đặt điều hoà không khí giúp việc học tập trong những ngày hè được thoải mái hơn, SV hứng thú đến với lớp học hơn. Ở những nơi công cộng Giảng viên và sinh viên có thể truy cập mạng WIFI thuận tiện cho việc học tập, nghiên cứu ở trường.

Hàng năm, dịch vụ hỗ trợ SV dần được cải thiện. Để giúp SV chọn một chuyên ngành phù hợp, SV được mời tham dự các hội nghị về định hướng nghề nghiệp, trao đổi thông tin, trò chuyện [H10.10.05.06]. Để nâng cao khả năng làm việc của SV, hàng năm nhà trường và đoàn thanh niên đã tổ chức các Hội chợ việc làm [H10.10.05.07].

2. Điểm mạnh

Trường không ngừng đầu tư nâng cao chất lượng về CSVC, trang thiết bị phục vụ học tập và sinh hoạt, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trên cơ sở đóng góp ý kiến của các bên liên quan trong các cuộc họp và thông qua phiếu khảo sát.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống trang mạng để đăng ký học phần tuy đã được nâng cấp tuy nhiên thời điểm đăng ký học phần do có số lượng lớn sinh viên vào đăng ký học phần nên hệ thống hoạt động chưa thật ổn định.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống đăng ký học phần cho sinh viên	Nhà trường	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục lấy ý kiến khảo sát để đầu tư, nâng cấp CSVC, nâng cao hơn nữa hoạt động hỗ trợ, dịch vụ cho người học.	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được

đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Nhà trường đã thiết lập một hệ thống thu thập phản hồi của các bên liên quan rất bài bản, được làm thường xuyên và có đánh giá lại để cải tiến với mục đích nâng cao chất lượng đào tạo. Thông tin phản hồi được thu thập bởi các Phòng ban chức năng như: Phòng KT&ĐBCL ĐT, Phòng CTCT& SV, Các Khoa, Trung tâm thông tin thư viện, KTX,... thông qua khảo sát trực tuyến trên các trang web trực thuộc Trường [H10.10.05.01], [H10.10.06.01] hoặc thông qua Hội nghị giao ban [H10.10.06.02], Hội nghị cán bộ viên chức, Hội nghị đối thoại GV hay SV với Nhà trường [H10.10.06.03], [H10.10.06.04]... Sau khi thông tin được phân tích kết quả sẽ được gửi tới các GV, các bộ môn và các phòng, khoa, liên quan để xử lý và cân nhắc về việc cải tiến. Kế hoạch cải tiến được lập từ cấp nhỏ (Bộ môn, phòng) và được thảo luận, phê duyệt bởi các cấp lớn hơn (Khoa, Trường) tùy thuộc mức độ quan trọng, tầm ảnh hưởng [H10.10.06.15]. Kết quả xử lý hay kế hoạch cải tiến sẽ được thông báo rộng rãi trên website hay đến từng đối tượng chịu sự ảnh hưởng tùy theo trường hợp. Việc thực hiện và đánh giá lại được tiến hành sau cải tiến để kiểm tra tính hiệu quả của nó. Chính vì thế công tác này được làm thường xuyên:

Có rất nhiều cách để thu thập ý kiến của nhà tuyển dụng và hiểu được xu hướng của thị trường lao động để cải thiện CTĐT, sản phẩm đào tạo như thông tin từ báo mạng, phiếu điều tra chính thức, thảo luận.

Thông tin từ báo mạng về nhu cầu nhân lực trong ngành năng lượng nhiệt, ngành kỹ thuật lạnh trong xu hướng hội nhập thị trường lao động khu vực [H10.10.06.04] cho thấy thiếu nhiều nhân lực chất lượng cao ở ngành nhiệt lạnh nói chung. Do đó việc phát triển CTĐT ngành KTN đang đi đúng hướng và đáp ứng nhu cầu của xã hội. Căn cứ vào yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp [H10.10.06.07], Khoa CK xem xét cẩn thận các CDR để cải tiến nội dung CTĐT. Các phiếu điều tra chính thức [H10.10.06.06] được gửi tới các đơn vị đã sử dụng lao động. Các mẫu này có cải tiến, bổ sung qua các năm 2018 và 2021 và có cung cấp thêm bản mô tả CT để nhà tuyển dụng hiểu rõ hơn, góp ý kiến cụ thể cho CT [H10.10.06.08].

Ngoài ra, thông tin phản hồi còn được thu thập ở các hội nghị chuyên đề về công nghệ/nghiên cứu mới của Khoa [H10.10.06.09], hội thảo định hướng nghề nghiệp [H10.10.05.06], các hội nghị thường niên của trường, các buổi tổng kết [H10.10.06.02], [H10.10.06.03], [H10.10.06.04], hội trợ việc làm [H10.10.05.07]. Tại đây các đối tượng liên quan có cơ hội đối thoại, trao đổi trực tiếp về mong muốn của các bên. Nhiều ý kiến cho rằng SV cần tăng cường thêm kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, đi thực địa, thực tập tốt nghiệp. Kết quả phản hồi đã được sử dụng để cải thiện CTĐT như phân tích ở tiêu chí 10.2, và sẽ còn được tiếp tục cân nhắc để cải tiến hơn nữa nhằm đáp ứng yêu cầu về sản phẩm của CT.

Số lượng lớn thông tin phản hồi của SV và cựu SV từ những phiếu điều tra chính thức, được đánh giá hàng kỳ cho SV đang học và hàng năm cho cựu SV [H10.10.01.01]. Trong các năm qua việc đánh giá của SV đang học thường tập trung vào chất lượng giảng dạy, môn học và GV. Phiếu có các câu hỏi mở để SV có thể nêu cách thức đánh giá, phương pháp giảng dạy hiệu quả hơn. Thông tin phản hồi này đặc biệt hữu ích cho mục đích cải thiện việc giảng dạy. Kết quả phản hồi được gửi cho GV, điều phối viên, trưởng bộ môn phụ trách để kịp thời chấn chỉnh lại đề cương môn học, việc giảng dạy nếu có phản hồi tiêu cực.

Hội nghị đối thoại SV ở cấp Trường hoặc cấp Khoa [H10.10.06.04], được tổ chức hàng năm. Những người tham gia bao gồm người quản lý từ Ban giám hiệu, Ban chủ nhiệm Khoa, Ban giám đốc TT, điều phối viên, đội ngũ GV của CTĐT, CVHT và SV. Trong buổi đối thoại này, tất cả các thắc mắc của SV được giải đáp trực tiếp.

Việc thu thập thông tin của cựu SV đã được thực hiện với 3 khóa thông qua khảo sát trực tuyến, hoặc gọi điện trực tiếp, thông qua email và nhờ các GV đã hướng dẫn SV tốt nghiệp lấy thông tin [H3.03.03.03], [H10.10.06.10]. Kết quả phản hồi cho thấy trên 95% SV có việc làm sau 1 năm, với tỉ lệ khoảng 90% làm đúng hoặc gần đúng ngành nghề được đào tạo theo [H3.03.03.03]. Điều này cho thấy CTĐT rộng, vốn tiếng Anh thành thạo và kỹ năng mềm tốt là điểm mạnh của CT. Nhờ có hệ thống đánh giá và cải tiến, mức tiến bộ rõ rệt trong tỉ lệ tốt và rất tốt đánh giá GV đều đạt hơn 90% [H10.10.06.11].

Trường có một hệ thống thông tin đa dạng và được làm bài bản định kỳ.

Những kênh thông tin này từ đội ngũ GV, nhân viên, cộng tác viên. Ý kiến phản hồi của GV được tổng hợp qua phiếu điều tra trực tuyến qua tài khoản trên trang “vanphongdientu.utc.eud.vn”, gồm các ý kiến đánh giá về các mặt của Nhà trường [H10.10.06.12].

Qua các cuộc họp giao ban hàng tuần của Khoa [H10.10.06.13] với các lãnh đạo bộ môn, các việc liên quan đến quản lý, giảng dạy, cách xử lý thông tin phản hồi được thảo luận. Nhà trường có giao ban hàng tháng với các lãnh đạo khoa, phòng ban, trung tâm để nắm bắt được tình hình của các đơn vị và triển khai các kế hoạch của trường [H10.10.06.02], kết quả được thông báo trên mạng cho các CBGV trong trường biết.

Khoa tổ chức hội nghị người lao động hàng năm [H10.10.06.14] để trao đổi, lấy ý kiến CBGV về các vấn đề đào tạo, phúc lợi, cơ sở vật chất, kế hoạch phát triển... Báo cáo sẽ được sử dụng để cải thiện các hoạt động của Khoa trong năm tiếp theo. Khoa cử các đại diện đi dự đại hội công nhân viên chức trường để đề đạt các ý kiến của khoa lên trường và nghe Nhà trường giải trình về các vấn đề [H10.10.06.15].

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của Trường ĐH GTVT được xây dựng một cách hệ thống với mục đích thu thập thông tin để đánh giá và cải tiến hoạt động dạy học cũng như các dịch vụ hỗ trợ.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá hoạt động cần được cung cấp thông tin sớm hơn nữa đến người học và các bên liên quan để từ đó xây dựng và triển khai các giải pháp cải tiến hiệu quả hơn nữa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần lấy ý kiến khảo sát các bên liên quan đa dạng hơn	Trường, Khoa, Bộ môn	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và cải tiến cơ chế, hệ thống phản hồi của các bên liên quan.	Nhà trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 10

Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành KTN luôn được Nhà trường và Khoa hết sức quan tâm. Việc thiết kế CTDH được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, tạo ra CTDH có tính khoa học, tiên tiến. Quá trình dạy - học và đánh giá KQHT được Trường, Khoa, Bộ môn kiểm tra giám sát và đánh giá thường xuyên với mục tiêu lấy người học là trung tâm của quá trình đào tạo.

Các đề tài NCKH của GV và SV mang tính thực tiễn và được sử dụng trong cải tiến việc dạy và học. Đa số GV có nhận thức đúng đắn về nhiệm vụ NCKH và nắm vững các phương pháp NCKH, tạo điều kiện thuận lợi cho Khoa trong tổ chức và triển khai hoạt động này. Hầu hết các đề tài NCKH đều gắn kết chặt chẽ với các nhiệm vụ đào tạo và phục vụ cộng đồng. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nhìn chung, đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt chất lượng tốt. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Để không ngừng đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, Trường và Khoa CK, Bộ môn KTN sẽ có hành động thiết thực nhằm khắc phục một số tồn tại: tăng cường mối liên hệ chặt chẽ với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục, cán bộ quản lý để tham gia vào việc khảo sát và lấy ý kiến phản hồi; xây dựng

kế hoạch thành lập các nhóm nghiên cứu, tập trung các nguồn lực, tìm kiếm các nguồn tài trợ; liên kết với các tổ chức NCKH trong và ngoài nước... để có thể thực hiện các đề tài nghiên cứu nhằm cải tiến việc dạy và học với quy mô lớn, nâng cao chất lượng đề tài.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Bộ môn KTN đánh giá tiêu chuẩn 10 có 6 tiêu chí, trong đó 6 tiêu chí đều đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra của giáo dục đại học có tầm quan trọng trong việc đánh giá chất lượng đào tạo của bất kỳ một Trường đại học nào. Kết quả đầu ra là sản phẩm của giáo dục đại học được thể hiện bằng mức độ hoàn thành công việc của sinh viên tốt nghiệp hay khả năng cung cấp các hoạt động đào tạo của trường.

Trong việc đảm bảo kết quả đầu ra, việc đánh giá thường xuyên có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Trường ĐHGTVT. Hàng năm, Trường và Khoa CK, BM KTN đều thực hiện việc xác lập giám sát và đối sánh việc đạt CDR, tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ SV thôi học, lượng SV tốt nghiệp xin được việc làm cũng được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu SV và các đơn vị sử dụng lao động. NCKH là một trong những hoạt động then chốt, góp phần nâng cao chất lượng của cả người học và người dạy. Mục tiêu của các hoạt động này là góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngành KTN đáp ứng được nhu cầu xã hội.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Phòng CTCT&SV, Phòng ĐTDH, Khoa CK giám sát tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học hàng năm để đánh giá và xem xét lại hoạt động đào tạo.

Theo quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, một SV bị buộc thôi học khi thuộc một trong những trường hợp sau [H2.02.01.11]:

- Không đăng ký học tập.
- Không đóng học phí.

- Bị cảnh cáo học vụ KQHT 3 lần liên tiếp.

Biến động về số lượng SV các khóa theo Báo cáo tổng kết Khoa CK, Quyết định thôi học [H11.11.01.01, H11.11.01.02, H11.11.01.03] có cập nhật số liệu đến 02/2021 thể hiện ở Bảng 2.11.1. Tỷ lệ thôi học có xu thế giảm trong những năm trở lại đây và cũng giảm dần theo từng khóa. Tỷ lệ thôi học năm đầu cao hơn và giảm dần đối với các năm học tiếp theo. Trong đó có thể thấy nguyên nhân chủ yếu từ phía người học (như: một số SV chuyển sang các trường đại học khác thường tập trung vào năm thứ nhất hoặc bỏ học giữa chừng vì các lý do cá nhân như có vấn đề về sức khỏe bị buộc thôi học hoặc vì các lý do khác nhau trong đó có lý do không đảm bảo đủ số điểm tích lũy của CTĐT hoặc nợ môn học, hoặc nợ tín chỉ tiếng anh theo CDR được quy định là B1. Lý do tỷ lệ bị buộc thôi học vì KQHT thấp là do hệ thống CVHT, BM, Khoa, nhà trường thường xuyên giám sát chặt chẽ tình hình học tập của từng SV và có những giải pháp phù hợp như: gặp gỡ, trao đổi trực tiếp hoặc tư vấn làm rõ thêm, tháo gỡ những khó khăn trong học tập của cả tập thể lớp SV [H11.11.01.04].

Về vấn đề thời gian tốt nghiệp theo thiết kế, theo thống kê trong Bảng 2.11.2 [H11.11.01.07, H11.11.01.05, H11.11.01.03] về số lượng SV tốt nghiệp, tỷ lệ tốt nghiệp của SV ngành KTCK/Chuyên ngành KTN có sự tăng theo từng năm. Điều này cho thấy kết quả đào tạo của CT có tiến bộ qua các năm. Hiện nay các Khóa theo CTĐT ngành KTN xây dựng năm 2018 đang được đào tạo ở các năm thứ 3, 2 và năm đầu, chưa có SV tốt nghiệp. CTĐT ngành KTN điều chỉnh theo Nghị định 99 năm 2021 mới bắt đầu áp dụng cho khóa K62 đang trong giai đoạn tuyển sinh.

Bảng 11.1. Tỷ lệ đậu và thôi học của 5 khóa gần nhất [H11.11.01.07, H11.11.01.05, H11.11.01.03]

Năm học (Khóa)	Số lượng toàn khóa	Phần trăm hoàn thành chương trình trong thời gian			Phần trăm thôi học trong thời gian			
		3 năm	4 năm	Sau 4 năm	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Những năm tiếp theo

2020-2021 (K61)	96	-	-	-	7 (7,29%)	5 (5,2%)	3 (3,12%)	-
2019-2020 (K60)	94	-	-	-	3 (3,19%)	10 (10,6%)	4 (4,26%)	-
2018-2019 (K59)	65	0	34 (52,3%)	-	-	8 (12,3%)	1 (1,54%)	-
2017-2018 (K58)	43	0	11 (25,6%)	9 (20,9%)	4 (9,3%)	4 (9,3%)	3 (6,97%)	-
2016-2017 (K57)	53	0	17 (32,07%)	22 (41,5%)	1 (1,88%)	18,8 (4,79%)	-	-

Bảng 11.2. Tỷ lệ tốt nghiệp SV chuyên ngành Kỹ thuật Nhiệt Lạnh/

ĐHKK&TG CTXD và Ngành KTN [H11.11.01.06]

Năm học/Khóa	Số lượng SV	Tốt nghiệp sau 04 năm	Tốt nghiệp sau 4,5 năm	Tốt nghiệp sau 5 năm
2017-2018/K55	13	3 (23,07%)	2 (15,4%)	1 (7,7%)
2018-2019/K56	44	17 (38,6%)	5 (11,4%)	1 (2,27%)
2019-2020/K57	53	14 (26,4%)	2 (3,8%)	11 (20,8%)
2020-2021/K58	43	11 (46,15%)	1 (2,3%)	4 (9,3%)
Cộng	153			

Tỷ lệ xếp loại SV tốt nghiệp từ năm 2017 tới năm 2021 được thể hiện trong Bảng 2.11.3, trong đó xếp loại khá dao động khoảng 20 SV. Như vậy có thể thấy rằng, chất lượng của SV tốt nghiệp hoàn toàn thỏa đáng với CDR của CTĐT cũng như thực lực của người học. Kết quả khảo sát cho thấy, SV ngành KTN nhanh chóng có việc làm đạt tỷ lệ rất cao sau khi tốt nghiệp và trong số đó có rất nhiều

SV làm đúng hoặc gần chuyên ngành đào tạo [H3.03.03.03].

**Bảng 11.3. Tỷ lệ xếp loại SV ngành KTCK/ ngành KTN được tốt nghiệp
[H11.11.01.06]**

Năm học/Khóa	Số lượng SVTN	Giỏi	Khá	Trung bình
2017-2018/K55	8	0	1 (12,5%)	7 (87,5%)
2018-2019/K56	25	0	3 (12,0%)	22 (88%)
2019-2020/K57	36	0	10 (27,8%)	26 (72,2%)
2020-2021/K58	20	0	4 (20,0%)	16 (80,0%)
Cộng	89	0	18	71

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa CK luôn giám sát chặt chẽ tiến độ học tập của người học thông qua đội ngũ chuyên viên VPK, CVHT. Khoa đã thực hiện việc báo cáo đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của SV ngành KTN hàng năm để giám sát và có các biện pháp ứng phó phù hợp hơn.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ sinh viên ngành KTN tốt nghiệp đúng hạn thấp hơn một số ngành khác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------------	---------

1	Khắc phục điểm tồn tại	CVHT giám sát chặt chẽ tình hình học tập của người học; hỗ trợ tư vấn, định hướng cho SV xác định rõ mục tiêu học tập, hoàn thành các CĐR theo yêu cầu của CTĐT	Bộ môn, CVHT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ theo học kỳ tổng hợp, phân tích cụ thể kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên nhằm có kế hoạch và giải pháp kịp thời giảm số SV thôi học	Khoa	Hàng kỳ	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Thời gian thiết kế cho CTĐT trước năm 2018 ngành KTN là 4 năm với tổng số 145 TC [H2.02.01.03], CTĐT năm 2018 ngành KTN là 4,5 năm với tổng số 155 TC [H2.02.01.01] và CTĐT điều chỉnh theo Nghị định 99 năm 2021 trình độ cử nhân 4 năm là 140 TC và trình độ kỹ sư 5 năm với 180 TC [H2.02.01.02]. Thời gian tối đa để hoàn thành CT là 7 năm theo quy chế [H2.02.01.11]. CTĐT ngành KTN được áp dụng phương thức đào tạo theo tín chỉ [H3.03.03.02], vì vậy SV có thể rút ngắn thời gian học tập của mình. Tuy nhiên, trên thực tế đa phần SV vẫn phải hoàn thành chương trình học trong thời gian 4 năm, số còn lại kéo dài hơn 4 năm để nhận được bằng tốt nghiệp đại học như thể hiện ở Bảng 11.2.

Bảng 11.4. Tỷ lệ tốt nghiệp SV Ngành KTN [H1.11.01.06]

Năm học/Khóa	Số lượng SV tốt	Tốt nghiệp đúng hạn	Tốt nghiệp sau 5 năm

	nghiệp		
2017-2018/K55	8	3 (37,5%)	5 (62,5%)
2018-2019/K56	25	17 (68%)	8 (32%)
2019-2020/K57	36	14 (37,8%)	23 (62,2%)
2020-2021/K58	20	11 (55%)	9 (45%)
2021-2022/K59	34	34	-

Tuy nhiên, ngay từ khi SV vào học tại trường, thông qua các buổi nói chuyện với SV trong “Tuần lễ sinh hoạt công dân sinh viên” của Nhà trường cũng như ban lãnh đạo Khoa CK [H2.02.03.02], hoặc CVHT trong các buổi sinh hoạt lớp [H11.11.01.04], SV đã nắm được thông tin cũng như các hình thức, biện pháp để đảm bảo có thể tốt nghiệp đúng hạn. Ngoài ra, trong trường hợp SV còn nợ môn học, hoặc thiếu tín chỉ, Nhà trường cũng như phòng ĐTĐH luôn tạo điều kiện cho SV thông qua việc mở các lớp học trong học kỳ phụ nhằm hỗ trợ SV trong việc đủ điều kiện tốt nghiệp ra trường.

Thông kê trong Bảng 2.11.2 về số lượng SV tốt nghiệp, tỷ lệ tốt nghiệp của SV chuyên ngành KTN có xu hướng tăng, trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn tăng lên trong những năm gần đây.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa đã có các giải pháp để phân tích các nguyên nhân dẫn đến SV tốt nghiệp trễ hạn, tổ chức giao ban CTSV, sinh hoạt lớp; các kế hoạch hỗ trợ người học để tăng tỷ lệ tốt nghiệp cũng được xây dựng cụ thể theo năm học làm cơ sở cho việc đề ra giải pháp rút ngắn thời gian tốt nghiệp của SV.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa sử dụng hiệu quả kết quả đánh giá các biện pháp hỗ trợ SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp để điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực và hiệu quả đào tạo; chưa thực hiện đối sánh tỷ lệ này với các CTĐT khác trong nước và quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Phát huy vai trò của CVHT trong việc tư vấn, tìm hiểu năng lực của người học để hướng dẫn người học đăng ký học phần phù hợp, hoàn thành chuẩn ra ngoại ngữ, tin học đúng hạn.	Khoa, BM KTN, CVHT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ theo học kỳ tổng hợp, phân tích cụ thể kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên nhằm có kế hoạch và giải pháp kịp thời hỗ trợ sinh viên, nâng cao kết quả học tập và tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn	Khoa, BM KTN, CVHT	Hàng kỳ	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Mong muốn SV sau khi tốt nghiệp ra trường sớm có việc làm, đúng ngành nghề đào tạo, thu nhập phù hợp, môi trường làm việc ổn định không chỉ là của

riêng SV mà còn là mục tiêu của đại đa số GV, cán bộ công chức trường ĐH GTVT. Mong muốn đó đã và đang được hiện thực hóa bằng nhiều biện pháp như rà soát, điều chỉnh CDR; rà soát, điều chỉnh CTĐT, đề cương chi tiết các học phần, phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học phần [H2.02.02.03, H2.02.02.04, H2.02.01.06, H2.02.01.07, H2.02.02.01, H2.02.01.12].

Nhà trường luôn quan tâm tới tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, thông qua quy định về việc khảo sát việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp. Việc khảo sát được Nhà trường thực hiện thông qua phiếu khảo sát online, đặt tại trang web cựu sinh viên <http://alumni.utc.edu.vn>, kết hợp với các hình thức khác như phiếu hỏi, gọi điện, email, phỏng vấn. Số liệu khảo sát được báo cáo, công bố công khai [H11.11.03.01]. Báo cáo tình hình việc làm SV sau tốt nghiệp hàng năm].

Song song với các biện pháp kể trên, nhà trường cũng tập trung vào việc khảo sát tình hình có việc làm sau tốt nghiệp của SV [H3.03.03.03], yêu cầu kiến thức, kỹ năng đối với người tuyển dụng [H11.11.03.01, H11.11.03.02], nhu cầu xã hội ví dụ như tăng thời lượng thực hành, thí nghiệm, thực tập, tăng thời lượng thảo luận, bài tập của các học phần, phát triển kỹ năng mềm với môn học kỹ năng mềm, phương pháp làm việc nhóm. Kết quả khảo sát trong Bảng 2.11.4 cho thấy SV ngành KTCK/ Chuyên ngành tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp là rất cao và đa phần được làm việc đúng với chuyên ngành đào tạo và nhà tuyển dụng hài lòng với kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Bên cạnh đó, nhà tuyển dụng với mong muốn tuyển được những SV có kiến thức, kỹ năng tốt, thích ứng nhanh với công việc thực tế nên đã khuyến khích SV học tập bằng việc cấp học bổng cho những SV có KQHT xuất sắc [H11.11.03.02].

Bảng 11.5 Kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV sau ra trường Khoa CK [H3.03.03.03]

Năm	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm			Tỷ lệ SV có việc làm/tổng	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng
		Nữ		Nữ	Có việc làm				

	Tổng số		Tổng số		Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo	Tiếp tục học sau đại học	Chưa có việc làm	số SV phản hồi	số SV tốt nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2021	343	3	323	3	99	90	4	123	7	97.83%	92.13%
2020	310	5	258	4	117	90	19	12	20	92.25%	76.77%
2019	120	2	100	0	44	35	9	8	4	96%	80%

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ có việc làm đúng ngành và các ngành liên quan đến thiết kế hệ thống nhiệt lạnh trong những năm qua rất cao phản ánh nhu cầu tuyển dụng tốt đối với KS ngành KTN. Điều này góp phần ổn định tâm lý người học và phụ huynh, giúp Khoa và các GV yên tâm hơn cho việc đầu tư thời gian đào tạo SV có kiến thức, kỹ năng phù hợp với yêu cầu của các nhà tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn hạn chế trong công tác hướng nghiệp cho SV trong quá trình học tập khi thiếu các buổi tiếp xúc, làm việc của các công ty, chuyên gia nhằm trao đổi kiến thức, nhu cầu thực tế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ tổ chức hội thảo kết nối cơ sở đào tạo - Doanh nghiệp; các buổi trao đổi giữa GV, SV với các cựu SV và Nhà tuyển dụng. Tăng cường các buổi định hướng nghề nghiệp cho SV và cơ hội việc làm tại các doanh nghiệp.	Trường, Khoa, Bộ môn	Hàng năm	

2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh công tác quảng bá thông tin cơ hội việc làm và thu nhập của sau tốt nghiệp của SV ngành KTN giúp SV và phụ huynh yên tâm và thêm động lực học tập, rèn luyện đạt kết quả tốt.	Trường, Khoa, Bộ môn	Thường xuyên	
---	--------------------	--	----------------------	--------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Xác định hoạt động khoa học và công nghệ là một trong các nhiệm vụ chính của trường ĐH GTVT. Hoạt động khoa học và công nghệ có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và NCKH SV là một trong những hoạt động khoa học và công nghệ của nhà trường [H11.11.04.01, H11.11.04.02].

Theo quy định về hoạt động NCKH SV của trường ĐH GTVT (quyết định 1265/QĐ-ĐHGTVT) thì các hoạt động NCKH của SV nhằm đáp ứng các mục tiêu [H11.11.04.03]:

- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.
- Phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của SV, hình thành năng lực tự học cho SV.
- Góp phần tạo ra trí thức, sản phẩm mới cho xã hội.

Cũng theo quyết định 1265, các hoạt động NCKH SV bao gồm:

Nghiên cứu các đề tài khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn được đào tạo và các lĩnh vực khoa học khác.

- Tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo khoa học và công nghệ, câu lạc bộ khoa học SV, các giải thưởng khoa học và công nghệ ở trong, ngoài nước và các hình thức hoạt động khoa học và công nghệ

khác của SV.

- Tham gia triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng.

Đối với GV, hướng dẫn NCKH SV cũng là một trong những nội dung, nhiệm vụ quan trọng. Theo đó, mỗi một GV được hướng dẫn không quá 02 đề tài, mỗi đề tài không quá 5 SV và phải có một SV chịu trách nhiệm chính [H11.11.04.03, H11.11.04.04]. Do đó, các lĩnh vực, các hướng nghiên cứu của SV phần lớn cũng là hướng nghiên cứu chính của GV. Các hướng nghiên cứu này cũng nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao hình ảnh, vị thế của khoa, nhà trường, góp phần giải quyết các vấn đề nóng bỏng về kinh tế xã hội.

Hàng năm, nhà trường đều giao nhiệm vụ thực hiện đề tài NCKH sinh viên cho các đơn vị trong nhà trường quy định cụ thể các mức tối thiểu tối đa. [H11.11.04.04]

Trong giai đoạn 2017 tới nay Thống kê số lượng đề tài và NCKH SV như trong Bảng 14.5 [H11.11.04.05, H11.11.04.06, H11.11.04.07]. Theo thống kê số lượng SV ngành KTN tham gia NCKH là 106 người và có 15/34 đề tài được giải. Số lượng SV tham gia và số lượng đề tài đăng kí biến động hàng năm. Trong những năm gần đây do số lượng giảng viên trong bộ môn ít nên số đề tài chỉ ổn định từ 7-10 đề tài. Sinh viên được khuyến khích và tạo điều kiện khi tham gia NCKH. Hoạt động khảo sát ý kiến của các bên liên quan về hoạt động NCKH có vai trò quan trọng để nhà trường, khoa cải tiến chất lượng các hoạt động KHCN nói chung và NCKH SV nói riêng.

Bảng 11.6 Thống kê số lượng đề tài và NCKH SV từ năm 2017 tới 2021.

Năm học	Số lượng SV tham gia	Số lượng đề tài	Số lượng đề tài đạt giải
2017-2018	30	10	05
2018-2019	29	10	04
2019-2020	23	7	02

2020-2021	16	4	03
2021-2022	24	7	04
Cộng	106	34	15

Việc giám sát các hoạt động NCKH của người học thường xuyên được KHCN, Khoa, Bộ môn, GV hướng dẫn NCKH sinh viên thực hiện theo quy định. [H1.11.04.08]

Trong những năm gần đây, kết quả NCKH sinh viên của bộ môn KTN có nhiều tiến bộ. Cụ thể, số lượng đề tài đạt giải trong 2 năm gần nhất tăng lên từ 02 giải năm 2019-2020 đến 3 giải năm 2020-2021 và 4 giải năm 2021-2022. Trong đó, có 01 đề tài đạt giải xuất sắc cấp trường.

2. Điểm mạnh

Trường có chế độ chính sách và quy chế rõ ràng hỗ trợ đối với hoạt động NCKH của người học. Khoa, BM KTN với đội ngũ GV có trình độ cao, tận tình với SV luôn sẵn sàng hỗ trợ đối với các SV có mong muốn tham gia NCKH giúp nâng cao kiến thức chuyên môn và thực tế.

3. Điểm tồn tại

Số lượng người học các năm cuối tham gia NCKH còn ít, chưa nâng cao được chất lượng đề tài NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục	Khuyến khích SV làm NCKH và sử dụng kết quả NCKH ứng dụng vào trong việc học tập	Bộ môn KTN	Hàng năm	

	điểm tồn tại				
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện tốt quy chế quản lý đối với hoạt động NCKH của SV đồng thời đa dạng hóa hơn nữa các hoạt động NCKH các cấp đối với SV	Trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Định kỳ, Nhà trường tổ chức khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan: Cán bộ viên chức, Sinh viên, Cựu sinh viên, Nhà tuyển dụng và coi đó là cơ sở quan trọng để Nhà trường nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động và làm hài lòng các bên liên quan. [H1.11.05.01]

Phòng KT và ĐBCLĐT cùng với khoa, bộ môn và CVHT phối hợp triển khai thực hiện các khảo sát, lấy ý kiến. Hoạt động khảo sát thường được triển khai theo hình thức khảo sát trực tuyến trên cổng thông tin điện tử của Nhà Trường.

Từng học kì, sinh viên được khảo sát lấy ý kiến về hoạt động giảng dạy của giảng viên và hoạt động của CVHT theo đường link được nhà trường cung cấp: <https://sis.utc.edu.vn/>. Cuối khoá học sinh viên được yêu cầu thực hiện khảo sát, lấy ý kiến của sinh viên cuối khoá về các mặt hoạt động của Nhà trường [H1.11.05.02].

Đối với cựu sinh viên và nhà tuyển dụng, bộ môn, khoa Cơ khí thường tổ chức các hoạt động gặp mặt, kí kết hợp tác, hội thảo NCKH, xây dựng rà soát chương trình đào tạo để xin các ý kiến về mức độ hài lòng về các hoạt động của trường.

Phòng KT và ĐBCLĐT là đơn vị được giao việc giám sát thực hiện khảo

sát để đạt yêu cầu, sau đó làm báo cáo gửi BGH, gửi các khoa/bộ môn, các đơn vị chức năng để cải tiến chất lượng.

Thông qua các phản hồi của các bên liên quan, bộ môn KTN và khoa Cơ khí đã có những điều chỉnh được thể hiện trong các báo cáo hàng năm của bộ môn và khoa từ đó góp phần cải tiến chất lượng của hoạt động giảng dạy và NCKH.

Với mục tiêu xây dựng, điều chỉnh CTĐT theo hướng tiếp cận mục tiêu, từ năm 2018 đến nay, Nhà trường, Khoa CK đã liên tục tổ chức hội thảo đào tạo theo nhu cầu xã hội, NCKH [H11.11.05.03, H11.11.05.04], các dịch vụ lao động sản xuất, chuyển giao công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội, khảo sát ý kiến của người học [H10.10.01.01], cán bộ GV [H2.02.01.12], cựu SV, nhà tuyển dụng lao động về mục tiêu đào tạo, CDR, cấu trúc CTĐT, phương pháp dạy và học, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT [H2.02.01.15], chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cơ sở vật chất của Nhà trường, chất lượng đội ngũ GV trong đào tạo và NCKH, môi trường cảnh quan học tập, nơi làm việc của người học sau tốt nghiệp....

Việc lắng nghe tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện một cách cầu thị, tiếp thu nghiêm túc và các ý kiến đóng góp này cũng là một nhân tố quan trọng để điều chỉnh CTĐT. Trong trường hợp có những ý kiến đóng góp mà chưa đáp ứng được ngay thì Nhà trường cũng có phản hồi kịp thời. Với các giải pháp, lộ trình, chủ trương kịp thời và phù hợp, đến thời điểm này, hình ảnh và vị thế của Nhà trường trong lĩnh vực đào tạo, lĩnh vực GTVT nói riêng và trong xã hội nói chung ngày càng được nâng lên, mức độ hài lòng của các bên liên quan cũng là động lực để Nhà trường tiếp tục có những bước phát triển mạnh mẽ hơn nữa, xứng đáng với danh hiệu anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang và nhiều phần thưởng danh giá, cao quý khác của Đảng và Nhà nước [H11.11.05.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa luôn quan tâm đến mức độ hài lòng của các bên liên quan, thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan hỗ trợ cho việc cải tiến CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Công tác lấy phản hồi của các bên liên quan còn chưa được thực hiện định kỳ và phương pháp chưa hiệu quả, chưa ứng dụng mạnh các công cụ công nghệ thông tin.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng công cụ phần mềm hỗ trợ thu thập thông tin online và tự động phân tích, báo cáo.	Trường	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và thực hiện khảo sát, so sánh với kết quả khảo sát các CTĐT của các trường khác thường xuyên hơn nữa giúp nâng cao chất lượng đào tạo và hỗ trợ đối với người học	Trường, Khoa CK, Bộ môn KTN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 11

Nhờ sự theo dõi hỗ trợ thường xuyên và cải tiến kịp thời, số lượng SV cảnh báo, thôi học của CTĐT ngành KTN đã giảm. Tỷ lệ SV tốt nghiệp loại khá trở lên cao. SV ngành KTN sau khi tốt nghiệp có tỷ lệ việc làm cao, đúng chuyên ngành. Mặc dù có nhiều chú trọng nhưng số lượng người học tham gia NCKH còn ít, chưa tương ứng với tổng số lượng SV trong Khoa.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Ngành KTN đánh giá tiêu chuẩn 11 có 5 tiêu chí, trong đó 03 tiêu chí đạt 5/7 điểm, 02 tiêu chí đạt 4/7 điểm.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Căn cứ vào thông báo số 62/KH – ĐHGTVT về kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật nhiệt trình độ Đại học của Trường Đại học Giao thông Vận tải ngày 9 tháng 2 năm 2023. Bộ môn Kỹ thuật nhiệt, Khoa Cơ khí đã tiến hành công tác tự đánh giá chất lượng đào tạo ngành Kỹ thuật nhiệt một cách nghiêm túc, đúng quy trình, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh thực trạng chất lượng chương trình đào tạo của ngành.

Thông qua việc tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật nhiệt. Bộ môn, Khoa và Nhà trường đã nhận diện đầy đủ những điểm mạnh và những điểm còn tồn tại trong CTĐT để từ đó lập kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy những ưu điểm và khắc phục những mặt còn hạn chế nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội.

3.1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật nhiệt

3.1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT ngành KTN được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường, phù hợp với các quy định của Bộ GDĐT, đồng thời phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại Luật giáo dục đại học.

CĐR của CTĐT ngành KTN được xây dựng theo một quy trình khoa học, chặt chẽ, theo tiếp cận phát triển năng lực, được mô tả cụ thể, rõ ràng, bao quát được yêu cầu chung và chuyên biệt mà SV đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Đây được xem là yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường, đồng thời cũng là điều kiện cần thiết để hội nhập và phát triển hiện nay.

CĐR của CTĐT ngành KTN được rà soát, điều chỉnh kịp thời dựa trên ý kiến của các bên liên quan và công khai bằng nhiều hình thức tạo điều kiện cho các đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tham gia đóng góp vào quá trình đào tạo, tăng tính kết nối giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp.

CĐR đã chú trọng đến các yêu cầu của các bên liên quan và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

3.1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Trường Đại học GTVT, Khoa Cơ khí, BM KTN đã chú trọng xây dựng Bản mô tả CTĐT một cách bài bản, nghiêm túc, khoa học, có đầy đủ thông tin theo quy định. Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh định kỳ theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội trên cơ sở sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các đơn vị sử dụng lao động. Đây là các ý kiến quan trọng, làm căn cứ trong quá trình điều chỉnh bản mô tả CTĐT.

Bản mô tả chương trình giáo dục đại học và ĐCCT các học phần sau khi cập nhật đầy đủ thông tin đã được Trường ban hành bằng văn bản và công bố công khai qua website và hệ thống phần mềm quản lý của Trường, giúp SV, GV và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT của ngành.

3.1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH ngành Kỹ thuật nhiệt phản ánh rõ ràng mục tiêu đào tạo và yêu cầu của CĐR. Chương trình có cấu trúc hợp lý và logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, tự chọn, CTĐT giúp SV có khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đáp ứng yêu cầu thực tế về nhân lực của xã hội. Việc thiết kế CTĐT đáp ứng yêu cầu của Luật Giáo dục cũng như sự thống nhất trong toàn trường đã đảm bảo tính liên thông với các CTĐT khác trong khối ngành, tạo điều kiện cho người học có thể học song song hai chương trình.

CTDH ngành Kỹ thuật nhiệt được thiết kế đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức và phù hợp với CĐR của chuyên ngành. ĐCCT của từng học phần trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết giữa các hoạt động dạy - học và đánh giá để đạt được CĐR. Các mục tiêu học phần đã đáp ứng được CĐR của học phần, góp phần đạt được CĐR của CTĐT. Mỗi mục tiêu đều được kiểm tra, đánh giá bằng các hình thức phù hợp theo Quy trình thống nhất toàn trường, đảm bảo sự tương quan giữa các CTĐT trong toàn trường.

3.1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Trường ĐH GTVT có văn bản tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục, đồng thời được tất cả cán bộ, GV, NH của trường hiểu rõ và

thực hiện. Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của nhà trường được giới thiệu/phổ biến tới các bên liên quan. Các khoa/bộ môn, GV xây dựng hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được CDR, đồng thời các khoa/bộ môn, GV hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR. GV/NH hài lòng với các hoạt động dạy và học tập, các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT. Các đề cương chi tiết của các môn học/học phần mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. Bên cạnh đó cũng nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. GV sử dụng các hoạt động dạy học, phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3.1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc đánh giá KQHT người học theo CTĐT của Ngành KT ĐTVT được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHGTVT, phù hợp với CDR. Được thông báo rõ ràng, công khai tới người học. Các phương pháp đánh giá KQHT người học đa dạng, đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng.

3.1.6. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm GV của Trường được thực hiện theo kế hoạch, có quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng. Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc 74 thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm công tác. Đội ngũ GV của chương trình đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Trường. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV thiết thực, phong phú. Trường, khoa có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các chương trình TS và các khóa đào tạo ngắn hạn. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau

gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp tỉnh, cấp quốc gia; xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế; xuất bản sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình.

3.1.7. *Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên*

Đội ngũ CB, NV hỗ trợ đảm bảo về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ công việc. Việc đánh giá hiệu quả thực hiện công việc cũng như chế độ khen thưởng cho đội ngũ CB, NV được thực hiện dân chủ, công bằng, tạo động lực và kích thích tinh thần làm việc trong nhân viên.

3.1.8. *Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Trong những năm qua, chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học được Khoa CK xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo của Khoa. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn người học được công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, người học luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải, một hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện đã được xây dựng và công bố công khai, khối lượng học tập được phân bổ đồng đều giữa các năm giúp người học không bị quá tải. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan sạch đẹp tạo sự thoải mái để người học phát huy sự sáng tạo và đạt kết quả tốt nhất.

3.1.9. *Cơ sở vật chất và Hạ tầng*

Hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng học, phòng thực hành của BM KTN đáp ứng yêu cầu về diện tích và thiết bị làm việc, giảng dạy. Hạ tầng CNTT và các phần mềm cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ CTĐT. Hàng năm, Nhà trường đều có thăm dò mức độ hài lòng của người học đối với hệ thống CSVC của Trường nhằm đưa ra giải pháp nâng cao chất lượng. Các vấn đề về môi trường, an toàn sức khỏe được Trường đặc biệt quan tâm và có sự kết hợp với các ban, ngành của địa bàn nơi công tác (an toàn lao động, vệ sinh lao động, bảo hiểm nghề nghiệp, vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn phòng chống cháy nổ, ...). Với hệ thống CNTT được đầu tư trong các năm qua, đã một phần đáp ứng được nhu cầu của Trường, đảm bảo đã số hóa tất cả các hoạt động của các Khoa/Viện, Phòng ban trong

Trường giúp nâng cao hiệu quả quản lý, cải thiện chất lượng phục vụ người học. Hệ thống Thư viện và CSVC phục vụ người học được đầu tư lớn với Thư viện có trang bị các phòng đọc, tài liệu chuyên ngành, tham khảo đa dạng gồm dạng bản cứng và tài liệu online đã cơ bản đáp ứng nhu cầu tham khảo, học tập của người học và các GV trong trường.

3.1.10. Nâng cao Chất lượng

Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành KTN luôn được Nhà trường và Khoa hết sức quan tâm. Việc thiết kế CTDH được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, tạo ra CTDH có tính khoa học, tiên tiến. Quá trình dạy - học và đánh giá KQHT được Trường, Khoa, Bộ môn kiểm tra giám sát và đánh giá thường xuyên với mục tiêu lấy người học là trung tâm của quá trình đào tạo.

Các đề tài NCKH của GV và SV mang tính thực tiễn và được sử dụng trong cải tiến việc dạy và học. Đa số GV có nhận thức đúng đắn về nhiệm vụ NCKH và nắm vững các phương pháp NCKH, tạo điều kiện thuận lợi cho Khoa trong tổ chức và triển khai hoạt động này. Hầu hết các đề tài NCKH đều gắn kết chặt chẽ với các nhiệm vụ đào tạo và phục vụ cộng đồng. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nhìn chung, đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt chất lượng tốt. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

3.1.11. Kết quả đầu ra

Nhờ sự theo dõi hỗ trợ thường xuyên và cải tiến kịp thời, số lượng SV cảnh báo, thôi học của CTĐT ngành KTN đã giảm. Tỷ lệ SV tốt nghiệp loại khá trở lên cao. SV ngành KTN sau khi tốt nghiệp có tỷ lệ việc làm cao, đúng chuyên ngành.

3.2. Những điểm còn tồn tại của chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật nhiệt

3.2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Phương án xây dựng CTĐT theo tiếp cận CDIO mới được áp dụng nên các bên liên quan cũng chưa hiểu rõ được phương pháp lượng hóa CDR. Vì vậy, các ý kiến đóng góp chưa phản ánh đầy đủ nhu cầu thực tế; số lượng ý kiến phản hồi chưa đa dạng.

3.2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Một trong các vấn đề còn tồn tại là bản mô tả CTĐT chưa nhận được nhiều

ý kiến đánh giá của các bên liên quan. Việc công khai bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần chủ yếu thông qua các tài liệu in và các trang thông tin điện tử của Trường, Khoa và mới chỉ dừng lại ở bản tiếng Việt. Từ đó, gây khó khăn cho các bên liên quan là người nước ngoài trong việc tiếp cận CTĐT.

3.2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mặc dù khi xây dựng CTDH, Bộ môn đã bám sát CDR nhưng kỹ năng mềm mà sinh viên cần tích lũy để đáp ứng tốt nhất yêu cầu của doanh nghiệp vẫn còn hạn chế. Trong CTDH, một số học phần chưa được phân nhiệm về đánh giá kỹ năng mà mới chỉ dừng lại ở phân nhiệm sử dụng chúng. Số lượng học phần tự chọn chưa nhiều để sinh viên có những lựa chọn khác nhau nhưng vẫn đảm bảo mục tiêu và chất lượng đào tạo.

3.2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng đối với mục tiêu giáo dục có vai trò rất quan trọng song việc này chưa được tiến hành thường xuyên và rộng khắp; một số sinh viên chưa xác định được mục tiêu động cơ học tập nên kết quả học tập chưa như mong muốn.

3.2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra, đánh giá chỉ mới thực hiện ở một số HP, chưa được áp dụng thực hiện đối với các HP chuyên ngành. Khoa chưa đa dạng hóa các hình thức đánh giá, khâu tổ chức để tạo thuận lợi và linh hoạt cho NH trong tình hình mới. Hiện tại, các kênh thông tin truyền tải đến NH về các quy định đánh giá KQHT của NH chưa phát huy hiệu quả.

3.2.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Đánh giá GV cuối năm còn thực hiện thủ công. Khoa chưa có các kế hoạch dài hạn về nâng cao năng lực thiết kế đề cương học phần, chọn lựa tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích CDR cho đội ngũ GV, chưa đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/ đợt tập huấn/ đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/ đào tạo. Việc quản trị công việc của CB, GV, NV về hoạt động PVCĐ còn chưa rõ nét như hoạt động đào tạo và NCKH. Đánh giá việc thực hiện giờ NCKH của mỗi GV so với định mức hằng năm (5 năm); việc tham gia vào hoạt động NCKH của GV chưa đồng đều trong toàn bộ GV của Khoa, chỉ tập trung vào một số rất ít GV.

3.2.7. *Đội ngũ nhân viên*

Việc đánh giá chất lượng luân chuyển đối với đội ngũ CB còn một số điểm hạn chế, chưa tổ chức khảo sát ý kiến của các bên liên quan về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV. Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của cán bộ hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều. Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát. Chưa có báo cáo công việc hàng tuần để nâng cao hiệu quả công việc.

3.2.8. *Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Nhà trường còn một số điểm tồn tại cần khắc phục như: Một số trường hợp, thông tin người học cung cấp không đúng nên khó khăn trong việc liên lạc với gia đình người học; Số lượng cây xanh tại một số không gian trong trường còn ít.

3.2.9. *Cơ sở vật chất và hạ tầng*

Trong giai đoạn 2017-2022 ít được bổ sung các phương tiện làm việc và thiết bị thực hành thí nghiệm mới; tài liệu số hóa cho CTĐT của ngành KTN còn chưa đa dạng; thư viện điện tử chưa hoạt động hiệu quả.

3.2.10. *Nâng cao chất lượng*

Tăng cường mối liên hệ chặt chẽ với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục, cán bộ quản lý để tham gia vào việc khảo sát và lấy ý kiến phản hồi; xây dựng kế hoạch thành lập các nhóm nghiên cứu, tập trung các nguồn lực, tìm kiếm các nguồn tài trợ; liên kết với các tổ chức NCKH trong và ngoài nước... để có thể thực hiện các đề tài nghiên cứu nhằm cải tiến việc dạy và học với quy mô lớn, nâng cao chất lượng đề tài.

3.2.11. *Kết quả đầu ra*

Khoa chưa sử dụng hiệu quả kết quả đánh giá các biện pháp hỗ trợ SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp để điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực và hiệu quả đào tạo; chưa thực hiện đối sánh tỷ lệ này với các CTĐT khác trong nước và quốc tế. Công tác lấy phản hồi của các bên liên quan còn chưa được thực hiện định kỳ và phương pháp chưa hiệu quả, chưa ứng dụng mạnh các công cụ công nghệ thông tin.

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm

Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học GTVT

Mã: TDV

Tên CTĐT: Kỹ Thuật Nhiệt

Mã CTĐT: 7520115

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1	Mục tiêu và CDR của CTĐT							5	3	71,4
Tiêu chí 1.1					x					
Tiêu chí 1.2					x					
Tiêu chí 1.3					x					
Tiêu chuẩn 2	Bản mô tả CTĐT							5	3	100
Tiêu chí 2.1					x					
Tiêu chí 2.2					x					
Tiêu chí 2.3					x					
Tiêu chuẩn 3	Cấu trúc và nội dung CTDH									
Tiêu chí 3.1										
Tiêu chí 3.2										
Tiêu chí 3.3										

Tiêu chuẩn 4	Tiếp cận trong Giảng dạy và học tập								
Tiêu chí 4.1						x	5,3	3	100
Tiêu chí 4.2					x				
Tiêu chí 4.3					x				
Tiêu chuẩn 5	Đánh giá kết quả của người học								
Tiêu chí 5.1						x	5,6	5	100
Tiêu chí 5.2					x				
Tiêu chí 5.3						x			
Tiêu chí 5.4						x			
Tiêu chí 5.5						x			
Tiêu chuẩn 6	Chất lượng đội ngũ giáo viên và nghiên cứu viên								
Tiêu chí 6.1						x	5,7	6	100
Tiêu chí 6.2						x			
Tiêu chí 6.3						x			
Tiêu chí 6.4						x			
Tiêu chí 6.5						x			
Tiêu chí 6.6						x			
Tiêu chí 6.7						x			
Tiêu chuẩn 7	Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ								
Tiêu chí 7.1						x	5,6	5	100
Tiêu chí 7.2						x			
Tiêu chí 7.3						x			

Tiêu chí 7.4						x				
Tiêu chí 7.5					x					
Tiêu chuẩn 8	Cơ sở vật chất và trang thiết bị									
Tiêu chí 8.1										
Tiêu chí 8.2										
Tiêu chí 8.3										
Tiêu chí 8.4										
Tiêu chí 8.5										
Tiêu chuẩn 9	Cơ sở vật chất và hạ tầng									
Tiêu chí 9.1					x			5	5	100
Tiêu chí 9.2					x					
Tiêu chí 9.3					x					
Tiêu chí 9.4					x					
Tiêu chí 9.5					x					
Tiêu chuẩn 10	Nâng cao chất lượng									
Tiêu chí 10.1					x			6	6	100
Tiêu chí 10.2					x					
Tiêu chí 10.3					x					
Tiêu chí 10.4					x					
Tiêu chí 10.5					x					
Tiêu chí 10.6					x					
Tiêu chuẩn 11	Kết quả đầu ra									

Tiêu chí 11.1					x			5,6	5	100
Tiêu chí 11.2				x						
Tiêu chí 11.3					x					
Tiêu chí 11.4				x						
Tiêu chí 11.5					x					